| | |
|---|---|
| UBND TỈNH ĐỒNG THÁP<br>**SỞ XÂY DỰNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 1357/TB-SXD | *Đồng Tháp, ngày 14 tháng 6 năm 2022* |

# THÔNG BÁO

## Công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện tại thời điểm tháng 5 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định phân công, phân cấp và ủy quyền trong việc thực hiện một số nhiệm vụ quản lý dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Bảng giá vật tư, thiết bị điện tháng 5 năm 2022 của Sở Công thương; Báo cáo giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022 của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Thông báo giá của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp đối với các mặt hàng thuộc đối tượng phải kê khai giá.

Thực hiện công tác Quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá của một số vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện chủ yếu tại thời điểm tháng 5 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp, địa chỉ http://sxd.dongthap.gov.vn.

2. Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

3. Trường hợp vật liệu xây dựng, thiết bị cho công trình; giá vật tư, thiết bị điện không có trong Phụ lục kèm theo Thông báo này hoặc có nhưng giá chưa phù hợp (tăng hoặc giảm) thì chủ đầu tư tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá (tối thiểu là 02 báo giá) của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng, thiết bị (trừ những loại vật liệu xây dựng, thiết bị lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường), đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình, như: tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng, thiết bị có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở các công trình tương tự.

4. Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị cho công trình; giá vật tư, thiết bị điện theo công bố trên, cần lưu ý: Nếu sản phẩm, vật liệu có cùng tính năng kỹ thuật hoặc tương đương hoặc cao hơn, nhưng có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có giá thấp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp để xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Bộ Xây dựng; Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý giá (A+B);
- VP/TU; VP/UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành, đơn vị có liên quan;
- Kho bạc Nhà nước Tỉnh;
- Các Phòng: TC-KH; KT-HT; QLĐT các huyện, thành phố;
- Phòng QLXD; 02 Trung tâm thuộc Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT; KT&VLXD.Thanh.

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

**Nguyễn Lê Phương Loan**

**Phụ lục 1-1**

**GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ THÀNH PHỐ CAO LÃNH**

*(Kèm theo Thông báo số 1357/TB-SXD ngày 14 háng 6 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| A | **NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN** | | | | |
| I | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | **Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 858699)** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,645 |
| 2 | **Xi măng INSEE PCB 40, bao 50kg (đơn giá khảo sát tại Doanh nghiệp tư nhân Hữu Tâm, địa chỉ: số 136 QL30, Phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)** | | kg | | 1,809 |
| 3 | **Xi măng LAVICA PCB 40, bao 50kg (đơn giá do Công ty cung cấp) địa chỉ: Tổ 5, ấp Tân Định, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0932 999546.** | TCVN 6260:2009 | kg | | |
| 4 | **Xi măng STARMAX PCB 40, bao 50kg (áp dụng từ ngày 01/4/2022, chưa bao gồm vận chuyển (theo CV số 07.DKG/CV/STARCEMT của Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam - địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà An Phú 117 – 119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,574 |
| 5 | **Công ty cổ phần xi măng Tây Đô - Địa chỉ: Km 14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ) - (áp dụng từ tháng 4/2022 (theo CV số 41/2022/TB-XMTĐ ngày 01/4/2022 của Công ty)** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,676 |
| | **Xi măng Tây Đô Export PCB 40 cao cấp** | | kg | | 1,727 |
| | **Xi măng Tây Đô PCB 40** | | kg | | 1,545 |
| | **Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ PCB 40** | | kg | | 1,600 |
| | **Xi măng Hà tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB 40** | | kg | | 1,545 |
| 6 | **Xi măng Công Thanh PCB40, bao 50kg (theo Bảng báo giá số 338/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty cổ phần xi măng Công Thanh - Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, Xã Tân Trường, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá. )** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,676 |
| 7 | **Xi măng FICO PCB40, bao 50kg (áp dụng từ ngày 26/4/2022 theo CV của Công ty cổ phần xi măng Fico - YTL - Địa chỉ Nhà máy XM Tây Ninh: ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh), giá bán tại nhà máy xi măng Tây Ninh (Tú Như - ĐT: 028 38212872)** | TCVN 6260:2009 | | | |
| | FICO PCB 40 | QCVN 16:2019/BXD | kg | | 1,930 |
| | FICO Supreme Power PCB 40 | QCVN 16:2019/BXD | kg | | 2,130 |
| | FICO Supreme Power PCB 40 | QCVN 16:2019/BXD | kg | | 1,890 |
| 8 | **Công ty cổ phần xi măng Hạ Long - Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, ĐT: 02033.699.240) (áp dụng từ 01/5/2022, theo CV số 665/TB-KDTT ngày 20/4/2022 của Công ty** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,711 |
| | **Xi măng Hạ Long PCB 40, bao 50kg** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,757 |
| | **Xi măng Hạ Long PCB 50, dạng rời** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,530 |
| 9 | **Xi măng Sài Gòn PCB40-MS (XM poocläng hỗn hợp bền Sunphat), bao 50kg (áp dụng từ tháng 12/2018, theo CV số 64/CV/2018 ngày 12/12/2018 của Công ty cổ phần Phát triển Sài Gòn - Địa chỉ: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM) - (giá bán lẻ tại các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)** | TCVN 7711:2007 | kg | | 1,759 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| **10** | **Xi măng Genwestco PCB 40, bao 50 kg (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo CV số 79/CV-XN ngày 24/4/2022 của Xí nghiệp 406 thuộc Công ty TNHH MTV 622 - Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, Thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0984 309688: Nhựt Anh)** | | | | |
| | PCB 40 | QCVN 16:2017/BXD | kg | | 1,545 |
| | PCB 50 | QCVN 16:2017/BXD | kg | | 1,727 |
| **11** | **Xi măng Thăng Long - (Công ty cổ phần xi măng Thăng Long - Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TPHCM; ĐT: 08 37800912, ; áp dụng từ ngày 01/7/2021)** | | kg | | 1,574 |
| **12** | **Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB 40 và PCB 50 (bao 50kg) của Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco; đ/c: KCN Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang** | TCVN 6260:2009 | kg | | 1,528 |
| **13** | **Công ty cổ phần 720, đ/c: Đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ; ĐT: 0918 415991 (A. Trường). Áp dụng từ tháng 4/2022 theo CV số 04/2022/GN của Công ty** | | | | |
| | **Các sản phẩm xi măng PCB 40 gồm: Cửu Long; FUJIPRO; TOP ONE; MADANAFUJI** | QCVN 16:2019/BXD | kg | | 1,575 |
| **14** | **Chi nhánh Công ty TNHH Long Sơn tại Long An, Đ/C: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Nhựt Chánh, H. Bến Lức, T. Long An; ĐT: 0888 803666 (A. Linh). Áp dụng từ ngày 05/5/2022 theo CV số 1196/TB ngày 22/4/2022 của Công ty** | | | | |
| | **Xi măng Long Sơn PCB40, bao 50kg** | QCVN 16:2019/BXD | kg | | 1,759 |
| | **Xi măng Tam Sơn PCB40, bao 50kg** | QCVN 16:2019/BXD | kg | | 1,704 |
| **14** | **Xi măng trắng INDO 40kg/bao** | | kg | | 4,005 |
| **15** | **Xi măng trắng Malaysia 40kg/bao** | | kg | | 3,542 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | | |
| **1** | **Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1-3: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)** | | | | |
| **a** | **Cát san lấp:** | | | | |
| | Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp. | | " | 54,545 | |
| | Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp. | | " | 36,364 | |
| **b** | **Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp (đã được Sở Xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy tại Công văn số 465/TB-SXD ngày 31/3/2020)** | | | | |
| | Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự | | $m^3$ | 104,545 | |
| | Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác | | $m^3$ | 90,909 | |
| **2** | **Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 12/5/2022 theo Thông báo số 32/TB-BMC, ngày 11/5/2022 của Công ty, đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình** | | | | |
| **a** | **Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)** | | | | |
| | Cát san lấp (sông Tiền) | | $m^3$ | | 127,272 |
| | Cát đen xây dựng | | $m^3$ | | 172,727 |
| | Cát vàng xây dựng | | $m^3$ | | 218,181 |
| **b** | **Cát xây dựng: Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL** | | | | |
| | Cát san lấp (sông Tiền) | | $m^3$ | | 118,182 |
| | Cát đen xây dựng | | $m^3$ | | 163,636 |
| | Cát vàng xây dựng | | $m^3$ | | 200,000 |
| **3** | **Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoàng Minh - Chi nhánh Đồng Tháp; ĐT: 0961 980831 (A. Minh). Áp dụng từ ngày 25/5/2022 theo Công văn số CV02/CBG, ngày 25/5/2022 của Công ty (đã được Sở Xây dựng Đồng Tháp tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy tại Công văn số 906/TB-SXD ngày 21/4/2022); giá bán tại xã Thường Phước 1, Huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.** | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cát vàng xây dựng nhập khẩu từ Camphuchia (cát tự nhiên (cát sông) dùng cho bê tông và vữa, cấp bê tông >B30) | QCVN 16:2019/BXD | m3 | | 309,000 |
| III | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | **Công ty cổ phần Xây lắp & VLXD Đồng Tháp. Áp dụng từ ngày 12/5/2022 theo Thông báo số 32/TB-BMC, ngày 11/5/2022 của Công ty. Đơn giá chưa bao gồm phí vận chuyển đến công trình** | | | | |
| | *** Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toản - Phường 11 - TPCL,** | | | | |
| a | **Đá 1 x 2** | | | | |
| | Tân Cang | | $m^3$ | | 413,636 |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | " | | 354,545 |
| b | **Đá 4 x 6** | | | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | " | | 309,090 |
| c | **Đá 0 x 4** | | | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | $m^3$ | | 277,272 |
| d | **Đá mi sàn** | | | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | $m^3$ | | 300,000 |
| đ | **Đá mi cát** | | | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | $m^3$ | | 300,000 |
| e | **Đá mi bụi** | | " | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | " | | 272,727 |
| | *** Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thầy Cai - TPCL)** | | | | |
| a | **Đá 1 x 2** | | | | |
| | Tân Cang | | $m^3$ | | 454,545 |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | " | | 363,636 |
| | Bình Dương | | | | 336,363 |
| b | **Đá 4 x 6** | | | | |
| | Antraco | | | | 363,636 |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | " | | 309,090 |
| c | **Đá 0 x 4** | | | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | $m^3$ | | 281,818 |
| | Bình Dương | | | | 263,636 |
| | Antraco | | | | 327,272 |
| d | **Đá mi sàn** | | | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | $m^3$ | | 300,000 |
| đ | **Đá mi bụi** | | " | | |
| | Thạnh Phú - Đồng Nai | | " | | 245,455 |
| 2 | **Đá ANTRACO: Giá đã bao gồm chi phí giao hàng xuống phương tiện thủy tại Bến cảng Công ty An traco và thuế VAT (áp dụng từ ngày 01/01/2019 theo Thông báo giá bán đá xây dựng số 01/2018-TBG.CT ngày 01/12/2018 của Công ty TNHH Liên doanh ANTRACO), Đ/c: ấp Lò Rèn, xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Điện thoại: 0296.3874616** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 3 | **Đá Bình Dương: Gía bán tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (chưa bao gồm chi phí vận chuyển từ trung tâm các huyện, thành phố đến công trình) - Theo Bảng báo giá kèm theo CV số 01.2020/CBG ngày 22/6/2020 của Công TNHH MTV SXTM Hồ Thái, địa chỉ: số 72, Võ Văn Kiệt, P. An Thạnh, TP Hồng Ngự, Đồng Tháp; ĐT: 0946 181839** | | | | |
| | Đá 1x2 sàn 25 | TCVN 7570:2006 | $m^3$ | 368,182 | |
| | Đá 1x2 loại 1 | " | " | 354,545 | |
| | Đá 1x2 loại 2 | " | " | 345,455 | |
| | Đá 0x4 loại 1 | " | " | 277,273 | |
| | Đá 0x4 loại 2 | " | " | 245,455 | |
| | Đá 4x6 | " | " | 290,909 | |
| | Đá mi sàn | " | " | 281,818 | |
| | Đá mi bụi | " | " | 240,909 | |
| IV | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | |
| | **Gạch không nung** | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | **Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277 6565777 - Di động: 0988 803 809. Áp dụng từ ngày 01/02/2022 (Theo Bảng báo giá của Công ty)** | | | | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 1,18kg/viên | QCVN 16:2017/BXD/ TCVN 6477:2016 | viên | 1,065 | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75, trọng lượng 1,68kg/viên | -nt- | " | 1,112 | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75, trọng lượng 2,0kg/viên | -nt- | " | 1,204 | |
| | Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 2,1kg/viên | -nt- | " | 1,343 | |
| | Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 10,68kg/viên | -nt- | " | 4,908 | |
| | Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 17,86kg/viên | -nt- | " | 8,797 | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100, trọng lượng 1,18kg/viên | -nt- | " | 1,112 | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,68kg/viên | -nt- | " | 1,158 | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100, trọng lượng 2,0kg/viên | -nt- | " | 1,250 | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,3kg/viên | -nt- | " | 1,158 | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 200; Mác 100, trọng lượng 2,1kg/viên | -nt- | " | 1,297 | |
| 2 | **Công ty TNHH An Khang Thanh Bình, địa chỉ: khóm Tân Thuận, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0913 969127. Áp dụng từ ngày 08/3/2019.** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 3 | **Công ty TNHH Gạch công nghệ cao Huỳnh Gia, địa chỉ: tổ 8, ấp An Lạc, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0918 055651. Áp dụng từ ngày 01/4/2018.** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 4 | **Công ty CP Khoa học công nghệ HIDICO, Đ/c: số 01-03 Hồ Biểu Chánh, Khu 500 căn, phường Phú Mỹ, TP. Cao Lãnh - Nhà máy sản xuất: Khu C, Khu công nghiệp Sa Đéc, Đồng Tháp 01/3/2018.** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 5 | **Gạch bê tông khí chưng áp (AAC) Công ty CP gạch khối Tân Kỹ Nguyên - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại AN ĐỒNG, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng niêm yết giá số 0106/CV-2022 ngày 01/6/2022 của Công ty.** (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực tỉnh Đồng Tháp) | | | | |
| | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)- EBlock – Rn = 3.5 Mpa: Quy cách: 7.5*20*60cm<br>8*20*60cm<br>10*20*60cm<br>20*20*60cm | *QCVN16:2017/BXD TCVN 7959:2011* | *m3* | | 1,750,000 |
| | Gạch bê tông khí chưng áp (AAC)- EBlock – Rn = 5 Mpa: Quy cách: 7.5*20*60cm<br>8*20*60cm<br>10*20*60cm<br>20*20*60cm | *QCVN16:2017/BXD TCVN 7959:2011* | *m3* | | 1,950,000 |
| | Vữa xây chuyên dụng | TCVN 9028:2011 | *kg* | | 5,300 |
| | Vữa tô chuyên dụng | TCVN 9028:2011 | *kg* | | 4,800 |
| | Foam bọt chèn khe (chai 750ml) | | *chai* | | 85,000 |
| | Bass neo tường | | *cái* | | 5,000 |
| | Lưới thủy tinh | | *m* | | 12,000 |
| 6 | **Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Đơn vị phân phối khu vực Đồng Tháp: Công ty TNHH Xây dựng Thương mại An Đồng, số 71 Nguyễn Sinh Sắc, khóm Hoà Khánh, Phường 2, Tp. Sa Đéc; Điện thoại: 0939 117827 (chị Phương). Áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng niêm yết giá số 0405/CV-2022 ngày 04/5/2022 của Công ty An Đồng .** (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực thành phố Cao Lãnh) | | | | |
| | - Gạch bê tông đặc, Mác 100 | QCVN 16:2017/BXD/ TCVN 6477:2016 | | | |
| | KT: 40x80x180 | | viên | | 1,250 |
| | KT: 45x90x190 | | " | | 1,296 |
| | KT: 50x100x190 | | " | | 1,343 |
| | - Gạch bê tông rỗng, Mác 75 | | | | |
| | 02 lỗ, KT: 80x80x180 | | " | | 1,389 |
| | 04 lỗ, KT: 80x80x180 | | " | | 1,481 |
| | 03 lỗ, KT: 100x190x390 | | " | | 6,944 |
| | 03 lỗ, KT: 190x190x390 | | " | | 12,037 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | 03 lỗ, KT: 90x90x190 | | " | | 6,481 |
| | 04 lỗ, KT: 90x90x190 | | " | | 6,481 |
| | - Gạch bê tông khí chưng áp | | | | |
| | Eblock-Rn=3.5MPA | QCVN 16:2017/BXD | m3 | | 1,620,370 |
| | Eblock-Rn=5.0MPA | | m3 | | 1,712,963 |
| | Eblock-Rn=7.5MPA | | m3 | | 2,083,333 |
| | Vữa xây chuyên dụng 25kg/bao | TCVN 9028:2011 | kg | | 4,907 |
| | Vữa tô chuyên dụng 25kg/bao | TCVN 9028:2011 | kg | | 4,444 |
| | Poam bọt chèn khe, chai 750ml | | chai | | 78,704 |
| | Bas neo tường | | cái | | 4,630 |
| | Lưới thủy tinh | | m | | 11,111 |
| 7 | **Công ty CP SX Gạch Nam Việt. Địa chỉ nhà máy: Lô A11 KCN An Hiệp, H.Châu Thành, Bến Tre. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại Đồng Tháp đối với đường không cấm tải 30T - áp dụng từ ngày 01/03/2021 theo CV số 05/21/BG-NVB ngày 22/02/2021 của Cty** | | | | |
| | Gạch bê tông đặc, KT 40x80x180mm, Mác 75 | QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477/2016 | viên | | 1,361 |
| | Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80x80x180mm, Mác 75 | " | " | | 1,787 |
| | Gạch bê tông Block, KT 90x190x390mm, Mác 75 | " | " | | 8,880 |
| | Gạch bê tông Block, KT 100x200x400mm, Mác 75 | " | " | | 9,528 |
| | Gạch bê tông Block, KT 190x190x390mm, Mác 75 | " | " | | 15,787 |
| | Gạch bê tông Block, KT 200x200x400mm, Mác 75 | " | " | | 15,787 |
| 8 | **Công ty VƯƠNG HẢI; Địa chỉ: C1B Đồng Khởi, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Đồng Nai; Điện thoại: 0251.3895.060; Nhà máy: ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, tỉnh Đồng Nai. Đại lý phân phối: Công ty TNHH MTV TM Minh Nhật, địa chỉ L 684A, Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp; Điện thoại: 02773.895050 - Di động 0901270209 (anh Nhật). Giao hàng trong nội ô TP. Cao Lãnh. Áp dụng từ ngày 01/7/2017 theo Thông báo giá của Công ty.** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 9 | **Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ Green Sun - Đ/c: số 45, đường số 17, khu phố 5, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TPHCM (áp dụng từ ngày 23/7/2018, theo Bảng báo giá của Công ty)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 10 | **Công ty TNHH Gạch Mới Đồng Tháp, địa chỉ nhà máy sản xuất: ấp Tân Thuận A, xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp. Điện thoại: 0277 6561777, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo báo giá của Công ty.** | | | | |
| | - Gạch bê tông cốt liệu | | viên | | |
| | Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M75 | | " | 1,065 | |
| | Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M75 | | " | 1,204 | |
| | Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M75 | | " | 1,242 | |
| | Gạch thẻ đặc, KT: 40x80x180, M100 | | " | 1,112 | |
| | Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x190, M100 | | " | 1,250 | |
| | Gạch thẻ đặc, KT: 50x100x200, M100 | | " | 1,297 | |
| | Gạch ống 4 lỗ, KT: 80x80x180, M75 | | viên | 1,343 | |
| | Gạch Block 20, KT: 190x190x390, M75 | | " | 8,797 | |
| | Gạch Block 10, KT: 100x190x390, M75 | | " | 4,908 | |
| 11 | **Công ty CP Vương Hải - Nhà phân phối: Công ty CP TM-KT-XD Sài Gòn Nguyên Long, đ/c: 524 Võ Văn Kiệt, P Cầu Kho, Quận 1, TPHCM, ĐT: 02 838 379 679 (áp dụng từ ngày 01/4/2019)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 12 | **Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành: Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; 0931 117067: Chị Thắm (đơn giá giao tại Nhà máy BT Châu Thành, áp dụng từ ngày 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).** | | | | |
| | - Gạch không nung | QCVN 16:2017/BXD | | | |
| | KT: 80x80x180 (gạch ống) | | viên | 1,150 | |
| | KT: 50x100x190 (gạch thẻ) | | " | 1,170 | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | KT: 100x190x390 (gạch 03 lỗ) | | " | 4,600 | |
| | KT: 190x190x390 (gạch 03 lỗ) | | " | 8,100 | |
| | - Gạch vĩa hè | | | | |
| | KT: 400x400x30 (màu xám) | | m2 | 82,000 | |
| | KT: 400x400x30 (màu xanh, vàng, đỏ) | | m2 | 87,000 | |
| **13** | **Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; đt: 0909. 954316 (A. Nguyên), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)** | | | | |
| | Gạch 45mmx90mmx190mm, mác 75 | QCVN 16:2017/BXD | viên | | 1,440 |
| | Gạch 100mmx190mmx390mm, mác 75 | | viên | | 6,680 |
| | Gạch 190mmx190mmx390mm, mác 75 | | viên | | 11,790 |
| **14** | **Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Gạch Tân Nghĩa - đ/c: số 419, tổ 17, ấp 2, xã Tân Nghĩa, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp - ĐT: 0974 538805 (A. Tân), áp dụng từ tháng 02/2022** | | | | |
| | Gạch Terazo vĩa hè: 400x400x32 | TCVN 7744: 2013 | m2 | | 92,000 |
| **V** | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | | | |
| **1** | **Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, 0795 411466 (Trang) đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).** | | | | |
| **a** | **Xà gồ thép mạ kẽm Hoa Sen** | | | | |
| | C 45x80, dày 1,8ly | JIS G3308 | kg | | 32,364 |
| | C 45x80, dày 2,0ly | " | " | | 31,494 |
| | C 45x100, dày 1,8ly | " | " | | 31,494 |
| | C 45x100, dày 2,0ly | " | " | | 31,378 |
| | C 45x125, dày 1,8ly | " | " | | 31,378 |
| | C 45x125, dày 2,0ly | " | " | | 30,909 |
| | C 45x150, dày 2,0ly | " | " | | 30,150 |
| **b** | **Thép hộp vuông mạ kẽm** | | | | |
| | 14x14, dày 1,1 ly | JIS G3308 | kg | | 29,036 |
| | 20x20, dày 1,2 ly | " | " | | 29,004 |
| | 25x25, dày 1,2 ly | " | " | | 28,825 |
| | 30x30, dày 1,4 ly | " | " | | 28,964 |
| | 40x40, dày 1,4 ly | " | " | | 28,864 |
| | 50x50, dày 1,4 ly | " | " | | 28,900 |
| | 75x75, dày 1,4 ly | " | " | | 28,891 |
| **c** | **Thép hộp chữ nhật mạ kẽm** | | | | |
| | 13x26, dày 1,1 ly | JIS G3308 | kg | | 28,937 |
| | 20x40, dày 1,4 ly | " | " | | 28,964 |
| | 25x50, dày 1,4 ly | " | " | | 28,956 |
| | 30x60, dày 1,4 ly | " | " | | 28,871 |
| | 40x80, dày 1,4 ly | " | " | | 28,904 |
| | 50x100, dày 1,4 ly | " | " | | 28,923 |
| | 60x120, dày 1,4 ly | " | " | | 28,911 |
| **d** | **Thép ống mạ kẽm nhúng nóng** | | | | |
| | Phi 21 dày 1,4 ly | JIS G3308 | kg | | 28,825 |
| | Phi 27 dày 1,4 ly | " | " | | 28,854 |
| | Phi 34 dày 1,4 ly | " | " | | 28,845 |
| | Phi 42 dày 1,4 ly | " | " | | 28,940 |
| | Phi 49 dày 1,4 ly | " | " | | 28,956 |
| | Phi 60 dày 1,4 ly | " | " | | 28,878 |
| | Phi 76 dày 1,4 ly | " | " | | 28,883 |
| | Phi 90 dày 1,8 ly | " | " | | 28,922 |
| **2** | **Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT: 0903 002 655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty).** | | | | |
| **a** | **Vuông, hộp, ống đen Vina one** | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm | ASTM A500-JIS G3444 | đ/kg | | 25,682 |
| | Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm | " | " | | 25,500 |
| | Ống thép đen D168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm | " | " | | 25,682 |
| **b** | **Vuông, hộp, ống kẽm Vina one** | | | | |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm | ASTM A500-JIS G3444 | đ/kg | | 25,864 |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm | " | " | | 27,773 |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm | " | " | | 28,227 |
| | Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm | " | " | | 28,227 |
| **c** | **Ống nhúng nóng Vina One D21-273mm** | | | | |
| | Dày 2mm-10mm | ASTM A500-JIS G3444 | đ/kg | | 29,136 |
| **d** | **Thép hình cán nóng Vina One** | | | | |
| | Thép hình cán nóng chữ U - V - I | ASTM A500-JIS G3444 | đ/kg | | 19,955 |
| **đ** | **Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One** | | | | |
| | C50 x 100, dày 2,0 ly | VNO - 03 | đ/m | | 89,514 |
| | C50 x 150 dày 2,0 ly | VNO - 03 | " | | 104,968 |
| | C75 x 200 dày 2,0 ly | VNO - 03 | " | | 136,786 |
| | C85 x 250 dày 2,0 ly | VNO - 03 | " | | 162,241 |
| **e** | **Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One** | | | | |
| | C50 x 100, dày 2,0 ly | ASTM A123 | đ/m | | 110,423 |
| | C50 x 150 dày 2,0 ly | ASTM A123 | " | | 131,123 |
| | C75 x 200 dày 2,0 ly | ASTM A123 | " | | 159,765 |
| | C85 x 250 dày 2,0 ly | ASTM A1243 | " | | 186,788 |
| **3** | **CÔNG TY TNHH THÉP SEAH VIỆT NAM (địa chỉ: Số 7 đường 3A-KCN Biên Hòa II-tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 093 800 1413), đơn giá giao hàng tại Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 11/3/2022 theo Bảng kê khai giá của Công ty** | | | | |
| | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 1.5 mm. D từ DN 10 đến DN 100 | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1 | kg | | 27,700 |
| | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 100 | | " | | 26,900 |
| | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 10 đến DN 100 | | " | | 26,600 |
| | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5 đến 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100 | | " | | 26,600 |
| | - Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35 mm. D từ DN 10 đến DN 100 | | " | | 26,800 |
| | - Ống thép đen độ dày từ 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200 | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT | " | | 27,000 |
| | - Ống thép đen độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200 | | " | | 27,600 |
| | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32 | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1 | " | | 33,800 |
| | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0 trở lên. D từ DN 40 đến DN 100 | | " | | 33,000 |
| | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6 đến 1.9 mm. D từ DN 10 đến DN 32 | | | | 33,600 |
| | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày từ 2.0 đến 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100 | | | | 32,800 |
| | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4 mm. D từ DN 40 đến DN 100 | | " | | 32,800 |
| | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4 đến 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200 | BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3652; API 5L/5CT | " | | 33,200 |
| | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2 mm. D từ DN 125 đến DN 200 | | " | | 33,800 |
| | - Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0 đến 2.3 mm. D từ DN 10 đến DN 200 | BS 1387; ASTM A500; JIS G3444 | " | | 27,900 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| **4** | **CTY TNHH BA NỞ ĐỒNG THÁP, Đ/c: 434, Quốc lộ 30, ấp An Định, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 821139 (A. Lến). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)** | | | | |
| | **Thép hộp 40x80, độ dầy:** | | | | |
| | 1.20 mm | | kg | | 28,740 |
| | 1.40 mm | | " | | 28,651 |
| | 1.80 mm | | " | | 28,251 |
| | **Thép hộp 50x100, độ dầy:** | | | | |
| | 1.20 mm | | " | | 28,491 |
| | 1.40 mm | | " | | 28,365 |
| | 1.80 mm | | " | | 27,899 |
| | **Thép hộp 60x120, độ dầy:** | | | | |
| | 1.40 mm | | " | | 28,115 |
| | 1.80 mm | | " | | 28,190 |
| | Thép hộp 50x50, độ dầy 1.4mm | | kg | | 28,788 |
| | Thép hộp 75x75, độ dầy: 1.4mm | | " | | 28,357 |
| | Thép hộp 90x90, độ dầy 1.4mm | | " | | 28,076 |
| | **Thép hộp 100x100, độ dầy:** | | | | |
| | 1.80 mm | | " | | 28,029 |
| | 2.00 mm | | " | | 28,026 |
| | **Ống thép Ø 60, độ dầy** | | | | |
| | 1.40 mm | | " | | 28,836 |
| | 2.00 mm | | " | | 28,389 |
| | 2.10 mm | | " | | 28,368 |
| | **Ống thép Ø 76, độ dầy** | | | | |
| | 1.40 mm | | " | | 28,601 |
| | 3.20mm | | " | | 27,204 |
| | **Ống thép Ø 90, độ dầy** | | | | |
| | 1.40 mm | | " | | 25,420 |
| | 2.00 mm | | " | | 27,780 |
| **5** | **CÔNG TY TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM- đ/c: số 28-33 Phạm Ngọc Thạch, P. Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, đt: 02923 839461 (áp dụng từ ngày 01/5/2020 theo Bảng giá bán lẻ của Công ty) đt: 0903. 608486 (A. Kiệt)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **6** | **Thép tròn các loại: Đơn giá khảo sát tại cửa hàng VLXD Thành Trung, địa chỉ: Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh (gần cầu Kênh Cụt, ĐT: 02773 820850)** | | | | |
| **a** | **Thép Miền Nam (*):** | | | | |
| | Thép cuộn Ø6 CT3 | TCVN 1651-1: 2008 | kg | | 20,400 |
| | Thép cuộn Ø8 CT3 | " | " | | 20,400 |
| | Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | 17,593 |
| | Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | 19,279 |
| | Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m) | " | kg | | 19,397 |
| | Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | 19,236 |
| | Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | 19,393 |
| | Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | 19,416 |
| | Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | 19,512 |
| | Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | 19,663 |
| **b** | **Thép liên doanh Vinakyoei (*):** | | | | |
| | Thép cuộn Ø6 CT3 | | kg | | 21,370 |
| | Thép cuộn Ø8 CT3 | | " | | 21,320 |
| | Thép thanh vằn, Ø10 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | 20,446 |
| | Thép thanh vằn Ø12 SD 295 (dài 11,7m) | Thép phi 6, phi 8: | " | | 20,318 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Thép thanh vằn Ø14 SD 295 (dài 11,7m) | Thép phi 6, phi 8: JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12; Thép phi 10-25: JIS:G3115-SD295A | " | | 20,273 |
| | Thép thanh vằn Ø16 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | 20,296 |
| | Thép thanh vằn Ø18 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | 20,291 |
| | Thép thanh vằn Ø20 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | 20,281 |
| | Thép thanh vằn Ø22 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | 20,332 |
| | Thép thanh vằn Ø25 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | 20,306 |
| **B** | **NHÓM THÀNH PHẨM - BÁN THÀNH PHẨM** | | | | |
| **I** | **CỐNG BTCT** | | | | |
| **1** | **Công ty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao tại xưởng sản xuất trong KCN Trần Quốc Toản, trên phương tiện bên mua) áp dụng từ ngày 21/3/2022 (theo Thông báo của Công ty)** | | | | |
| **a** | **Cống bê tông vỉa hè, mác 300 (*)** | Tiêu chuẩn 22 TCN 272-05 | | | |
| | Cống bêtông ly tâm D300, dày 5cm | | m | 240,741 | |
| | Cống bêtông ly tâm D400, dày 5cm | | " | 291,667 | |
| | Cống bêtông ly tâm D600, dày 6cm | | " | 444,444 | |
| | Cống bêtông ly tâm D800, dày 8cm | | " | 703,704 | |
| | Cống bêtông ly tâm D1000, dày 9cm | | " | 990,741 | |
| **b** | **Cống bê tông 0,65 HL93 (cấp tải tương đương H10-X60) mác 300 (*)** | Tiêu chuẩn 22TCN 272-05 | | | |
| | Cống bêtông ly tâm D300, dày 5cm | | m | 254,630 | |
| | Cống bêtông ly tâm D400, dày 5cm | | " | 310,185 | |
| | Cống bêtông ly tâm D600, dày 6cm | | " | 495,370 | |
| | Cống bêtông ly tâm D800, dày 8cm | | " | 759,259 | |
| | Cống bêtông ly tâm D1000, dày 9cm | | " | 1,060,185 | |
| **c** | **Cống bê tông HL93, (cấp tải tương đương H30-HK 80), mác 300 (*)** | Tiêu chuẩn 22TCN 272-05 | | | |
| | Cống bêtông ly tâm D300, dày 5cm | | m | 268,519 | |
| | Cống bêtông ly tâm D400, dày 5cm | | " | 324,074 | |
| | Cống bêtông ly tâm D600, dày 6cm | | " | 560,185 | |
| | Cống bêtông ly tâm D800, dày 8cm | | " | 833,333 | |
| | Cống bêtông ly tâm D1000, dày 9cm | | " | 1,138,889 | |
| **d** | **Gối cống** | | | | |
| | D300 | | cái | 115,741 | |
| | D400 | | " | 125,000 | |
| | D600 | | " | 148,148 | |
| | D800 | | " | 199,074 | |
| | D1000 | | " | 259,259 | |
| **2** | **Công ty TNHH XDCT Hùng Vương - Đ/c: số 435-437 Hòa Hảo, Phường 5, Quận 10, tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 028.38534548, 028.38534546 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới khu vực TP. Cao Lãnh và TP. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/01/2021):** | | | | |
| | Ống cống bêtông ly tâm D600 dày 6cm vỉa he, mác 300 | " | " | | 650,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D700 dày 8cm vỉa hè, mác 300 | " | " | | 871,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D800 dày 8cm vỉa hè, mác 300 | " | " | | 1,017,000 |
| | Ống cống betông ly tâm D1000 dày 10cm vỉa hè, mác 300 | " | " | | 1,519,000 |
| | Ống cống betông ly tâm D1200 dày 10cm vỉa hè, mác 300 | " | " | | 2,670,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D1500 dày 12cm vỉa hè, mác 300 | " | " | | 3,036,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D600 dày 6cm (H10-X 60), mác 300 | TCVN 9113:2012 | m | | 680,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D700 dày 8cm (H10-X 60), mác 300 | " | " | | 929,000 |
| | Ống cống bê tông ly tâm D800 dày 8cm (H10-X 60), mác 300 | " | " | | 1,103,000 |
| | Ống cống bê tông ly tâm D1000 dày 10cm (H10-X 60), mác 300 | " | " | | 1,656,000 |
| | Ống cống bê tông ly tâm D1200 dày 10cm (H10-X 60), mác 300 | " | " | | 2,893,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D1500 dày 12cm (H10-X 60), mác 300 | " | " | | 3,829,300 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ống cống bêtông ly tâm D600 dày 6cm (H30-XB 80), mác 300 | " | " | | 744,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D700 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300 | " | " | | 965,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D800 dày 8cm (H30-XB 80), mác 300 | " | " | | 1,185,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D1000 dày 10cm (H30-XB 80), mác 300 | " | " | | 1,744,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D1200 dày 10cm (H30-XB 80), mác 300 | " | " | | 3,005,000 |
| | Ống cống bêtông ly tâm D1500 dày 12cm (H30-XB 80), mác 300 | " | " | | 4,109,000 |
| **3** | **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi) - đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến TP. Cao Lãnh, áp dụng từ ngày 01/6/2022** | | | | |
| | Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 5 cm | Tiêu chuẩn 22 TCN 18-79 | m | | 288,000 |
| | Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 5,5 | " | " | | 375,000 |
| | Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 6 | " | " | | 484,000 |
| | Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 7 | " | " | | 561,000 |
| | Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 8 | " | " | | 772,000 |
| | Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày 8 | " | " | | 858,000 |
| | Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m) vỉa hè, mác 300, dày | " | " | | 1,341,000 |
| | Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày | " | " | | 288,000 |
| | Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày | " | " | | 375,000 |
| | Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày | " | " | | 540,000 |
| | Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày | " | " | | 620,000 |
| | Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày 8 cm | " | " | | 900,000 |
| | Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, dày | " | " | | 993,000 |
| | Cống thoát nước D1.000 (loại L=2,5m và 3m) H10-X60, mác 300, | " | " | | 1,449,000 |
| | Cống thoát nước D300 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, | " | " | | 293,000 |
| | Cống thoát nước D400 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, | " | " | | 391,000 |
| | Cống thoát nước D500 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày 6 cm | " | " | | 552,000 |
| | Cống thoát nước D600 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, | " | " | | 627,000 |
| | Cống thoát nước D700 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, | " | " | | 909,000 |
| | Cống thoát nước D800 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, | " | " | | 1,007,000 |
| | Cống thoát nước D1.000 (loại L= 2,5m và 3m)H30-XB 80, mác 300, dày 10cm | " | " | | 1,477,000 |
| | Gối cống D300 | " | cái | | 87,000 |
| | Gối cống D400 | " | cái | | 98,000 |
| | Gối cống D500 | " | cái | | 127,000 |
| | Gối cống D600 | " | cái | | 146,000 |
| | Gối cống D700 | " | cái | | 167,000 |
| | Gối cống D800 | " | cái | | 182,000 |
| | Gối cống D1.000 | " | cái | | 267,000 |
| **4** | **Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (áp dụng từ tháng 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).** | | | | |
| | Cống BTLT D300 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3 MPA) | TCVN 7888:2014 | m | 250,000 | |
| | Cống BTLT D300 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93) | | " | 262,000 | |
| | Cống BTLT D400 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa) | | " | 283,000 | |
| | Cống BTLT D400 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93) | | " | 310,000 | |
| | Cống BTLT D600 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa) | | " | 440,000 | |
| | Cống BTLT D600 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93) | | " | 493,000 | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cống BTLT D800 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa) | | " | 703,000 | |
| | Cống BTLT D800 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93) | | " | 779,000 | |
| | Cống BTLT D1000 (cống dọc đường, hoạt tải 3x10-3Mpa) | | m | 1,120,000 | |
| | Cống BTLT D1000 (cống qua đường, hoạt tải 65%HL93) | | m | 1,220,000 | |
| 5 | **Công ty cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyên), 0918. 515737 (A. Thành) (đơn giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 3/2022)** | | | | |
| a | **Cống D600mm-dày 63mm, M=28MPA** | | | | |
| | Cống dọc đường, hoạt tải 3x10$^{-3}$ MPA | TCVN 9113:2012 | m | | 549,900 |
| | Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93 | | m | | 604,400 |
| | Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93 | | m | | 646,900 |
| b | **Cống D800mm-dày 80mm, M=28MPA** | | | | |
| | Cống dọc đường, hoạt tải 3x10$^{-3}$ MPA | TCVN 9113:2012 | m | | 888,800 |
| | Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93 | | m | | 981,800 |
| | Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93 | | m | | 1,096,900 |
| c | **Cống D1000mm-dày 100mm, M=28MPA** | | | | |
| | Cống dọc đường, hoạt tải 3x10$^{-3}$ MPA | TCVN 9113:2012 | m | | 1,484,000 |
| | Cống qua đường >H10, hoạt tải 65%HL93 | | m | | 1,650,700 |
| | Cống qua đường >H30, hoạt tải 100%HL93 | | m | | 1,795,200 |
| d | **Gối cống** | | | | |
| | D600 | | cái | | 230,300 |
| | D800 | | cái | | 284,300 |
| | D1000 | | cái | | 371,500 |
| II | **CỌC BTCT** | | | | |
| 1 | **Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp (giá giao lên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất (Khu CN Trần Quốc Toản - Phường 11) áp dụng từ ngày 07/02/2022 theo Thông báo của Công ty), ĐT: 02773 890366** | | | | |
| | - Cọc BTCT 20x20cmx800N, M250 đá 1x2 Thạnh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø14, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 50 tấn (*) | | m | 240,741 | |
| | - Cọc BTCT 25x25cmx800N, M250 đá 1x2 Thạnh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø16, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn (*) | | m | 331,481 | |
| | - Cọc BTCT 30x30cmx800N, M250 đá 1x2 Thạnh phú- Đồng Nai, thép chủ Ø18, sức chịu tải của cọc theo vật liệu tối đa 140 tấn (*) | | m | 412,037 | |
| 2 | **Cty CP XD MINH KHOA, Địa chỉ, Quốc lộ 30, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, ĐT: 02773 851516, sản xuất: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ, áp dụng từ tháng 02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty** | | | | |
| | - Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø14 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150 ), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 70 tấn | | m | | 277,778 |
| | - Cọc BTCT 250x250, M250, thép chủ 4 Ø16 Thép Miền Nam, Thép đai xoắn Ø6 a (50÷100÷150 ), sức chịu tải cọc theo vật liệu tối đa 80 tấn | | m | | 305,556 |
| 3 | **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. áp dụng từ ngày 01/6/2022 - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi)** | | | | |
| | Cọc ống D300 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 6D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 60mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 50 tấn, tải trọng giới hạn 100 tấn. | | md | | 275,000 |
| | Cọc ống D350 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 7D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 65mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 60 tấn, tải trọng giới hạn 120 tấn. | | " | | 360,000 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cọc ống D400 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 10D7.1, thép đai: D3; Lcọc=12m; Bề dày thành: 80mm; Mặt bích: thép tấm dày 12mm; Manchon: cao 60mm, dày 1.5mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 80 tấn, tải trọng giới hạn 160 tấn. | JIS A 5335-1987 | " | | 485,000 |
| | Cọc ống D500 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 14D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 90mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 125 tấn, tải trọng giới hạn 205 tấn. | | " | | 760,000 |
| | Cọc ống D600 loại A: Thép cường độ cao, thép chủ: 18D7.1, thép đai: D4; Lcọc=12m; Bề dày thành: 100mm; Mặt bích: thép tấm dày 14mm; Manchon: cao 100mm, dày 2mm; Cường độ bê tông mác 60 Mpa. Tải trọng làm việc 170 tấn, tải trọng giới hạn 340 tấn. | | " | | 975,000 |
| | Cọc vuông BTCT 200x200mm;<br>Thép chủ: 4D14, thép đai: D6; Lcọc=8m<br>Thép tấm đầu cọc: 200x200mm, dày 6mm. | JIS A 5335-1987 | | | 280,000 |
| | Cọc vuông BTCT 250x250mm;<br>Thép chủ: 4D16, thép đai: D6; Lcọc=8m<br>Thép tấm đầu cọc: 250x250mm, dày 6mm. | " | | | 410,000 |
| | Cọc vuông BTCT 250x250mm;<br>Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=11.8m<br>Thép tấm đầu cọc: 250x250mm, dày 6mm. | " | | | 440,000 |
| | Cọc vuông BTCT 300x300mm;<br>Thép chủ: 4D18, thép đai: D6; Lcọc=8m.<br>Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm. | " | | | 560,000 |
| | Cọc vuông BTCT 300x300mm;<br>Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=11.8m.<br>Thép bích đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm. | " | | | 610,000 |
| | Cọc vuông BTCT 350x350mm;<br>Thép chủ: 4D20, thép đai: D6; Lcọc=8m.<br>Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm. | " | | | 720,000 |
| | Cọc vuông BTCT 350x350mm;<br>Thép chủ: 4D22, thép đai: D6; Lcọc=11.8m.<br>Thép tấm đầu cọc: 300x300mm, dày 8mm. | " | | | 740,000 |
| | Cọc ván BTCT dự ứng lực W225-A.<br>Cáp cường: 8D12.7; Lcọc =6m. | " | | | 1,065,000 |
| | Cọc ván BTCT dự ứng lực W300-A.<br>Cáp cường: 10D12.7; Lcọc =10m. | " | | | 1,265,000 |
| | Cọc ván BTCT dự ứng lực W350-A.<br>Cáp cường độ cao: 14D12.7; Lcọc =12m. | " | | | 1,580,000 |
| | Cọc ván BTCT dự ứng lực W400-A.<br>Cáp cường độ cao: 16D12.7; Lcọc =12m. | " | | | 1,780,000 |
| | Cọc ván BTCT dự ứng lực W500-A.<br>Cáp cường độ cao: 16D15.2; Lcọc =14m. | " | | | 2,250,000 |
| | Cọc ván BTCT dự ứng lực W600-A.<br>Cáp cường độ cao: 20D15.2; Lcọc =16m. | " | | | 2,580,000 |
| | Cọc ván BTCT dự ứng lực W740-A.<br>Cáp cường độ cao: 28D15.2; Lcọc =20m. | " | | | 3,140,000 |
| **4** | **Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang - Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787; 0931 117 067 (Thắm) (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ ngày 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).** | | | | |
| **a** | **Cọc BT li tâm dự ứng lực** | | | | |
| | D300 (Pdh = 63,3T; Pvl = 126,6T) | TCVN 7888:2014 | m | 275,000 | |
| | D350 (Pdh = 86,0T; Pvl = 172,0T) | | " | 318,000 | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | D400 (Pdh = 112,6T; Pvl = 225,2T) | | " | 447,000 | |
| | D500 (Pdh = 175,9T; Pvl = 351,9T) | | " | 660,000 | |
| **b** | **Cọc ván dự ứng lực** | | | | |
| | SW275A | | " | 681,818 | |
| | SW275B | | " | 709,091 | |
| | SW400A | | " | 1,000,000 | |
| | SW400B | | " | 1,045,455 | |
| | SW600A | | " | 1,409,091 | |
| | SW600B | | m | 1,500,000 | |
| **5** | **Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang; ĐT: 0909. 954316 (A. Nguyên), 0918. 515737 (A. Thành); áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ tháng 6/2021.** | | | | |
| | Cọc BTCT dự ứng lực, Ra=14.200kg/cm2 | | | | |
| | TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (7m ≤ L ≤ 8m) | TCVN 5574:2018 | m | | 232,600 |
| | TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn mũi (4m ≤ L ≤ 7m) | TCVN 5574:2018 | m | | 251,800 |
| | TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nối cọc (7m ≤ L ≤ 8m) | TCVN 5574:2018 | m | | 253,800 |
| | TD 200x200-35MPA≥M400, đoạn có nối cọc (4m ≤ L ≤ 7m) | TCVN 5574:2018 | m | | 272,300 |
| | TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn mũi (6m ≤ L ≤ 10m) | TCVN 5574:2018 | m | | 338,600 |
| | TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn mũi (4m ≤ L ≤ 6m) | TCVN 5574:2018 | m | | 366,900 |
| | TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn có nối cọc (6m ≤ L ≤ 10m) | TCVN 5574:2018 | m | | 347,700 |
| | TD 250x250-35MPA≥M400, đoạn có nối cọc (4m ≤ L ≤ 6m) | TCVN 5574:2018 | m | | 376,000 |
| **6** | **Công ty TNHH MTV Thái Sơn An Giang; Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, Tổ 32, Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang; ĐT: 0919.333.442 gặp ông Trần Việt Hồ (Phó Giám đốc phụ trách) hoặc ĐT: 0939.321717 gặp ông Trần Việt Hảo (đại diện khu vực Đồng Tháp); Giá bán tại TP Cao Lãnh, TP Sa Đéc với điều kiện xe đậu đỗ được và không trung chuyển, áp dụng từ ngày 01/02/2022** | | | | |
| | Cọc vuông bê tông dự ứng lực; Thép dự ứng lực cường độ: 17.700 kg/cm2; Bê tông mác 400 | | | | |
| | Tiết diện 100mm x 100mm, L= 1,0 - 4,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 11,05 tấn; Pdh = 5,525 tấn | TCVN 9114:2012 | m | | 62,639 |
| | Tiết diện 120mm x 120mm, L= 1,0 - 5,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 15,9 tấn; Pdh = 7,95 tấn | TCVN 9114:2012 | m | | 76,898 |
| | Tiết diện 150mm x 150mm, L= 1,0 - 6,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 24,86 tấn; Pdh = 12,43 tấn | TCVN 9114:2012 | m | | 106,944 |
| | Tiết diện 200mm x 200mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | TCVN 9114:2012 | m | | 188,426 |
| | Tiết diện 200mm x 200mm, L= 8,0 - 10,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 44,2 tấn; Pdh = 22,1 tấn | TCVN 9114:2012 | m | | 234,259 |
| | Tiết diện 250mm x 250mm, L < 8,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | TCVN 9114:2012 | m | | 249,537 |
| | Tiết diện 250mm x 250mm, L= 8,0 - 12,0 mét, khả năng chịu tải đầu cọc Pvl = 69 tấn; Pdh = 34,5 tấn | TCVN 9114:2012 | m | | 295,370 |
| | Hộp nối cọc tiết diện 150mm x 150mm | Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 150mm x 150mm | cái | | 117,130 |
| | Hộp nối cọc tiết diện 200mm x 200mm | Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 200mm x 200mm | cái | | 168,056 |
| | Hộp nối cọc tiết diện 250mm x 250mm | Dày 6mm hàn robot dùng cho loại cọc tiết diện 250mm x 250mm | cái | | 234,259 |
| **III** | **DẦM BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC** | | | | |
| **1** | **CÔNG TY CP DUY GIANG; Đ/c: L31, đường số 45, Khu dân cư 586, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0292 3918335; 0913 339499 (Chị Hà) (áp dụng từ tháng 4/2022 theo Thông báo giá của Công ty); giá bán tại xưởng sản xuất, địa chỉ: Thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang** | | | | |
| **a** | **Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn** | | | | |
| | Dầm BTCT DUL I.280 (H8); L= 6m, 7m, 8m, 9m | | m | 445,000 | |
| | Dầm BTCT DUL I.400 (H8); L=9m, 10m, 12m | | " | 580,000 | |
| | Dầm BTCT DUL I.500 (H8); L=15m | | " | 645,000 | |
| | Dầm BTCT DUL I.650 (H8); L=18m | | " | 920,000 | |
| | Dầm BTCT DUL I.280 (50%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m | | " | 1,220,000 | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93); L=9m, 10m, 12m | | " | 1,315,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93); L=15m | | " | 1,410,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93); L=18m | | " | 1,570,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93); L= 6m, 7m, 8m, 9m | | " | 1,190,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93); L=9m, 10m, 12m | | " | 1,295,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93); L=15m | | " | 1,380,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93); L=18m | | " | 1,540,000 | |
| **b** | **Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93** | | | | |
| | Dầm BTCT DƯL T.12,5m cải tiến | | dầm | 22,000,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL T.18,6m cải tiến | | " | 42,000,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.12,5m mới | | " | 27,000,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.18,6m mới | | " | 55,000,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.24,54m | | " | 85,000,000 | |
| | Dầm BTCT DƯL I.33,0m | | " | 152,000,000 | |
| **c** | **Dầm bản rỗng BTCT dự ứng lực** | | | | |
| | Dầm bản rỗng BTCT DƯL, L=15m | | dầm | 90,000,000 | |
| | Dầm bản rỗng BTCT DƯL, L=20m | | dầm | 135,000,000 | |
| | Dầm bản rỗng BTCT DƯL, L=24m | | dầm | 170,000,000 | |
| **d** | **Lan can, tường hộ lan** | | kg | 49,091 | |
| **đ** | **Phụ kiện cao su kèm theo** | | | | |
| | Gối cao su 200x150x25 mm | | cái | 345,000 | |
| | Gối cao su 250x150x25 mm | | " | 430,000 | |
| | Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép | | " | 910,000 | |
| **2** | **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN BÊ TÔNG TICCO, Địa chỉ: Lô 1-6, Khu công nghiệp Mỹ Tho, cầu Bình Đức, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang. áp dụng từ ngày 01/6/2022 - ĐT: 0913.846 564 hoặc 0969.907 970 (A. Lợi)** | | | | |
| | Dầm BTCT DƯL I280, L =6-9m(B=400mm) | | md | | 1,070,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I400, L =9-12m(B=400mm) | | md | | 1,220,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I500, L =15m(B=400mm) | | md | | 1,490,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I650, L =16-18m(B=400mm) | | md | | 1,630,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm | | cái | | 160,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm | | cái | | 340,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm | | cái | | 370,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm | | cái | | 380,000 |
| | Vận chuyển dầm, L= 6-10m | | dầm | | 1,500,000 |
| | Vận chuyển dầm, L= 11-18m | | dầm | | 2,000,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I550, L =12.5m | | md | | 2,300,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I700, L =18.6m | | md | | 2,860,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I550-(200x300x40)mm | | cái | | 460,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I700-(250x350x50)mm | | cái | | 580,000 |
| | Vận chuyển dầm, L= 6-10m | | chuyến | | 3,000,000 |
| | Vận chuyển dầm, L= 12.5 m | | dầm | | 1,500,000 |
| | Vận chuyển dầm, L= 18.6m | | dầm | | 3,000,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I280, L =6-9m(B=180mm) | | md | | 530,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I400, L =9-12m(B=200mm) | | md | | 720,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I500, L =15m(B=220mm) | | md | | 830,000 |
| | Dầm BTCT DƯL I650, L =16-18m | | md | | 530,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I280-(100x300x28)mm | | cái | | 160,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I400-(150x300x39)mm | | cái | | 340,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I500-(150x300x42)mm | | cái | | 370,000 |
| | Gối cao su bản thép dầm I650-(150x300x44)mm | | cái | | 380,000 |
| **IV** | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | | | |
| **1** | **Công ty CPXD Minh Khoa, ĐT: 02773 923077; 0939 111777 (A Toàn)** | | | | |
| | **Giá giao trong nội ô thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (áp dụng từ tháng 02/2022 theo thông báo giá của Công ty)** | | | | |
| | - M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | $m^3$ | | 1,064,815 |
| | - M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | $m^3$ | | 1,157,407 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | " | | 1,250,000 |
| | - M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | " | | 1,342,593 |
| | - M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | " | | 1,435,185 |
| | - Thi công bơm bêtông < 30m | | " | | 92,593 |
| | - Thi công bơm bêtông > 30m | | " | | 111,111 |
| | **Khu vực thành phố Hồng Ngự (áp dụng từ tháng 6/2022 theo thông báo giá của Công ty)** | | | | |
| | - M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | $m^3$ | | 1,111,111 |
| | - M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | $m^3$ | | 1,185,185 |
| | - M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | " | | 1,259,259 |
| | - M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | " | | 1,333,333 |
| | - M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | | " | | 1,416,667 |
| | - Thi công bơm bêtông < 30m | | " | | 92,593 |
| | - Thi công bơm bêtông > 30m | | " | | 111,111 |
| | | | | | |
| **2** | **Doanh nghiệp tư nhân Trung Liêm (Trạm trộn BT, ĐT: 02773 923229), áp dụng từ ngày tháng 3/2022** | | | | |
| | - Bê tông tươi đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M200, độ sụt (12±2) cm | | $m^3$ | | 1,055,556 |
| | - Bê tông tươi đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M250, độ sụt (12±2) cm | | $m^3$ | | 1,101,852 |
| | - Bê tông tươi đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, M300, độ sụt (12±2) cm | | $m^3$ | | 1,203,704 |
| | - Thi công bơm bê tông tươi từ móng đến sàn 3 với khối lượng bơm ≤ 20 $m^3$ | | lần bơm | | 1,388,889 |
| | 20 $m^3$ | | $m^3$ | | 64,815 |
| | - Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm ≤ 20 $m^3$ | | lần bơm | | 1,851,852 |
| | - Thi công bơm bê tông tươi vách ,cột với khối lượng bơm > 20 $m^3$ | | $m^3$ | | 83,333 |
| **3** | **Công ty CP Xây Lắp & VLXD Đồng Tháp, điện thoại : 0277.3858959 - 3872717, nhà máy bê tông: 0277.3890366, áp dụng từ ngày 21/3/2022, theo Thông báo số 02/TB.CTy-NMBT ngày 04/01/2022 của Công ty, chưa bao gồm chi phí bơm)** | | | | |
| **a** | **Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Cao Lãnh, trung tâm huyện Thanh bình; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo** | | | | |
| | - M200, đá 1x2 Thạnh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28 | | $m^3$ | | 1,217,593 |
| | - M250, đá 1x2 Thạnh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,277,778 |
| | - M300, đá 1x2 Thạnh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,375,000 |
| | - M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,291,667 |
| | - M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,351,852 |
| | - M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,444,444 |
| **b** | **Bê tông thương phẩm cung cấp đến khu vực trung tâm thành phố Sa Đéc, trung tâm huyện Châu Thành; cốt liệu: cát sông Tiền - Đồng Tháp, xi măng công nghiệp đa dụng, phụ gia hóa dẻo** | | | | |
| | - M200, đá 1x2 Thạnh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28 | | $m^3$ | | 1,231,481 |
| | - M250, đá 1x2 Thạnh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,287,037 |
| | - M300, đá 1x2 Thạnh Phú - Đồng Nai, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,384,259 |
| | - M200, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,305,556 |
| | - M250, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,361,111 |
| | - M300, đá 1x2 Tân Cang - Biên Hoà, độ sụt (10±2) cm, R28 | | " | | 1,453,704 |
| **c** | **Thi công bơm bê tông** | | $m^3$ | | 92,593 |
| | Khối lượng thực hiện cho 01 lần bơm từ 20m3 trở xuống | | lần bơm | | 1,851,852 |
| **d** | **Bê tông nhựa giao đến chân công trình của bên mua thuộc nội ô thành phố Cao Lãnh trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo thông báo giá của Công ty** | | | | |
| | - Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 4,75) | | tấn | | 1,625,000 |
| | - Bê tông nhựa nóng hạt mịn (C 9,5) | | tấn | | 1,560,000 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Bê tông nhựa nóng hạt trung (C 12,5) | | tấn | | 1,515,000 |
| | - Bê tông nhựa nóng hạt thô (C19) | | tấn | | 1,435,000 |
| 4 | **Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Nhà máy bê tông Châu Thành : Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ tháng 22/3/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).** | | | | |
| a | **Bê tông nhựa nóng C9.5** | TCVN 8860:2011 | tấn | 1,495,000 | |
| b | **Bê tông nhựa nóng C12.5** | | tấn | 1,455,000 | |
| c | **Bê tông nhựa nóng C19** | | tấn | 1,400,000 | |
| V | **RỌ ĐÁ VÀ THẢM ĐÁ BỌC NHỰA PVC** | | | | |
| | **Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo); giao hàng đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 05/5/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty.** | | | | |
| 1 | **Loại P8 (8x10)cm** | TCVN 2053:1993 | m2 lưới | | |
| | Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm | " | " | | 54,000 |
| | Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 3.0/4.0mm | " | " | | 60,200 |
| | Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm | " | " | | 70,700 |
| 2 | **Loại P10 (10x12)cm** | " | " | | |
| | Dây đan 2.2/3.2mm - dây viền 2.7/3.7mm | " | " | | 51,200 |
| | Dây đan 2.4/3.4mm - dây viền 2.7/3.7mm | " | " | | 55,100 |
| | Dây đan 2.7/3.7mm - dây viền 3.4/4.4mm | " | " | | 62,400 |
| II | **GỖ XÂY DỰNG** | | | | |
| 1 | **Doanh nghiệp tư nhân Hai Võ, địa chỉ: QL 30, xã Mỹ Tân, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0913 698118 - 0946 888099** | | | | |
| | Gỗ: Cà chất; kiềng kiềng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m) | | tr.đ/$m^3$ | | 23 |
| | Gỗ Trâm (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m) | | tr.đ/$m^3$ | | 14 |
| 2 | **Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hải, địa chỉ: Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 857350** | | | | |
| | Gỗ Kiềng kiềng (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m) | | tr.đ/$m^3$ | | 20 |
| | Gỗ Trâm (xẻ quy cách, chiều dài ≤5,0m) | | tr.đ/$m^3$ | | 13 |
| D | **NHÓM HOÀN THIỆN** | | | | |
| I | **GẠCH ỐP LÁT** | | | | |
| 1 | **Gạch sản xuất tại địa phương** | | | | |
| | - Tàu loại I (tàu dây) | | viên | | 4,500 |
| | - Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1 | | viên | | 2,700 |
| | - Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1 | | viên | | 2,720 |
| | - Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1 | | m2 | | 106,481 |
| | - Gạch công nghệ con sâu dày 5cm | | m2 | | 120,370 |
| 2 | **Công ty TNHH Minh Anh - Địa chỉ: số 247, Lê Đại Hành, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 02773 877438** | | | | |
| | Gạch Terrazzo, KT (400x400x32)mm | TCVN: 7744-2013 | m2 | | 93,704 |
| | Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (300x300x50)mm | | m2 | | 106,944 |
| | Gạch bê tông tự chèn Mác 200, KT: (400x400x40)mm | | m2 | | 106,944 |
| | Gạch bê tông tự chèn: Gạch con sâu dày 50mm | | m2 | | 117,130 |
| | Gạch bê tông tự chèn: Gạch chữ nhật, KT: (100x200x60)mm | | m2 | | 122,222 |
| 3 | **Công ty Cổ phần địa ốc An Giang; đ/c: số 140, đường Phan Bội Châu, P. Bình Khánh, TP Long Xuyên, An Giang; đt: 0909. 954316 (A. Nguyên), 0918. 515737 (A. Thành) (áp dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/3/2022)** | | | | |
| | - Gạch lát vĩa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu vàng. | TCVN 7744: 2013 | $m^2$ | | 102,100 |
| | - Gạch lát vĩa hè KT: (400x400)mm, dày 30mm, màu xám, đỏ, xanh. | TCVN 7744: 2013 | $m^2$ | | 97,400 |
| 4 | **Công ty Cổ phần xây dựng Bách Khoa, Địa chỉ: số 39 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Quý, TP.Long Xuyên, An Giang- Địa điểm giao hàng: Nhà máy bê tông Châu Thành, đ/c: Ấp Bình Phú 2 , Xã Bình Hòa , Huyện Châu Thành , An Giang; Điện thoại : 02963.835.787 ; Fax : 02963.833.787 (đơn giá giao tại Nhà máy, áp dụng từ 09/9/2021 theo Bảng báo giá của Công ty).** | | | | |
| | Gạch lát vĩa hè: VH 400x400x30 (màu xám) | TCVN 7744: 2013 | $m^2$ | 80,000 | |
| | Gạch lát vĩa hè: VH 400x400x30 (màu xanh, vàng, đỏ) | | $m^2$ | 85,000 | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | **Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera, địa chỉ: KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai: ĐT: 0918. 304105 (A Thắng); đã có VAT (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)** | | | | |
| a | **Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo):** | TCVN 7745:2007; QCVN 16:2017/BXD | | | |
| | - 30x30 (màu nhạt) | | $m^2$ | | 168,056 |
| | - 40x40 (màu nhạt) | | " | | 157,870 |
| | - 60x30 (màu nhạt) | | " | | 239,352 |
| | - 60x30 (màu đậm) | | " | | 259,722 |
| | - 60x60 (màu nhạt) | | " | | 239,352 |
| | - 60x60 (màu đậm) | | " | | 259,722 |
| b | **Gạch men (ceramic)** | | | | |
| | - 60x30 (màu nhạt) | | $m^2$ | | 183,333 |
| c | **Gạch thạch Anh (Granite hạt mè):** | | | | |
| | - 60x60 (màu nhạt) | | m2 | | 208,796 |
| d | **Gạch bóng toàn phần cao cấp** | | | | |
| | - 60x60 (màu nhạt) | | $m^2$ | | 208,796 |
| e | **Gạch thạch Anh bóng kiếng:** | | | | |
| | - 60x60 (màu nhạt) | | $m^2$ | | 218,981 |
| | - 60x60 (màu đậm) | | $m^2$ | | 259,722 |
| | - 80 x 80 (màu nhạt) | | $m^2$ | | 290,278 |
| | - 80x80 (màu đậm) | | $m^2$ | | 310,648 |
| | - 100x100 (màu nhạt) | | $m^2$ | | 412,500 |
| 6 | **Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm, Địa chỉ: Số 07, Khu phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An (áp dụng từ tháng 3/2018, theo báo giá của Chi nhánh Công ty Đồng Tâm tại TPCL)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 7 | **Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ, địa chỉ: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, xã Nhơn Phú, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 2814044 (áp dụng từ tháng 3/2019, theo báo giá của Công ty)** | | | | |
| | Gạch men 30x60 mài cạnh | | m2 | | 115,818 |
| | Gạch men 30x60 đầu len nổi | | " | | 124,091 |
| | Gạch granite 30x60 hai lớp mài bóng | | " | | 189,091 |
| | Gạch granite 30x60 hai lớp màu đặc biệt | | " | | 204,455 |
| | Gạch men 60x60 mài cạnh | | " | | 115,818 |
| | Gạch granite 60x60 một lớp mài bóng | | " | | 177,273 |
| | Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng | | " | | 183,182 |
| | Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng trắng trơn | | " | | 206,818 |
| | Gạch granite 60x60 hai lớp mài bóng màu đặc biệt | | " | | 198,545 |
| | Gạch granite 60x60 bóng kính toàn phần | | " | | 200,909 |
| 8 | **Công ty Cổ phần Gạch men TaSa, địa chỉ: KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, ĐT: 0901 080469 (áp dụng từ tháng 8/2019, theo báo giá của Công ty)** | | | | |
| | Gạch lát Ceramic (30x30) theo bộ ốp 30x60 | | m2 | | 213,950 |
| | Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic (30x30) | | " | | 213,950 |
| | Gạch lát Ceramic (40x40) theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh | | " | | 288,500 |
| | Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (50x50) | | " | | 103,000 |
| | Gạch lát Ceramic Men Sugar (60x60) | | " | | 185,000 |
| | Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh (60x60) | | " | | 145,000 |
| | Gạch lát Porcelain Sáng (60x60) | | " | | 229,900 |
| | Gạch lát Porcelain Đậm (60x60) | | " | | 242,000 |
| | Gạch lát Porcelain Trắng (60x60) | | " | | 266,200 |
| | Gạch lát Porcelain Đen (60x60) | | " | | 266,200 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Gạch lát Porcelain Sugar (60x60) | | " | | 266,200 |
| | Gạch lát Porcelain Bóng kính toàn phần (80x80) | | " | | 322,250 |
| | Gạch lát vi tinh (80x80) | | " | | 420,000 |
| | Gạch lát carving (80x80) | | " | | 480,000 |
| | Gạch lát carving gold (80x80) | | " | | 550,000 |
| | Gạch ốp Ceramic (30x45) | | " | | 126,675 |
| | Gạch ốp Ceramic (30x60) | | " | | 213,950 |
| | Gạch ốp mài mặt Porcelain (30x60) | | " | | 270,000 |
| | Gạch ốp Ceramic (40x80) | | " | | 288,500 |
| | Gạch ốp mài mặt Porcelain (40x80) | | " | | 320,000 |
| | Gạch lát Porcelain (100x100) | | " | | 800,000 |
| | Gạch ốp lát Porcelain (60x120) | | " | | 500,000 |
| | Gạch lát Porcelain (15x60) | | " | | 280,000 |
| | Gạch lát Porcelain (15x80) | | " | | 350,000 |
| **9** | **Công ty TNHH MTV TM & XNK PRIME, ĐT: 0983 199 083 (Phạm Thu Hiền) - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH MTV VLXD Thái Hoàng, Số 059 - Ấp An Nghiệp - Xã An Bình - Huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0976 990 799 (áp dụng từ ngày 01/6/2022)** | | | | |
| | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | m2 | | 99,510 |
| | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm | | " | | 252,520 |
| | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài canh, nhóm BIb 15x60cm | | " | | 202,230 |
| | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm | | " | | 263,220 |
| | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm | | " | | 101,650 |
| | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | | " | | 133,750 |
| | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm | | " | | 273,920 |
| | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm | | " | | 199,020 |
| | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | | " | | 99,510 |
| | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | | " | | 194,740 |
| | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm | | " | | 98,440 |
| | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | | " | | 156,220 |
| | Gạch ceramic, khuân dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm | | " | | 211,860 |
| | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm | | " | | 123,050 |
| | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | | " | | 112,350 |
| | Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm | | " | | 160,500 |
| | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | | " | | 242,890 |
| | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm | | " | | 273,920 |
| | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm | | " | | 374,500 |
| | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm | | " | | 374,500 |
| | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm | | " | | 304,950 |
| | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm | | " | | 385,200 |
| | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm | | " | | 315,650 |
| | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm | | " | | 294,250 |
| | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm | | " | | 620,600 |
| | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm | | " | | 695,500 |
| | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm | | " | | 438,700 |
| | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm | | " | | 1,011,150 |
| | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm | | " | | 952,300 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm | | " | | 337,050 |
| | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm | | " | | 349,890 |
| | Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm | | " | | 109,140 |
| | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm | | " | | 124,120 |
| | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm | | " | | 141,240 |
| | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm | | " | | 145,520 |
| | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | | " | | 114,490 |
| | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm | | " | | 109,140 |
| | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm | | " | | 104,860 |
| **II** | **TẤM LỢP** | | | | |
| **1** | **NGÓI** | | | | |
| **a** | **Công ty CP gạch ngói Đồng Nai, số 119 Điện Biên Phủ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.38228124 - 28.38295881, áp dụng từ ngày 10/9/2020 theo Bảng báo giá số 335A của Công ty** | | | | |
| | - Ngói 10 viên/m2 | | viên | | 21,296 |
| | - Ngói 22 viên/m2 | | " | | 12,963 |
| | - Ngói 20 viên/m2 | | " | | 12,037 |
| | - Ngói nóc (3 viên/m) | | " | | 25,000 |
| | - Ngói mũi hài 120 viên/m2 | | " | | 3,704 |
| | - Ngói mũi hài 65 viên/m2 | | " | | 7,407 |
| | - Ngói vảy cá 65 viên/m2 | | " | | 7,222 |
| | - Ngói âm dương 45 viên/m2 | | " | | 6,944 |
| | - Ngói tiểu 36 viên/m3 | | " | | 6,944 |
| | - Gạch xây 80x80x180 | | " | | 3,148 |
| **b** | **Công ty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân; địa chỉ: Khu Phố Suối Nhum, phường Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, điện thoại: 0643. 876770- áp dụng từ tháng 9/2020 theo Bảng báo giá của Công ty** | | | | |
| | **Ngói màu** | | | | |
| | - Ngói 10 viên/$m^2$ (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá) | | viên | | 14,722 |
| | - Ngói nóc (3,3 viên/md) | | " | | 24,778 |
| | - Ngói rìa (3,0 viên/md) | | " | | 24,778 |
| | **Ngói đất sét nung** | | " | | |
| | - Ngói 22 viên/m2 (N01) | | " | | 8,778 |
| | - Ngói Đmi (N011) | | " | | 5,278 |
| | - Ngói nóc 3,0 viên/md (N04) | | " | | 16,620 |
| | - Ngói âm dương 45 viên/m2 (N08) | | " | | 6,361 |
| | - Ngói mũi hài lớn 50 viên/m2 (N03.1) | | " | | 8,769 |
| | - Ngói 20 viên/m2 (N12) | | " | | 11,630 |
| **c** | **Công ty TNHH Công nghiệp Lama Việt Nam, địa chỉ: Lô B8, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Tân Uyên, Bình Dương, áp dụng từ ngày 01/3/2022 - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH Phúc Lợi Đồng Tháp, Đ/c: QL30, áp An Định, xã An Bình, H. Cao Lãnh, Đồng Tháp; ĐT: 0918 325653 (A. Hòa)** | | | | |
| | - Ngói lợp chính: dài 420mm, rộng 330mm; 10 viên/m2; trọng lượng 4,2 kg/viên | **TCVN 1453: 1986** | viên | | |
| | + Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104, L108 | " | " | | 15,000 |
| | + Nhóm hai màu L203, L204, L226 | " | " | | 15,500 |
| | - Ngói lợp nóc: dài 330mm, 3,3 viên/md, trọng lượng 3,4kg/viên | " | " | | 28,000 |
| | - Ngói lợp rìa: dài 427mm, 3,0 viên/md, trọng lượng 3,9kg/viên | " | " | | 28,000 |
| **d** | **Chi nhánh Đồng Tháp Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (áp dụng từ ngày 29/5/2018, theo báo giá số 24 của Công ty Đồng Tâm)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| đ | **Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - Địa chỉ: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, TX. Thuận An, tỉnh Bình Dương, ĐT: 0906 553 808 (A. Bình) (giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)** | | | | |
| | Ngói màu (Nhóm 1: M001; M002; M004; M005) | | | | |
| | - Ngói lợp 10 viên/$m^2$ | | viên | | 13,981 |
| | - Ngói nóc (3,3 viên/md) | | " | | 20,000 |
| | - Ngói rìa (3,0 viên/md) | | " | | 20,000 |
| | - Ngói cuối rìa | | " | | 25,093 |
| | - Ngói ghép 2 | | " | | 25,093 |
| | - Ngói cuối nóc | | " | | 30,648 |
| | - Ngói cuối mái | | " | | 30,648 |
| | - Ngói chạc 3 | | " | | 37,130 |
| | - Ngói chạc 4 | | " | | 37,130 |
| | - Ngói thu lôi (01 viên lợp có gắn giá ống + 01 nắp chụp bằng cao su) | | viên | | 232,407 |
| | - Sơn ngói (trọng lượng 02 kg, gồm 13 màu tương ứng) | | hộp | | 212,963 |
| | - Tấm lợp thay vữa (bộ dài 3m) | | bộ | | 694,444 |
| | - Ngói lấy sáng Thái Lan, KT: (33x42) cm, 10viên/m2 | | viên | | 259,259 |
| | - Máng xối (thanh dài 2m) | | thanh | | 212,963 |
| | - Thanh mè (thanh dài 4m, dày 0,55mm) | | thanh | | 120,370 |
| | - Kẹp ngói cắt (hộp 50 cái) | | hộp | | 462,963 |
| | - Tấm dán ngói | | hộp | | 231,481 |
| 2 | **TÔN** | | | | |
| a | **Chi nhánh Công ty TNHH Tập Đoàn Đầu tư Hoa Sen tại Cao Lãnh. Đ/c: Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh; ĐT: 0277.3857316 - 02773.857317, đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển (áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty).** | | | | |
| | Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m (bảo hành 10-15 năm) | | | | |
| | - Dày 0,42mm | JIS G3303 | m | | 129,091 |
| | - Dày 0,45mm | " | m | | 136,364 |
| | - Dày 0,50mm | " | m | | 151,818 |
| | - Dày 0,57mm | " | m | | 159,091 |
| | Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07m (không bảo hành) | | | | |
| | - Dày 0,42mm | A755/A755M – AS 2728; JIS G3323 | m | | 129,091 |
| | - Dày 0,45mm | " | " | | 138,182 |
| | - Dày 0,50mm | " | " | | 152,727 |
| | Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m (không bảo hành) | | | | |
| | - Dày 0,45mm | JIS G3322 | m | | 149,091 |
| | - Dày 0,50mm | JIS G3323 | m | | 165,455 |
| b | **Công ty TNHH Tôn Pomina - Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063386 - áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo CV số 70/2022/PMN ngày 01/4/2022 của Công ty, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)** | | | | |
| | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550 | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 | m | | 135,031 |
| | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550 | | " | | 146,430 |
| | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550 | | " | | 157,359 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550 | | " | | 139,101 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550 | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15 | " | | 153,166 |
| | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550 | | m | | 177,239 |
| | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550 | | " | | 145,787 |
| | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550 | | " | | 157,271 |
| | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550 | | " | | 170,190 |
| | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550 | | " | | 154,126 |
| | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550 | | " | | 167,140 |
| | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550 | | " | | 179,302 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| c | **Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA ONE . Đ/c: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; ĐT:0903.002655 (A. Lực). (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)** | | | | |
| | - Tôn lạnh Vina One AZ100 | | | | |
| | Dày 0.40mm | JIS G3321 | m | | 114,273 |
| | Dày 0.45mm | JIS G3321 | m | | 126,293 |
| | Dày 0.50mm | JIS G3321 | m | | 138,702 |
| | - Tôn lạnh Vina One AZ150 | | | | |
| | Dày 0.45mm | JIS G3321 | m | | 137,960 |
| | Dày 0.50mm | JIS G3321 | m | | 148,287 |
| | - Tôn lạnh màu Vina One | | | | |
| | Dày 0.40mm | JIS G3321 | m | | 121,362 |
| | Dày 0.45mm | JIS G3321 | m | | 133,837 |
| | Dày 0.50mm | JIS G3321 | m | | 144,236 |
| d | **CTY TNHH BA NỞ ĐỒNG THÁP, Đ/c: 434, Quốc lộ 30, ấp An Định, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 02773 821139 (A. Lến). (áp dụng từ ngày 01/6/2022 theo Bảng thông báo giá của Công ty)** | | | | |
| | Tôn lạnh trắng AZ100 | | | | |
| | Dày 0.40mm | | | | 127,000 |
| | Dày 0.45mm | | | | 142,000 |
| | Dày 0.50mm | | | | 156,000 |
| | Dày 0.54mm | | | | 168,000 |
| | Tôn lạnh mạ màu | | | | |
| | Dày 0.40mm | | | | 133,000 |
| | Dày 0.45mm | | | | 144,000 |
| | Dày 0.50mm | | | | 161,000 |
| III | **CỬA CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | **Công ty TNHH XD Tiến Đạt: số 54, Tôn Đức Thắng, Phường 1, TPCL, ĐT (theo Báo giá số 02, ngày 14/3/2018 của Công ty; giá đã bao gồm phụ kiện và công lắp đặt)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 2 | **Cửa nhựa lõi thép MAIWINDOWS - DNTN MAI CHƯƠNG (giá chưa bao gồm thuế VAT). ĐC: số 270 Điện Biên Phủ, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh sđt: 02773 858 649** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| IV | **KÍNH CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | **Kính thông thường** | | | | |
| | Trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm) | | $m^2$ | | 87,963 |
| | Trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm) | | " | | 129,630 |
| | Trà, xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm) | | " | | 171,296 |
| 2 | **Kính cường lực: DNTN Lộc Nhàn. Đ/c số 238, Đường 30/4, P1, TPCL, ĐT, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong tỉnh (áp dụng từ tháng 11/2017 )** | | | | |
| | Trắng 5 li cường lực | | $m^2$ | | 194,444 |
| | Trắng 8 li cường lực | | $m^2$ | | 250,000 |
| | Trắng 10 li cường lực | | $m^2$ | | 342,593 |
| | Trắng 12 li cường lực | | $m^2$ | | 435,185 |
| V | **SƠN CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | **Sơn KOVA (áp dụng từ ngày 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty TNHH TM-DV-XD Minh Chánh, Địa chỉ: Số 318, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp; ĐT: 0916 904439** | | | | |
| a | **Mastic & sơn nước trong nhà:** | TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD | | | |
| | - Bột trét nội thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m2 | " | kg | | 6,364 |
| | -Sơn lót kháng kiềm nội thất màu trắng (KV-108); (10-12)m2/lít/lớp | " | lít | | 73,233 |
| | -Sơn nội thất cao cấp màu trắng (SG168); (12,8-14)m2/lít/lớp | " | lít | | 73,233 |
| | -Sơn nội thất cao cấp màu nhạt OW, P (SG168); (12,8-14)m2/lít/lớp | " | lít | | 78,283 |
| b | **Mastic & sơn nước ngoài trời:** | | | | |
| | - Bột trét ngoại thất cao cấp; (0,8/1,0)kg/m2 | " | kg | | 7,841 |
| | - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất màu trắng (KV-118); (11,11-13,89)m2/lít/lớp | " | lít | | 80,808 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Sơn ngoại thất không bóng màu trắng (K-265); (8-9)m2/lít/lớp | " | lít | | 62,727 |
| | - Sơn ngoại thất cao cấp màu trắng (SG268); (13-16)m2/lít/lớp | " | lít | | 118,182 |
| | - Sơn ngoại thất cao cấp màu nhạt (SG268); (13-16)m2/lít/lớp | " | lít | | 130,303 |
| **c** | **Chống thấm** | | | | |
| | - Chống thấm sàn CT 11A Plus | | lít | | 102,485 |
| | - Chống thấm sàn, sênô, bể chứa, hồ bơi, tầng hầm (CT11A hai thành phần, bộ/33kg; 4-5m2/lít/lớp) | | lít | | 98,788 |
| **d** | **Mastic & sơn nước nội thất Puma** | | | | |
| | Bột trét nội thất, (0,8/1,0)kg/m2 | | kg | | 7,818 |
| | -Sơn lót kháng kiềm nội thất; (10-12)m2/lít/lớp | | lít | | 72,828 |
| | -Sơn nội thất màu trắng; (12,8-14)m2/lít/lớp | | lít | | 56,212 |
| | -Sơn nội thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m2/lít/lớp | | lít | | 66,313 |
| **e** | **Mastic & sơn nước ngoại thất Puma** | | | | |
| | Bột trét ngoại thất, (0,8/1,0)kg/m2 | | kg | | 8,523 |
| | -Sơn lót kháng kiềm ngoại thất; (10-12)m2/lít/lớp | | lít | | 101,415 |
| | -Sơn ngoại thất màu trắng; (12,8-14)m2/lít/lớp | | lít | | 98,838 |
| | -Sơn ngoại thất màu nhạt OW, P; (12,8-14)m2/lít/lớp | | lít | | 108,939 |
| **g** | **Chống thấm Puma** | | | | |
| | - Chống thấm sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tầng mái | | lít | | 96,545 |
| | - Chống thấm đa năng sàn, bê tông, sê nô, sân thượng, tường đứng … (hệ lăn) | | lít | | 86,591 |
| **h** | **Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép:** | | | | |
| | - Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu đỏ chu | " | kg | | 90,909 |
| | - Sơn dầu Somic chống rỉ sét màu xám | " | " | | 90,909 |
| **i** | **Sơn dầu trên bề mặt sắt và gỗ các màu:** | | | | |
| | - Sơn dầu Somic màu chuẩn theo bảng màu | " | lít | | 136,364 |
| | - Sơn dầu Somic màu đặt biệt 111, F11, 000, 444, 332, 333 | " | lít | | 181,818 |
| | - Sơn dầu Somic màu nhũ vàng 999 | " | lít | | 381,818 |
| **k** | **Sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm:** | " | | | |
| | - Sơn Somic lót 2K trên bề mặt có mạ kẽm, màu trắng, màu xám | " | kg/bộ | | 318,182 |
| | - Sơn Somic lót EPOXY trên bề mặt có mạ kẽm xám | " | kg/bộ | | 181,818 |
| **l** | **Sơn phủ trên lớp lót trên bề mặt có mạ kẽm** | " | | | |
| | - Sơn Somic phủ 2K và EPOXY màu chuẩn trên bảng màu | " | kg/bộ | | 345,455 |
| **m** | **Sơn phủ 2K đa dụng các màu không cần sơn lót trên bề mặt có mạ kẽm và inox** | " | | | |
| | - Sơn phủ 2K inox và thép mạ kẽm không cần sơn lót màu chuẩn | " | kg/bộ | | 318,182 |
| **2** | **Sơn JOTON - CN Công ty CP L.Q JOTON tại Cần Thơ (địa chỉ: KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ- Điện thoại : 0768 405168 (A.Đăng); 0934 191517 (C. Loan ) (áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng báo của Công ty)** | | | | |
| | - Sơn phủ ngoại thất (ATOM SUPER) thùng 18 lít, độ phủ 12-15m2/lít /lớp) | QCVN 16:2019/BXD | lít | | 147,273 |
| | - Sơn lót ngoại thất (PROS) thùng 18 lít, độ phủ 7-10m2/lít/lớp | | lít | | 179,273 |
| | - Bột trét ngoại thất (METTON), bao 40kg; 0,95kg/m2 | TCVN 7239:2014 | kg | | 9,825 |
| | - Sơn phủ nội thất (ACCORD) thùng 18 lít, độ phủ 9-12m2/lít /lớp) | QCVN 16:2019/BXD | lít | | 65,859 |
| | - Sơn lót nội thất (PROSIN) thùng 18 lít, độ phủ 7-10m2/lít/lớp | | lít | | 105,742 |
| | - Bột trét nội thất (METTON), bao 40kg; 1,15kg/m2 | TCVN 7239:2014 | kg | | 7,463 |
| **3** | **Sơn SPEC-nhà phân phối Công ty TNHH MTV THIÊN PHÚC (địa chỉ: số 107 A đường Trần Hưng Đạo, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp-điện thoại: 02776 285 286) áp dụng từ ngày 15/6/2021 theo báo giá của Công ty Thiên Phúc** | | | | |
| | - Bột trét SPEC FILLER INT-EXTERIOR (trong và ngoài) loại 40 kg | TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD | kg | | 9,091 |
| | - Sơn lót SPEC ALKALI LOCK (Sơn chống kiềm ngoài) loại 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp | " | lít | | 141,414 |
| | - Sơn lót SPEC ALKALI PRIMER FOR IN (Sơn chống kiềm trong) loại 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp | " | " | | 106,061 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Sơn trong SPEC FAST INTERIOR (Sơn nội-láng mờ) loại 18 lít; độ phủ 9-10m2/lít/lớp | " | " | | 76,263 |
| | - Sơn trong SPEC EASY WASH (Sơn nội-dễ lau trùi) loại 18 lít; độ phủ 9-10m2/lít/lớp | " | " | | 122,727 |
| | - Sơn trong SPEC SATIN FOR IN-màu thường (Sơn nội thất - dòng cao cấp) loại 18 lít; độ phủ 9-10m2/lít/lớp | " | " | | 165,051 |
| | - Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-màu thường (Sơn ngoại-láng mờ) loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp | " | " | | 133,838 |
| | - Sơn ngoài SPEC FAST EXTERIOR-màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp | " | " | | 146,970 |
| | - Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-màu thường (Sơn ngoại-bóng mờ) loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp | " | " | | 176,768 |
| | - Sơn ngoài SPEC ALL EXTERIOR-màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp | " | " | | 194,444 |
| | - Sơn ngoài SPEC SATIN-màu thường (Sơn ngoại-bóng sáng); độ phủ 10-11m2/lít/lớp | " | " | | 219,697 |
| | - Sơn ngoài SPEC SATIN-màu đặc biệt loại 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp | " | " | | 241,414 |
| **4** | **Sơn BOSS-SPRING - Cửa hàng TTNT Tường Vy (Địa chỉ: Ngã 3 cầu Ngân Hàng, khóm 1 thị trấn Mỹ An sđt 02773 895 333-0961 633879)** - Áp dụng từ tháng 10/2018 theo Bảng báo giá của Công ty | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật* | | | | |
| **5** | **Công ty TNHH Kova Nanopro; đ/c: 92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 36.913.8191, áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Công bố giá của Công ty** | | | | |
| | - Bột trét nội thất KOVA MSG (bao 40kg) | TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD | kg | | 9,852 |
| | - Bột trét ngoại thất KOVA Vila (bao 40kg) | | kg | | 12,673 |
| | - Sơn lót nột thất kháng kiềm KOVA K-108 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp) | | lít | | 73,631 |
| | - Sơn nột thất KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp) | " | " | | 80,611 |
| | - Sơn nột thất KOVA lovely (thùng 18 lít; độ phủ 10-11m2/lít/lớp) | " | " | | 61,878 |
| | - Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-208 (thùng 18 lít; độ phủ 8-9m2/lít/lớp) | " | " | | 149,534 |
| | - Sơn ngoại thất chống thấm KOVA Vila (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m2/lít/lớp) | " | " | | 128,424 |
| | - Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (thùng 18 lít; độ phủ 11-12m2/lít/lớp) | " | " | | 144,146 |
| | - Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn | " | kg | | 151,782 |
| | - Sơn công nghiệp Epoxy KOVA KL-5 sàn, tường | " | " | | 381,782 |
| | - Mastic chịu ẩm KOVA SK-6 | " | " | | 96,873 |
| | - Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 | " | " | | 288,327 |
| **6** | **Công ty TNHH LODAPA, địa chỉ Chi nhánh: QL80, ấp Bình Phú Quới, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp: ĐT: 0912 311117 (A. Thiện), áp dụng từ ngày 01/3/2022 theo Bảng giá của Công ty** | | | | |
| | Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp) | TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD | lít | | 114,000 |
| | Sơn nội thất cao cấp CLASSIC (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp) | " | " | | 84,722 |
| | Sơn nội thất cao cấp EASY (lon thiếc 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp) | " | " | | 129,400 |
| | Sơn nội thất cao cấp EASY (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp) | " | " | | 111,111 |
| | Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (lon 5,5lít) (độ phủ 12-14m2/lít/lớp) | " | " | | 254,400 |
| | Sơn ngoại thất cao cấp ULTRA SHIELD (thùng 18lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp) | " | " | | 216,667 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m2/lít/lớp) | " | " | | 109,444 |
| | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18lít) (độ phủ 8-10m2/lít/lớp) | " | " | | 154,667 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sơn trắng trần (thùng 18 lít) (độ phủ 10-12m2/lít/lớp) | " | " | | 87,222 |
| | Bột trét nội thất (bao 40kg) | " | " | | 7,800 |
| | Bột trét ngoại thất (bao 40kg) | " | " | | 8,750 |
| **7** | **Sơn MAXIKAILA - Cửa hàng sơn Thịnh Vượng - địa chỉ: số 328, đường Phạm Nhơn Thuần, Phường 3, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp - điện thoại: 0903.851.381: A Hậu, áp dụng từ ngày 01/3/2022** | | | | |
| **a** | **Mastic và Sơn nước nội thất** | TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD | | | |
| | Sơn nội thất Extra - B7, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp | " | lít | | 38,182 |
| | Sơn nội thất Extra - B66, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp | " | " | | 69,091 |
| | Sơn nội thất bóng mờ Extra – B1, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp | " | " | | 130,909 |
| | Sơn nội thất bóng Extra – B3, độ phủ: 8-9m2/lít/lớp | " | " | | 144,545 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m2/lít/lớp | " | " | | 67,273 |
| | Bột trét nội thất Extra | " | kg | | 5,455 |
| **b** | **Mastic và Sơn nước ngoại thất** | " | | | |
| | Sơn ngoại thất Extra – B6, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp | " | lít | | 90,909 |
| | Sơn ngoại thất Extra – B8, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp | " | " | | 104,545 |
| | Sơn ngoại thất bóng mờ Extra – B2, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp | " | " | | 181,818 |
| | Sơn ngoại thất bóng Extra – B4, độ phủ: 9-10m2/lít/lớp | " | " | | 200,000 |
| | Sơn lót kháng kiềm nội thất, độ phủ: 7-8m2/lít/lớp | " | " | | 68,182 |
| | Bột trét ngoại thất Extra | " | kg | | 6,364 |
| **c** | **Chất chống thấm** | " | | | |
| | Chống thấm sàn, sê nô | " | kg | | 72,727 |
| | Chống thấm tường đứng | " | kg | | 68,182 |
| **8** | **CÔNG TY TNHH SƠN NERO; Địa chỉ, Lô MC2, Khu công nghiệp Đức Hòa 1 Hạnh Phúc, Ấp 5 , Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; điện thoại: 0971 924 693: Chị Cúc, áp dụng từ tháng 6/2022 theo Bảng Niêm yết giá của Công ty)** | | | | |
| **a** | **Sơn ngoại thất** | | | | |
| | NERO SUPER SHIELD PEARL: màu trắng, thùng 18 lít, độ phủ 12-14 m²/lít/lớp | " | lít | | 239,495 |
| | NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền A, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít) | " | " | | 228,131 |
| | NERO SUPER SHIELD PEARL: màu nền B, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 18 lít) | " | " | | 218,283 |
| **b** | **Sơn nội thất** | | " | | |
| | NERO NANO SUPER STAR: màu trắng, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít) | " | " | | 227,273 |
| | NERO SUPER STAR: màu nền A, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít) | " | " | | 216,524 |
| | NERO SUPER STAR: màu nền B, độ phủ 11-13 m²/lít/lớp (màu tiêu chuẩn, thùng 17 lít) | " | " | | 199,733 |
| | Sơn lót chống kiềm nội thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít | | | | 102,677 |
| | Sơn lót chống kiềm ngoại thất, màu trắng, độ phủ 10-12 m²/lít/lớp, thùng 18 lít | | | | 109,394 |
| **c** | **Chống thấm:** màu kem nhạt, màu xám đậm, màu xám nhạt. Độ phủ 6-10 m²/lít/lớp, thùng 17 lít | " | lít | | 157,166 |
| **d** | **Bột trét:** | | | | |
| | Bột trét nội thất: Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg, bao 40kg | | kg | | 5,318 |
| | Bột trét ngoại thất: Độ phủ 0,6-0,8 m2/kg, bao 40kg | | kg | | 6,086 |
| **9** | **Công ty TNHH Nippon Việt Nam; Đ/c: Số 14, Đường 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai ; điện thoại: 0251 3836579 (A. Nghị), áp dụng từ ngày 01/4/2022** | | | | |
| | Bột trét nội thất (bao 40kg) | TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD | kg | | 8,705 |
| | Bột trét ngoại thất (bao 40kg) | " | kg | | 10,773 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sơn chống kiềm nội thất Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít) | " | lít | | 78,610 |
| | Sơn nội thất Vatex (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít) | " | " | | 46,310 |
| | Sơn nội thất Matex ( thùng 18 lít, độ phủ 12m2/lít) | " | " | | 95,808 |
| | Sơn nội thất Odour-less, Spot-less (thùng 18 lít, độ phủ 12m2/lít) | " | " | | 214,899 |
| | Sơn chống kiềm ngoại thất Super Matex sealer (thùng 17lít, độ phủ 12m2/lít) | " | " | | 122,995 |
| | Sơn ngoại thất Super Matex (thùng 18lít, độ phủ 12,7m2/lít) | " | " | | 125,657 |
| | Sơn ngoại thất Super Grad (thùng 18lít, độ phủ 12,9m2/lít) | " | " | | 208,030 |
| **10** | **Công ty TNHH sơn KOTO Việt Nam - Đại lý tại Cao Lãnh: số 579, Nguyễn Thái Học, P. Hòa Thuận, TP Cao Lãnh ; đện thoại: 0907 535 332 (A. Toại) (áp dụng từ 01/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)** | | | | |
| **a** | **Sơn nước** | TCVN 7239:2014; QCVN 16:2017/BXD | | | |
| | Sơn trong nhà - In Green (độ phủ: 10-12m2/lít) | " | lít | | 42,700 |
| | Sơn trong nhà - Extra Clean (độ phủ: 11-13m2/lít) | " | " | | 84,800 |
| | Sơn trong nhà trắng trần – CEIL WHITE (độ phủ: 9-11m2/lít) | " | " | | 82,000 |
| | Sơn lót trong nhà - Primer In (độ phủ: 10-13m2/lít) | " | " | | 90,500 |
| | Sơn ngoài nhà - Ex Green (độ phủ: 9-11m2/lít) | " | " | | 82,100 |
| | Sơn ngoài nhà -Regal Ex (độ phủ: 11-13m2/lít) | " | " | | 129,500 |
| | Sơn ngoài nhà -Gloss K1 (độ phủ: 13-15m2/lít) | " | " | | 180,500 |
| | Sơn lót ngoài nhà - Primer Ex (độ phủ: 11-13m2/lít) | " | " | | 108,000 |
| | Chống thấm - Waterproof (độ phủ: 4-5m2/lít) | " | " | | 114,600 |
| | Bột trét nội thất K2 (1-1,2kg/m2) | " | kg | | 9,000 |
| | Bột trét ngoại thất K1 (1-1,2kg/m2) | " | kg | | 9,500 |
| **b** | **Chống thấm thẩm thấu Hydrosave H7** | " | lít | | 250,000 |
| | (Định mức: Chống thấm ngang: Sàn mái, sê nô, khu vệ sinh: 2m2 /lít/lớp; Chống thấm đứng: Tường ngoài nhà: 4m2 /lít/lớp; Chống thấm mái ngói: 5m2 /lít/lớp) | " | | | |
| **11** | **Công ty TNHH sơn KANSAI-ALPHANAM; đ/c: xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên; đện thoại: 0221 3980456 (áp dụng từ tháng 6/2021)** | | | | |
| | Bột trét nội thất (bao 40kg) | | kg | | 9.750 |
| | Bột trét ngoại thất (bao 40kg) | | kg | | 12,227 |
| | Sơn chống kiềm nội thất (thùng 17lít) | | lít | | 127,594 |
| | Sơn chống kiềm ngoại thất (thùng 18lít) | | lít | | 232,323 |
| | Sơn nội thất kinh tế mặt mờ (thùng 18lít) | | " | | 90,859 |
| | Sơn nội thất cao cấp (thùng 18 lít) | | " | | 186,364 |
| | Sơn ngoại thất mặt mờ (thùng 18lít) | | " | | 167,576 |
| | Sơn ngoại thất siêu bóng (thùng 18lít) | | " | | 276,717 |
| | Chống thấm một thành phần (thùng 18lít) | | | | 189,899 |
| **12** | **Công ty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR, địa chỉ: số 109/14/3A, đường Trương Phước Phan, Khu phố 8, phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, ĐT: 0918 999303 (A. Phúc), áp dụng từ tháng 10/2021** | | | | |
| | **SƠN NINZA** | | | | |
| | Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 35,455 |
| | Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAN KOTE (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 77,273 |
| | Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEANLY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 90,909 |
| | Sơn nội thất cao cấp (Bóng sáng, lau chùi được) - NANO CLEAR (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 100,000 |
| | Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 64,545 |
| | Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUN - FAST (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 100,000 |
| | Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - ULTRA - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 122,727 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - NANO - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 142,727 |
| | Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 64,545 |
| | Chống Kiềm Ngoại Thất NANO - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 85,455 |
| | Chống thấm pha xi măng - WATERPROOF (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 72,727 |
| | Bột trét ECO 2 IN 1 NANO (1,0-1,3m2/kg/lớp) | | kg | | 4,727 |
| | **SƠN SAKURA** | | | | - |
| | Sơn nội thất (Láng mịn) - ECO-INTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 35,455 |
| | Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - EASY WASH (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 77,273 |
| | Sơn nội thất cao cấp (Bóng mờ, lau chùi được) - CLEAR MAX (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 100,000 |
| | Sơn ngoại thất (láng mịn) - ECO-EXTERIOR (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 64,545 |
| | Sơn ngoại thất (Bóng Mờ, bảo vệ 4 năm) - SUNNY (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 100,000 |
| | Sơn ngoại thất (Bóng Sáng, bảo vệ 6 năm) - TOP - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 122,727 |
| | Sơn ngoại thất (Siêu Bóng, bảo vệ 8 năm) - HI - SHEEN (độ phủ: 12-14m2/lít/lớp) | | lít | | 142,727 |
| | Chống Kiềm Nội Thất - PRIMER SEALER FOR INT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 64,545 |
| | Chống Kiềm Ngoại Thất 2IN1 - PRIMER SEALER FOR EXT (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 85,455 |
| | Chống thấm pha xi măng - WT11A (độ phủ: 10-12m2/lít/lớp) | | lít | | 72,727 |
| | Bột trét NỘI và Ngoại thất 2IN1 (1,0-1,3m2/kg/lớp) | | kg | | 4,727 |
| **13** | **Công ty Cổ phần sơn Nhật Bản (Nano Cacbon), địa chỉ: số 17-172/1, đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội - Đại lý tại TP. Cao Lãnh, ĐT: 0913 126548 (A. Hùng), áp dụng từ tháng 11/2021** | | | | |
| | Bột trét nội thất (1,5-2,0m2/kg/lớp) | | kg | | 6,591 |
| | Bột trét ngoại thất (1,5-2,0m2/kg/lớp) | | kg | | 8,864 |
| | Sơn lót kháng kiềm kinh tế (NS10) (độ phủ: 5,0-7,0m2/lít/lớp) | | lít | | 126,263 |
| | Sơn siêu mịn kinh tế (FJDA) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp) | | lít | | 50,000 |
| | Sơn siêu mịn cao cấp (LC-1T) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp) | | lít | | 105,556 |
| | Sơn bóng mờ (LC-2T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp) | | lít | | 161,111 |
| | Sơn siêu bóng nội thất (LC-3T) (độ phủ: 4,5-5,0m2/lít/lớp) | | lít | | 266,111 |
| | Sơn chống thấm bóng mờ (CT-1N) (độ phủ: 4,0-4,5m2/lít/lớp) | | lít | | 143,889 |
| | Chống thấm đa năng (pha xi măng) (độ phủ: 2-3m2/lít/lớp) | | lít | | 191,919 |
| | Chống thấm đa năng (hiệu ứng lá sen) (độ phủ: 5-8m2/lít/lớp) | | lít | | 191,919 |
| **14** | **Công ty Cổ phần V-MARK, địa chỉ: 57/5F, Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; văn phòng: L.E Lexington, 67 Mai Chí Thọ, phường An Phú, Quận 2; điện thoại: 028.73034488 - di động 0937217139** | | | | |
| | Màng phản quang giao thông 3M 3900 | ASTM D4956 | m2 | | 436,784 |
| | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo V-Mark | TCVN 8791:2011 | kg | | 42,420 |
| | Sơn lót đường V-Mark | ASTM C881-02 | kg | | 55,420 |
| **15** | **Công ty TNHH PUMA Paint: Địa chỉ 2/38A, đường ĐHT 45, Khu phố 5, phường Tân Hưng Thuận, Quận 12, TPHCM; ĐT: 028 3974 1889** | | | | |
| | Bột trét nội thất (bao 40kg) | | kg | 6,591 | |
| | Bột trét ngoại thất (bao 40kg) | | kg | 7,614 | |
| | Sơn lót kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m2/lít/lớp) | QCVN:16:2017/BXD | lít | 68,091 | |
| | Sơn phủ nội thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m2/lít/lớp) | " | lít | 52,545 | |
| | Sơn phủ nội thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 6-7m2/lít/lớp) | " | lít | 67,545 | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm (thùng 18 lít, độ phủ: 6-6,5m2/lít/lớp) | " | lít | 94,818 | |
| | Sơn phủ ngoại thất màu trắng (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m2/lít/lớp) | " | lít | 92,364 | |
| | Sơn phủ ngoại thất màu nhạt (thùng 18 lít, độ phủ: 8-10m2/lít/lớp) | " | lít | 128,545 | |
| | Chống thấm sàn (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp) | " | lít | 90,182 | |
| | Chống thấm tường (thùng 20kg, độ phủ: 5-6m2/lít/lớp) | " | lít | 80,909 | |
| **16** | **Sơn giao thông - Công ty cổ phần L.Q JOTON, đc: số 188c, Lê Văn Sỹ, P10, Q Phú Nhuận, TPHCM, ĐT: 0934 191517 (C. Loan) áp dụng từ ngày 01/4/2022 theo Bảng báo giá của Công ty** | | | | |
| | Sơn lót | | kg | | 92,400 |
| | Sơn trắng 20% hạt phản quang | | " | | 36,000 |
| | Sơn vàng 20% hạt phản quang | | " | | 37,200 |
| | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) | | " | | 135,960 |
| | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) | | " | | 168,960 |
| | Hạt phản quang | | " | | 24,600 |
| **17** | **Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng - Thương mại SIC, đc: 36/70/6 Đường Nguyễn Gia Trí, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, áp dụng từ tháng 01/2022 theo Bảng báo giá của Công ty; ĐT: 0972 425113 (A,Cường)** | | | | |
| | Sơn nội thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp) | QCVN:16:2019/BXD | lít | | 77,000 |
| | Sơn nội thất S-light (độ phủ: 8-10m2/lít/lớp) | QCVN:16:2019/BXD | lít | | 40,700 |
| | Sơn ngoại thất (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp) | QCVN:16:2019/BXD | lít | | 132,000 |
| | Sơn ngoại thất bền màu (độ phủ: 11-13m2/lít/lớp) | QCVN:16:2019/BXD | lít | | 206,800 |
| | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu trắng | TCVN 8791:2011 | kg | | 24,200 |
| | Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo - màu vàng | TCVN 8791:2011 | kg | | 25,740 |
| | Sơn phủ Alkyd (độ phủ: 10-14m2/kg/lớp) | TCVN 5730-2008 | kg | | 115,500 |
| | Sơn lót chống rỉ Alkyd (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp) | TCVN 5730-2008 | kg | | 57,750 |
| | Sơn Alkyd lót kẽm (độ phủ: 8-10m2/kg/lớp) | TCVN 5730-2008 | kg | | 74,250 |
| | Bột trét nội thất | TCVN 7239-2014 | kg | | 7,480 |
| | Bột trét ngoại thất | TCVN 7239-2014 | kg | | 9,570 |
| **VI** | **TRẦN CÁC LOẠI** | | | | |
| **1** | **Tấm trần nhựa các loại** | | | | |
| | Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm | | m | | 11,111 |
| | Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm | | m | | 12,963 |
| | Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm | | m | | 14,815 |
| | Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm | | m | | 18,056 |
| **2** | **Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Tường Tượng, số 20 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp, điện thoại: 0277. 3871331 (Bao gồm chi phí nhân công lắp đặt), theo báo giá của Công ty Vĩnh Tường Tượng** | | | | |
| | - Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng) | ASTM : C636 | $m^2$ | | 101,852 |
| | - Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giựt cấp) | | $m^2$ | | 125,000 |
| | -Trần chỉ nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường | | $m^2$ | | 112,037 |
| | -Trần chỉ nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường | | $m^2$ | | 120,370 |
| **3** | **Đại lý AUSTRONG tại Đồng Tháp - Doanh nghiệp Tư nhân Mai Chương (chưa VAT) số 270 Điện Biên Phủ, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh sđt: 02773 858 649** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật* | | | | |
| **4** | **Công ty TNHH xây dựng Tiến Đạt:** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật* | | | | |
| **a** | **Tấm trần kim loại HUNTER DOUGLAS Việt Nam (giá bao gồm phụ kiện và công lắp đặt):** | | | | |
| **5** | **Công Ty TNHH MTV Phát Hòa Việt, Địa chỉ trụ sở: F25, Cao Xuân Huy, P. Vĩnh Thông, Tp Rạch Giá, Kiên Giang, Điện thoại: 0931 071652 (A. Phát) ; Đơn giá đã bao gồm khung xương đồng bộ, phụ kiện và nhân công lắp đặt hoàn thiện tại công trình, áp dụng từ 05/5/2022** | | | | |
| **a** | **Trần Nhôm Aluwin** | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | | $m^2$ | | 961,250 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in, (T- Black) 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện | | " | | 991,250 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.6mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện | | " | | 959,625 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0.7mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung tam giác và phụ kiện | | " | | 988,375 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.7mm, màu trắng, màu ghi sáng. | | " | | 1,176,852 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin Hình Chữ nhật 600x1200x0.8mm, màu trắng, màu ghi sáng. | | | | 1,239,815 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0.5mm | | " | | 937,963 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm, màu trắng sơn tinh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện | | " | | 993,750 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0.6mm | | " | | 1,093,750 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm | | " | | 1,343,750 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0.6mm | | " | | 1,543,750 |
| | Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6 | | $m^2$ | | 1,327,500 |
| **b** | **Mặt Alu – Aluwin** | | | | |
| | Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm | | $m^2$ | | 1,798,750 |
| | Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm | | $m^2$ | | 1,937,269 |
| | Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài trời) tấm dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm | | $m^2$ | | 2,287,083 |
| **c** | **Lam chắn nắng nhôm Aluwin** | | | | |
| | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm | | $m^2$ | | 3,076,667 |
| | Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0.6mm | | $m^2$ | | 1,588,889 |
| | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x25x2mm | | $m^2$ | | 3,262,500 |
| **d** | **Sản Phẩm Inox 304 + Cửa Nhôm Kính Cường Lực Aluwin** | | | | |
| | Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin | | $m^2$ | | 5,371,296 |
| | Lan can hộp Inox mờ, Inox 304 | | " | | 3,063,426 |
| | Lan can Inox D49 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin | | " | | 4,223,426 |
| | Lan can Inox D60 dày 2.0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin | | " | | 6,026,574 |
| | Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly, Inox 304 | | " | | 1,673,333 |
| **đ** | **Sàn Vinyl** | | | | |
| | Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Âu, dày 1.5mm – 3mm | | m2 | | 1,587,963 |
| | Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin châu Á, dày 1.5mm – 3mm | | m2 | | 1,334,074 |
| **e** | **Cửa sổ, cửa đi Xingfa** | | | | |
| | Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám. | | m2 | | 2,647,685 |
| | Cửa sổ mở, kính phản quang, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám. | | m2 | | 3,192,685 |
| | Nhôm thanh **GUP.vn – Profile**, hệ Xingfa 55; khung bao và cánh dày 1.4mm; sơn tinh điện màu thông dụng; phụ kiện Aluwin QG. | | m2 | | 2,971,852 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cửa sổ mở, kính phản quang, cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, màu xanh biển, xanh lá, ghi xám. | | m2 | | 3,332,130 |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | m2 | | 2,897,685 |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | m2 | | 3,331,944 |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kinh trong suốt + kính màu thêm 2%. | | m2 | | 2,990,278 |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 5mm kính trắng) phôi VIFG, kinh trong suốt + kính màu thêm 2%. | | m2 | | 3,516,944 |
| **g** | **Cửa đi Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp** | | | | |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | m2 | | 3,921,296 |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | | | 3,662,037 |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | | | 4,384,259 |
| | Cửa đi mở, kính trắng trong, cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | | | 3,939,815 |
| **h** | **Cửa sổ Nhựa Lõi Thép kính GUP.VN Kính Dán An Toàn 2 Lớp** | | | | |
| | Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | | | 3,736,111 |
| | Cửa sổ mở, kính trắng trong, không cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | | | 3,476,852 |
| | Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 8.38mm (5mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | | | 4,199,074 |
| | Cửa sổ mở, kính trắng trong, cường lực **GUP.vn**, kính dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm (3mm kính phản quang + 0.38 phim PVB + 3mm kính trắng) phôi VIFG, kính trong suốt + kính màu thêm 2%. | | | | 3,754,630 |
| **6** | **Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần (địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng - Phường 1 - Quận 5 - Tp HCM điện thoại: 028.3838.2682 -Fax: 028.3923.6549) - giá đã bao gồm chi phí nhân công lắp đặt, không bao gồm sơn nước hoàn thiện, áp dụng từ ngày 01/10/2020** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật* | | | | |
| **V** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | | | |
| **1** | **Công ty TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX (Chi nhánh Nhựa đường Petrolimex Cần Thơ, đ/c: Đường trục chính khu công nghiệpTrà Nóc 1, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thuỷ, Cần Thơ; Điện thoại: 0292 3761092 Hoặc 0919190606 gặp Chị Tùng), giá bán tại Nhà máy thuộc Khu CN Trà Nóc, TP. Cần Thơ** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **2** | **Công ty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH, số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Điện thoại: 0286 2678195 (giá bán tại thành phố Cao Lãnh; áp dụng từ ngày 02/5/2022 theo Bảng báo giá của Công ty)** | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Nhựa đường đóng phuy Shell Singapore 60/70 chính hãng (154kg/phuy) | TCVN 7493:2005 | kg | | 19,682 |
| VI | **CHẤT CHỐNG THẤM** | | | | |
| | - Công ty TNHH TÂN TÍN THÀNH, ĐT: (028) 3973 7999 - (028) 3508 9829 - Văn phòng đại diện tại Cao Lãnh, ĐC: số 251, đường 30/4, phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp | | | | |
| | INTOC-04 (Chống thấm thuận và nghịch cho tầng hầm, hồ bơi, hồ chứa nước, sàn vệ sinh), định mức: khoảng 2m2/kg | | 1kg/cal | | 91,667 |
| | | | 5kg/cal | | 448,148 |
| | | | 20kg/cal | | 1,741,667 |
| | INTOC-04 Super (Chống thấm cho bề mặt bê tông (vữa) của sàn sân thượng, sàn vệ sinh, sê nô… lúc khô ráo), định mức: khoảng 2m2/kg | | 1kg/cal | | 122,222 |
| | | | 5kg/cal | | 600,926 |
| | | | 20kg/cal | | 2,342,593 |
| | INTOC-04A (Chống thấm chuyên dùng: trên bê tông lót (ngay trước khi đổ bê tông) hoặc trên bề mặt sàn bê tông (ngay sau khi đổ bê tông), định mức: 2m2/kg | | 1kg/cal | | 142,593 |
| | | | 5kg/cal | | 702,778 |
| | | | 20kg/cal | | 2,750,000 |
| | INTOC-06 (Chống thấm cho mặt ngoài tường đã tô vữa hoặc đã sơn nước) định mức: 4m2/kg (trên vữa); 7m2/kg (đã sơn nước). | | 1kg/cal | | 122,222 |
| | | | 5kg/cal | | 600,926 |
| | | | 20kg/cal | | 2,342,593 |
| | INTOC-04N (Chống thấm nghịch - áp lực nước cao cho tầng hầm, hồ nước, hồ bơi trên cao, hố thang máy), định mức: khoảng 1,7m2 - 2m2/kg | | 1kg/cal | | 183,333 |
| | | | 5kg/cal | | 896,296 |
| | | | 20kg/cal | | 3,544,444 |
| | Keo kháng nước INTOC (Chống thấm, chống dột cho mái tole, vết nứt: sân thượng, tường đứng, phễu thu nước, sàn bê tông; nơi tiếp xúc giữa bê tông và các vật liệu khác) | | 0,7kg /lon | | 132,407 |
| | INTOC-DN (Ngăn chặn tức thời dòng chảy từ các lỗ rò rỉ, vết nứt). | | 1kg/cal | | 101,852 |
| Đ | **NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC** | | | | |
| I | **THIẾT BỊ ĐIỆN** | | | | |
| 1 | ***Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình (CADISUN) - Nhà phân phối: CTY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN QUÝ DẦN; ĐC: 290A Nguyễn Văn Lượng, P. 17, Q. Gò Vấp; ĐT: (028) 38944984; Fax: (028) 39210716; DĐ: 0934 794748 (A Giang); Website: quydan.com.vn.*** *Tạm thời không công bố giá. Lý do, Công ty, Nhà phân phối không gửi báo giá về Sở Xây dựng để cập nhật* | | | | |
| 2 | **Công ty cổ phần Ba An - Văn Phòng tại TPHCM, địa chỉ: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 079 648 (A Kiên - TP giám sát bán hàng Miền Nam)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 3 | **Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (CADIVI), địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.39299443 - 38292971, 0913 854809 (A. Hải) áp dụng từ 17/5/2022 theo Tbông báo giá của Công ty** | | | | |
| a | **Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kv (ruột đồng)** | TCVN 6610-3:2000 | | | |
| | CV-1.5 (7/0.52) | | m | | 6,240 |
| | CV-2.5 (7/0.67) | | " | | 10,180 |
| | CV-10 (7/1.35) | | " | | 37,460 |
| | CV-50-0,6/1KV | | " | | 169,310 |
| | CV-240-0,6/1KV | | " | | 850,730 |
| | CV-300-0,6/1KV | | " | | 1,067,060 |
| b | **Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ** | TCVN 5935:2013 | | | |
| | CVV-6,0 (1x7/1.04)-0,6/1KV | | m | | 26,550 |
| c | **Cáp điện lực hạ thế 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DMVT 2015** | TCVN 5935:2013 | | | |
| | CVV-4x16 | | m | | 261,230 |
| | CVV-4x25 | | " | | 395,210 |
| | CVV-4x50 | | " | | 722,480 |
| | CVV-4x120 | | " | | 1,827,790 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | CVV-4x185 | | " | | 2,716,430 |
| **d** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)** | TCVN 5935:2013 | | | |
| | CVV/DATA-25 | | m | | 130,840 |
| | CVV/DATA-50 | | " | | 219,260 |
| | CVV/DATA-95 | | " | | 392,180 |
| | CVV/DATA-240 | | " | | 938,810 |
| **đ** | **Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)** | TCVN 5935:2013 | | | |
| | CVV/DSTA-3x6 (3x7/0.85) | | m | | 110,700 |
| | CVV/DSTA-3x16 | | " | | 227,480 |
| | CVV/DSTA-3x50 | | " | | 583,540 |
| | CVV/DSTA-3x185 | | " | | 2,163,040 |
| **e** | **Dây đồng trần xoắn C10** | | | | |
| | Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4mm2 đến = 10 mm2 | | m | | 34,860 |
| **g** | **Cáp vặn xoắn hạ thế 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)** | TCVN 6447:1998/ AS 3560 | | | |
| | LV-ABC-2x50 | | m | | 41,000 |
| **4** | **Công ty Cổ phần dây dáp điện DAPHACO; Đ/c: số 15/15, Phan Văn Hớn, Khu phố 5, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, TPHCM; ĐT: 0934 157577 (C. Thảo), đơn giá đã bao gồm chi phí giao hàng đến chân công trình, áp dụng từ tháng 4/2022** | | | | |
| **a** | ***Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)*** | | | | |
| | VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V | | m | | 2,229 |
| | VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V | | m | | 3,097 |
| | VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V | | m | | 3,975 |
| **b** | ***Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)*** | | | | |
| | VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V | | m | | 5,839 |
| | VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V | | m | | 9,351 |
| | VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V | | m | | 14,460 |
| | VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V | | m | | 21,907 |
| **c** | ***Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)*** | | | | |
| | VCm-8 - 600V - JIS 3316 | | m | | 31,672 |
| | VCm-14 - 600V - JIS 3316 | | m | | 55,582 |
| **d** | ***Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)*** | | | | |
| | VCm-10 - 0.6/1kV | | m | | 39,464 |
| | VCm-16 - 0.6/1kV | | m | | 58,225 |
| | VCm-25 - 0.6/1kV | | m | | 87,134 |
| | VCm-35 - 0.6/1kV | | m | | 123,536 |
| | VCm-50 - 0.6/1kV | | m | | 177,585 |
| | VCm-70 - 0.6/1kV | | m | | 247,082 |
| | VCm-95 - 0.6/1kV | | m | | 323,838 |
| **đ** | ***Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)*** | | | | |
| | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V | | m | | 7,339 |
| | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V | | m | | 9,193 |
| | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V | | m | | 12,951 |
| | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V | | m | | 20,862 |
| | VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V | | m | | 31,524 |
| | VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V | | m | | 47,128 |
| **e** | ***Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)*** | | | | |
| | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV | | m | | 4,429 |
| | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV | | m | | 6,244 |
| | VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV | | m | | 8,009 |
| | VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV | | m | | 11,402 |
| | VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV | | m | | 18,484 |
| **g** | ***Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)*** | | | | |
| | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV | | m | | 4,320 |
| | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | | m | | 5,948 |
| | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | | m | | 9,706 |
| | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV | | m | | 14,697 |
| | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV | | m | | 21,572 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV | | m | | 35,736 |
| **h** | ***Dây điện lực hạ thế CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)*** | | | | |
| | CV-1.25 (7/0.45) - 600V | | m | | 4,596 |
| | CV-2 (7/0.6) - 600V | | m | | 7,704 |
| | CV-3.5 (7/0.8) - 600V | | m | | 13,059 |
| | CV-5.5 (7/1.0) - 600V | | m | | 20,220 |
| | CV-8 (7/1.2) - 600V | | m | | 28,979 |
| | CV-14 - 600V | | m | | 50,502 |
| | CV-22 - 600V | | m | | 77,015 |
| | CV-38 - 600V | | m | | 129,066 |
| **i** | ***Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)*** | | | | |
| | CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV | | m | | 6,707 |
| | CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV | | m | | 8,650 |
| | CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV | | m | | 12,487 |
| | CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV | | m | | 18,159 |
| | CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV | | m | | 25,478 |
| | CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV | | m | | 39,839 |
| **k** | ***Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)*** | | | | |
| | CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV | | m | | 6,411 |
| | CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV | | m | | 8,315 |
| | CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV | | m | | 12,438 |
| | CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV | | m | | 17,705 |
| | CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV | | m | | 24,935 |
| | CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV | | m | | 39,514 |
| **5** | **Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang, Địa chỉ: 121-123- 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Đại lý tại Đồng Tháp: Cửa hàng Minh Tâm, 806 Phạm Hữu Lầu Phường 6, TP Cao Lãnh; Cửa hàng Huy Hoàng, 32/8 Trương Định, P1 TP Cao Lãnh (Giá đã bao gồm chi phi vận chuyển toàn quốc, theo Bảng đăng ký giá số 1203 ngày 07/5/2018 của Công ty)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **6** | **Công ty TNHH TMDV Nguyễn Đình, đ/c: 28/3A, tổ 7, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, ĐT: 0650 3717606 (áp dụng từ 01/7/2019)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **7** | **Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam, Đ/c: số 233/8, Đường Đặng Thùy Trâm, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM; ĐT: 0823.392345 (A. Đoàn), giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ 01/9/2020 theo Công văn số 01 ngày 15/8/2020 của Công ty** | | | | |
| | Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | EN 60598-1:2015, EN 60598-1:2015/A1:2018, EN 60598-2-3:2003 và EN 60598-2-3:2003/A1:2011 | bộ | | 8,500,000 |
| | Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | | " | | 9,150,000 |
| | Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 1260lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | | " | | 10,450,000 |
| | Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | | " | | 11,350,000 |
| | Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng | | " | | 12,800,000 |
| **8** | **Đèn SLIGHTING - Công ty TNHH Quản lý Vận hành chiếu sáng đô thị An Giang, đ/c: TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 0963 539 567: A. Cường (giá bao gồm chi phí v/c đến công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **9** | **Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt - Đ/c: số 163, khu phố 3, Nguyễn Văn Quá, Phường Đông Hưng Thạnh, Q12, TPHCM - ĐT: 028 37157567 (A. Long), áp dụng từ tháng 02/2022 trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Tháp** | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)- A161810W - 1700 Lm; Mono panel 17W/6V - Lithium battery 30AH/3.2V | | bộ | | 2,900,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001) - 10W - 1700 Lm; Mono panel 25W/6V - Lithium battery 40AH/3.2V | | bộ | | 2,797,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001) - 30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V | | bộ | | 8,372,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002) - 40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V | | bộ | | 10,185,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003) - 50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V | | bộ | | 12,373,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V | | bộ | | 12,978,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001) - 60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 80AH/12.8V | | bộ | | 12,789,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002) - 80W - 13600 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V | | bộ | | 19,507,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1 - 100W - 17000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 60AH/25.6V | | bộ | | 19,695,000 |
| | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003) - 120W - 24000 Lm; Mono panel 260W/36V - Lithium battery 80AH/25.6V | | bộ | | 21,810,000 |
| **10** | **Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1, Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM, ĐT: 0902 320 722** | | | | |
| **a** | **Bộ đèn đường SH-633 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng** | | | | |
| | Đèn SH-633 (60w - 69w): Kích thước: 605x295x150 | Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | bộ | | 8,200,000 |
| | Đèn SH-633 (70w - 79w): Kích thước: 605x295x150 | | | | 8,800,000 |
| | Đèn SH-633 (80w - 89w): Kích thước 605x295x150 | | | | 9,100,000 |
| | Đèn SH-633 (90w - 99w): Kích thước 605x295x150 | | | | 9,400,000 |
| | Đèn SH-633 (100w - 109w): Kích thước: 605x295x150 | | | | 10,000,000 |
| | Đèn SH-633 (110w - 119w): Kích thước: 605x295x150 | | | | 10,300,000 |
| | Đèn SH-633 (120w - 129w): Kích thước: 605x295x150 | | | | 10,900,000 |
| | Đèn SH-633 (130w - 139w): Kích thước: 605x295x150 | | | | 11,350,000 |
| | Đèn SH-633 (140w - 149w): Kích thước: 605x295x150 | | | | 12,100,000 |
| | Đèn SH-633 (150w - 159w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 12,550,000 |
| | Đèn SH-633 (160w - 169w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 13,000,000 |
| | Đèn SH-633 (170w - 179w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 13,450,000 |
| | Đèn SH-633 (180w - 189w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 13,900,000 |
| | Đèn SH-633 (190w - 199w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 14,350,000 |
| | Đèn SH-633 (200w - 209w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 14,800,000 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn SH-633 (210w - 219w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 15,250,000 |
| | Đèn SH-633 (220w - 229w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 15,700,000 |
| | Đèn SH-633 (230w - 239w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 16,150,000 |
| | Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180 | | | | 16,600,000 |
| **b** | **Bộ đèn đường SH-139 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng** | | | | |
| | Đèn SH-139 (60w - 69w): Kích thước: 622x320x119 | Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | bộ | | 8,600,000 |
| | Đèn SH-139 (70w - 79w): Kích thước: 622x320x119 | | | | 9,200,000 |
| | Đèn SH-139 (80w - 89w): Kích thước 622x320x119 | | | | 9,500,000 |
| | Đèn SH-139 (90w - 99w): Kích thước 622x320x119 | | | | 9,800,000 |
| | Đèn SH-139 (100w - 109w): Kích thước: 622x320x119 | | | | 10,400,000 |
| | Đèn SH-139 (110w - 119w): Kích thước: 622x320x119 | | | | 10,700,000 |
| | Đèn SH-139 (120w - 129w): Kích thước: 622x320x119 | | | | 11,300,000 |
| | Đèn SH-139 (130w - 139w): Kích thước: 622x320x119 | | | | 11,750,000 |
| | Đèn SH-139 (140w - 149w): Kích thước: 622x320x119 | | | | 12,500,000 |
| | Đèn SH-139 (150w - 159w): Kích thước: 622x320x119 | | | | 12,950,000 |
| | Đèn SH-139 (160w - 169w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 13,400,000 |
| | Đèn SH-139 (170w - 179w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 13,850,000 |
| | Đèn SH-139 (180w - 189w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 14,300,000 |
| | Đèn SH-139 (190w - 199w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 14,750,000 |
| | Đèn SH-139 (200w - 209w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 15,200,000 |
| | Đèn SH-139 (210w - 219w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 15,650,000 |
| | Đèn SH-139 (220w - 229w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 16,100,000 |
| | Đèn SH-139 (230w - 240w): Kích thước: 720x320x119 | | | | 16,550,000 |
| **c** | **'Bộ đèn đường SH-133 thương hiệu Sky Lighting - Bảo hành 5 năm; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 5 cấp Philips chính hãng** | | | | |
| | Đèn SH-133 (60w - 69w): Kích thước: 422x318x136 | Đạt nhãn tiết kiệm năng lượng; ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002 | bộ | | 7,900,000 |
| | Đèn SH-133 (70w - 79w): Kích thước: 422x318x136 | | | | 8,500,000 |
| | Đèn SH-133 (80w - 89w): Kích thước 422x318x136 | | | | 8,800,000 |
| | Đèn SH-133 (90w - 99w): Kích thước 422x318x136 | | | | 9,100,000 |
| | Đèn SH-133 (100w - 109w): Kích thước: 522x318x136 | | | | 9,700,000 |
| | Đèn SH-133 (110w - 119w): Kích thước: 522x318x136 | | | | 10,000,000 |
| | Đèn SH-133 (120w - 129w): Kích thước: 522x318x136 | | | | 10,600,000 |
| | Đèn SH-133 (130w - 139w): Kích thước: 522x318x136 | | | | 11,050,000 |
| | Đèn SH-133 (140w - 149w): Kích thước: 522x318x136 | | | | 11,800,000 |
| | Đèn SH-133 (150w - 159w): Kích thước: 522x318x136 | | | | 12,250,000 |
| | Đèn SH-133 (160w - 169w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 12,700,000 |
| | Đèn SH-133 (170w - 179w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 13,150,000 |
| | Đèn SH-133 (180w - 189w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 13,600,000 |
| | Đèn SH-133 (190w - 199w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 14,050,000 |
| | Đèn SH-133 (200w - 209w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 14,500,000 |
| | Đèn SH-133 (210w - 219w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 14,950,000 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Đèn SH-133 (220w - 229w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 15,400,000 |
| | Đèn SH-133 (230w - 239w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 15,850,000 |
| | Đèn SH-133 (240w - 250w): Kích thước: 853x318x136 | | | | 16,300,000 |
| **d** | **Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master** | | | | 20,000,000 |
| **đ** | **Bộ điều khiển Z-Inlamp** | | | | 3,000,000 |
| **e** | **Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633, Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng** | | | | |
| | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w) | | | | 10,750,000 |
| | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w) | | | | 11,650,000 |
| | Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w) | | | | 12,850,000 |
| **11** | **Máy lạnh** | | | | |
| | Panasonic 1.5HP dòng inverter | | cái | | 12,790,000 |
| | Panasonic 1.5HP dòng thường | | " | | 10,690,000 |
| | Daikin 1.5 HP dòng inverter | | " | | 13,490,000 |
| | Daikin 1.5 HP dòng thường | | " | | 10,590,000 |
| | Daikin 2.0 HP dòng inverter | | " | | 20,490,000 |
| | Daikin 2.0 HP dòng thường | | " | | 16,190,000 |
| **II** | **THIẾT BỊ CẤP THOÁT NƯỚC** | | | | |
| **1** | **Ống uPVC - Cty CP Nhựa Tân Tiến; Địa chỉ: số 27 Đồng Khởi, P. Bến Ngế, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh:** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **2** | **Công ty CP Cúc Phương; Đ/c Trụ sở chính: tổ 15, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, TP. Hà Nội; ĐT: 0901 799 855 (áp dụng từ tháng 8/2018 theo Bảng giá của Công ty)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **3** | **Công ty cổ phần nhựa Minh Hùng - Đ/c: số 103/7, đường Ao Đôi, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.66742531 (áp dụng từ ngày 01/01/2018 theo Thông báo của Công ty)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **4** | **Ống uPVC - Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất - Đ/c: Lô B02, Đường số 3, khu công nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **5** | **Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam - Đ/c: Lô C2, khu công nghiệp Đồng An II, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **6** | **Ống nhựa uPVC Hoa Sen, Đ/c: QL 30, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng báo giá của Công ty** | | | | |
| | D21x1,2 mm, PN 11 | BS 3505 | m | | 6,400 |
| | D27x1,6 mm, PN 12 | | " | | 9,100 |
| | D34x1,8 mm, PN 11 | | " | | 15,700 |
| | D42x1,8 mm, PN 8 | | " | | 19,900 |
| | D49x2,0 mm, PN 8 | | " | | 25,100 |
| | D60x1,6 mm, PN 5 | | " | | 25,600 |
| | D90x2,0 mm, PN 4 | | " | | 47,500 |
| | D114x2,6 mm, PN 4 | | m | | 79,600 |
| | D140x3,5 mm, PN 5 | | " | | 134,200 |
| | D200x5,0 mm, PN 5 | | " | | 280,500 |
| | D220x5,1 mm, PN 4 | | " | | 296,500 |
| **7** | **Công ty CP Nhựa Bình Minh, 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: (028)39690973, áp dụng từ ngày 04/4/2022** | | | | |
| | Ống u.PVC D21 PN15 dày 1.7mm | BS 3505:1968 | m | | 9,000 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ống u.PVC D27 PN12 dày 1.6mm | " | " | | 12,000 |
| | Ống u.PVC D27 PN15 dày 1.9mm | " | " | | 13,900 |
| | Ống u.PVC D34 PN12 dày 1,9mm | " | " | | 17,400 |
| | Ống u.PVC D34 PN15 dày 2.2mm | " | " | | 20,100 |
| | Ống u.PVC D42 PN9 dày 1.9mm | " | " | | 22,600 |
| | Ống u.PVC D42 PN12 dày 2.2mm | " | " | | 25,700 |
| | Ống u.PVC D49 PN9 dày 2.1mm | " | " | | 28,400 |
| | Ống u.PVC D49 PN12 dày 2.5mm | " | " | | 34,300 |
| | Ống u.PVC D60 PN6 dày 1.8mm | " | " | | 31,900 |
| | Ống u.PVC D60 PN9 dày 2.5mm | " | " | | 43,300 |
| | Ống u.PVC D90 PN6 dày 2.6mm | " | " | | 67,500 |
| | Ống u.PVC D90 PN9 dày 3.5mm | " | " | | 87,800 |
| | Ống u.PVC D114 PN6 dày 3.1mm | " | " | | 101,700 |
| | Ống u.PVC D114 PN9 dày 4.5mm | " | " | | 142,100 |
| | Ống u.PVC D168 PN6 dày 4.5mm | " | " | | 211,200 |
| | Ống u.PVC D168 PN9 dày 6.6mm | " | " | | 304,900 |
| | Ống u.PVC D220 PN6 dày 5.6mm | " | " | | 345,100 |
| | Ống u.PVC D220 PN9 dày 8.3mm | " | " | | 494,600 |
| **8** | **Công ty TNHH NHỰA GIANG HIỆP THĂNG (ống uPVC) giá đã có VAT (địa chỉ: Lô C1 cụm CN Nhựa Đức Hòa - xã Đức Hòa Hạ - H. Đức Hòa, tỉnh Long An, sđt: 0723 779 337), áp dụng từ tháng 9/2020** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **9** | **Công ty Cp Ống Việt (số 554/8 Cộng Hoà, phường 13, Q. Tân Bình, tp. Hồ Chí Minh, điện thoại: 028.350289779, 028.35594264) - Đại lý tại Đồng Tháp: Công ty TNHH Vạn Lợi -Đồng Tháp (số 279, Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, tp. Cao Lãnh, điện thoại: 02773,879666 - 09028444818 (a. Hiếu) (áp dụng từ ngày 27/9/2016)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **10** | **Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh Toàn Mỹ - Địa chỉ: Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, TX Thuận An, Bình Dương; ĐT: 0909.50.66.25** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| **III** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | |
| **1** | **Công ty TNHH Lixil Việt Nam; Địa chỉ: Thôn Yên Bình, Xã Dương Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, ĐT: 043 8766152 - VP đại diện tại Cần Thơ (giá bán đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp), áp dụng từ tháng 5/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty** | | | | |
| **a** | **Sản phẩm INAX** | | | | |
| | - Bàn cầu 2 khối | QCVN 16:2014/BXD | | | |
| | C-514VAN | -nt- | bộ | | 2,972,727 |
| | C-108VA | -nt- | " | | 2,154,545 |
| | - Lavabo treo tường (âm bàn) | | | | |
| | L-2398VFC | -nt- | cái | | 1,200,000 |
| | L-284VFC | -nt- | cái | | 618,182 |
| | - Bồn tiểu U-116V | -nt- | cái | | 763,636 |
| | - Bồn tiểu UF-8V | -nt- | cái | | 1,254,545 |
| | - Bồn tiểu LFV-17 | -nt- | cái | | 645,455 |
| **b)** | **Sản phẩm American STANDARD** | | | | |
| | - Bàn cầu 2 khối | | | | |
| | VF-2398 | QCVN 16:2014/BXD | " | | 2,272,727 |
| | VF-2397 | -nt- | " | | 2,454,545 |
| | VF-2013 | -nt- | " | | 3,000,000 |
| | VF-2719 | -nt- | " | | 3,545,455 |
| | - Lavabo treo tường (âm bàn) | | | | |
| | VF-0940 | -nt- | cái | | 672,727 |
| | VF-0969 | -nt- | cái | | 718,182 |
| | VF-0476 | -nt- | cái | | 909,091 |
| | - Bồn tiểu VF-0414 | -nt- | cái | | 1,500,000 |
| | - Bồn tiểu VF-0412 | -nt- | cái | | 1,545,455 |
| | - Van xả tiểu WF-9802 | TCVN ISO 9001-2008 | cái | | 1,272,727 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | -Vòi lạnh Lavabo WF-T601 (T701) | TCVN ISO 9001-2008 | cái | | 709,091 |
| 2 | **Chi nhánh Vĩnh Long - Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm, địa chỉ: Số 99A, tổ 6, Ấp Hưng Quới, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, điện thoại 02703.842576 (áp dụng từ ngày 01/4/2017)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| IV | **VẬT LIỆU KHÁC** | | | | |
| 1 | **Vôi đá (vôi cục)** | | kg | | 2,593 |
| 2 | **Vôi nước** | | " | | 1,111 |
| 3 | **Bột đá** | | " | | 1,296 |
| 4 | **Đá mài trắng** | | " | | 2,407 |
| 5 | **Bột màu xuất khẩu** | | " | | 26,852 |
| 6 | **Bột màu Mỹ** | | " | | 38,889 |
| 7 | **Adao** | | " | | 32,407 |
| 8 | **Bông cỏ** | | " | | 60,185 |
| 9 | **Que hàn Hà Việt 3,2ly** | | " | | 24,630 |
| 10 | **Que hàn Nhật 3,2ly** | | kg | | 34,074 |
| 11 | **Giấy nhám Trung Quốc** | | tờ | | 926 |
| 12 | **Đinh dù** | | kg | | 23,148 |
| 13 | **Đá chẻ (0,8 m2/bao)** | | bao | | 55,556 |
| 14 | **Keo sữa** | | kg | | 43,519 |
| 15 | **Keo dán ống uPVC (Bình Minh) 1kg** | | kg | | 92,593 |
| 16 | **Công ty TNHH Xuất nhập khẩu THÁI CHÂU, số 028 đường S5, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 028.62966260 - 62966270 - 62924999; 0977 775299, đơn giá đến các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng tháp, áp dụng từ ngày 01/02/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty** | | | | |
| | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 kN/m | TCVN 9844:2013 | m2 | | 12,200 |
| | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 kN/m | TCVN 9844:2013 | " | | 15,500 |
| | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 kN/m | TCVN 9844:2013 | " | | 18,700 |
| | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 kN/m | TCVN 9844:2013 | " | | 20,800 |
| | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 kN/m | TCVN 9844:2013 | " | | 24,500 |
| | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | TCVN 9844:2013 | m2 | | 20,000 |
| | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m) | TCVN 9844:2013 | m2 | | 24,500 |
| | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | TCVN 9844:2013 | m2 | | 31,000 |
| | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m) | TCVN 9844:2013 | m2 | | 44,400 |
| | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | TCVN 9844:2013 | m2 | | 37,000 |
| | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m) | TCVN 9844:2013 | m2 | | 67,400 |
| 17 | **Công ty CP SX-TM Liên phát, số 57, Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 740499 (Chị Thảo) (áp dụng từ ngày 05/5/2022 theo Bảng niêm yết giá của Công ty), đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển.** | | | | |
| | - Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, quy cách (4,0mx250m) | | | | |
| | Cường độ chịu kéo 9.5kN/m | | m2 | | 17,720 |
| | Cường độ chịu kéo 11.5kN/m | | " | | 20,400 |
| | Cường độ chịu kéo 13.5kN/m | | " | | 22,800 |
| | Cường độ chịu kéo 15.0kN/m | | " | | 25,120 |
| | Cường độ chịu kéo 19.0kN/m | | " | | 31,100 |
| | Cường độ chịu kéo 21.5kN/m | | " | | 35,700 |
| | Cường độ chịu kéo 24.0kN/m | | " | | 40,500 |
| | Cường độ chịu kéo 28.0kN/m | | " | | 49,600 |
| 18 | **Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và Vật liệu xây dựng Đại Viễn, số 16/6, Nguyễn Hiến Lê, Phường 13, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại: 0906 979196 (áp dụng từ tháng 3/2019)** | | | | |
| | *Tạm thời không công bố giá. Lý do: Công ty không gửi báo giá để Sở Xây dựng cập nhật* | | | | |
| 19 | **CÔNG TY TNHH HƯNG PHÁT ĐỒNG THÁP (địa chỉ: Đường Thống Linh nối dài, Khóm Mỹ Tây, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp, theo Bảng báo giá ngày 10/9/2018 của Công ty) - ĐT: 0919 279495 (Tươi)** | | | | |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Bao PP dệt (sử dụng cho công trình xử lý sạt lở): chiều dài 110cm, chiều rộng 60cm | | cái | | 3,889 |
| 20 | **CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM (ĐC: Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cữu, Đồng Nai; điện thoại: 0773 255 119 - A.Quang). Áp dụng từ ngày 14/3/2022 theo Công bố số 27/2022/CV-TGĐ ngày 12/01/2022 của CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI** | | | | |
| | Carboncor Asphalt CA 6.7 (25kg/bao) * | | tấn | | 3,840,000 |
| | Carboncor Asphalt CA 9.5 (25kg/bao) * | | tấn | | 3,840,000 |
| | Carboncor Asphalt CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon; 25kg/bao) * | | tấn | | 3,100,000 |
| 21 | **Công ty cổ phần JIVC; địa chỉ: số 508, đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội, ĐT: 0981 586862 - 0936 488860 (A.Trường)** | | | | |
| | Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB, giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình nơi xe container vào được, (áp dụng từ ngày **01/01/2022** theo Bảng giá số 05/CV-2022 của Công ty). | | | | |
| a | **Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm** | | | | |
| | Neoweb 330-50 | TCVN 10544:2014 | m2 | | 156,635 |
| | Neoweb 330-75 | " | " | | 222,407 |
| | Neoweb 330-100 | " | " | | 300,602 |
| | Neoweb 330-120 | " | " | | 375,144 |
| | Neoweb 330-150 | " | " | | 435,557 |
| | Neoweb 330-200 | " | " | | 617,770 |
| b | **Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm** | | | | |
| | Neoweb 356-50 | TCVN 10544:2014 | m2 | | 148,596 |
| | Neoweb 356-75 | " | m2 | | 207,965 |
| | Neoweb 356-100 | " | " | | 286,474 |
| | Neoweb 356-120 | " | " | | 357,118 |
| | Neoweb 356-150 | " | " | | 414,851 |
| | Neoweb 356-200 | " | " | | 572,216 |
| c | **Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm** | | | | |
| | Neoweb 445-50 | " | m2 | | 132,031 |
| | Neoweb 445-75 | " | " | | 205,703 |
| | Neoweb 445-100 | " | " | | 253,588 |
| | Neoweb 445-120 | " | " | | 316,924 |
| | Neoweb 445-150 | " | " | | 367,836 |
| | Neoweb 445-200 | " | " | | 507,419 |
| d | **Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm** | | | | |
| | Neoweb 660-50 | " | m2 | | 93,299 |
| | Neoweb 660-75 | " | " | | 133,006 |
| | Neoweb 660-100 | " | " | | 179,533 |
| | Neoweb 660-120 | " | " | | 224,599 |
| | Neoweb 660-150 | " | " | | 261,139 |
| | Neoweb 660-200 | " | " | | 359,310 |
| đ | **Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm** | | | | |
| | Neoweb 712-50 | " | m2 | | 77,708 |
| | Neoweb 712-75 | " | " | | 110,594 |
| | Neoweb 712-100 | " | " | | 149,083 |
| | Neoweb 712-120 | " | " | | 186,354 |
| | Neoweb 712-150 | " | " | | 216,560 |
| | Neoweb 712-200 | " | " | | 297,923 |
| e | **Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái** | | cái | | 8,000 |
| 22 | **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, Đ/c: Số 2, đường Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, ĐT: 094 797 3078, áp dụng từ tháng 02/2022** | | | | |
| a | **Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm** | | | | |
| | Neoweb 330-50 | TCVN 10544:2014 | m2 | | 164,094 |
| | Neoweb 330-75 | " | " | | 232,998 |

| Stt | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ NƠI SX (chưa bao gồm thuế VAT) | GIÁ TẠI TP. CAO LÃNH (chưa bao gồm thuế VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Neoweb 330-100 | " | " | | 314,917 |
| | Neoweb 330-120 | " | " | | 393,008 |
| | Neoweb 330-150 | " | " | | 456,298 |
| | Neoweb 330-200 | " | " | | 647,187 |
| b | **Neoweb 356: khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm** | | | | |
| | Neoweb 356-50 | TCVN 10544:2014 | m2 | | 155,672 |
| | Neoweb 356-75 | " | m2 | | 211,816 |
| | Neoweb 356-100 | " | " | | 300,115 |
| | Neoweb 356-120 | " | " | | 374,123 |
| | Neoweb 356-150 | " | " | | 434,606 |
| | Neoweb 356-200 | " | " | | 599,465 |
| c | **Neoweb 445: khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm** | | | | |
| | Neoweb 445-50 | " | m2 | | 138,318 |
| | Neoweb 445-75 | " | " | | 207,492 |
| | Neoweb 445-100 | " | " | | 265,663 |
| | Neoweb 445-120 | " | " | | 332,015 |
| | Neoweb 445-150 | " | " | | 385,352 |
| | Neoweb 445-200 | " | " | | 531,582 |
| d | **Neoweb 660: khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm** | | | | |
| | Neoweb 660-50 | " | m2 | | 97,742 |
| | Neoweb 660-75 | " | " | | 139,339 |
| | Neoweb 660-100 | " | " | | 188,082 |
| | Neoweb 660-120 | " | " | | 235,294 |
| | Neoweb 660-150 | " | " | | 273,574 |
| | Neoweb 660-200 | " | " | | 376,420 |
| đ | **Neoweb 712: khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm, Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm** | | | | |
| | Neoweb 712-50 | " | m2 | | 81,409 |
| | Neoweb 712-75 | " | " | | 115,861 |
| | Neoweb 712-100 | " | " | | 156,182 |
| | Neoweb 712-120 | " | " | | 195,228 |
| | Neoweb 712-150 | " | " | | 226,873 |
| | Neoweb 712-200 | " | " | | 312,110 |
| e | **Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái** | | cái | | 8,000 |
| E | **NHÓM NHIÊN LIỆU (ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TOÀN TỈNH)** | | | | |
| 1 | **Áp dụng từ ngày 21/4/2022** | | | | |
| | Xăng sinh học E5 Ron 92-II | | lít | | 25,120 |
| | Dầu Diesel 0,05S-II | | lít | | 23,472 |
| | Dầu hoả | | lít | | 22,056 |
| 2 | **Áp dụng từ ngày 11/5/2022 (*)** | | | | |
| | Xăng sinh học E5 Ron 92-II | | lít | | 26,806 |
| | Dầu Diesel 0,05S-II | | lít | | 24,676 |
| | Dầu hoả | | lít | | 23,304 |
| 3 | **Áp dụng từ ngày 23/5/2022 (*)** | | | | - |
| | Xăng sinh học E5 Ron 92-II | | lít | | 27,435 |
| | Dầu Diesel 0,05S-II | | lít | | 23,657 |
| | Dầu hoả | | lít | | 22,593 |

**Phụ lục 1-2**

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*

**Giá giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Đồng Tháp: Áp dụng theo Báo giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 5 năm 2022 của các huyện, thành phố kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022 của Sở Xây dựng, cụ thể như sau:**

| Stt | Địa bàn huyện, thành phố | Số, ngày của Công văn báo cáo | Cơ quan báo cáo |
|---|---|---|---|
| 1 | Thành phố Cao Lãnh | CV số 505/QLĐT ngày 24/5/2022 | Phòng Quản lý đô thị TP. Cao Lãnh |
| 2 | Huyện Cao Lãnh | CV số 45/BC-KT&HT ngày 25/5/2022 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cao Lãnh |
| 3 | Huyện Tháp Mười | CV số 540/KTHT ngày 25/5/2022 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười |
| 4 | Huyện Lấp Vò | CV số 05/BC-GVL ngày 25/5/2022 | Phòng Tài chính Kế hoạch - Kinh tế và Hạ tầng huyện Lấp Vò |
| 5 | Huyện Lai Vung | CV số 103/BC-GVL ngày 19/5/2022 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Lai Vung |
| 6 | Thành phố Sa Đéc | CV số 992/QLĐT ngày 31/5/2022 | Phòng Quản lý đô thị TP. Sa Đéc |
| 7 | Huyện Châu Thành | CV số 235/BC-PTCKH ngày 23/5/2022 | Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Châu Thành |
| 8 | Huyện Thanh Bình | CV số 929/BC-PTCKH ngày 25/5/2022 | Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Thanh Bình |
| 9 | Huyện Tam Nông | CV số 402/BC-KTHT ngày 24/5/2022 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tam Nông |
| 10 | Thành phố Hồng Ngự | CV số 650/PQLĐT ngày 26/5/2022 | Phòng Quản lý đô thị TP. Hồng Ngự |
| 11 | Huyện Tân Hồng | CV số 80/BC-KT&HT ngày 27/5/2022 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Hồng |
| 12 | Huyện Hồng Ngự | CV số 05/BC-PKTHT ngày 25/5/2022 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hồng Ngự |

***Ghi chú:**

- Ngoài các vật liệu có ghi chú giá đến chân công trình trong toàn tỉnh, các loại vật liệu khác là giá bán tại các bến, bãi của cửa hàng kinh doanh, chưa tính chi phí vận chuyển đến công trình xây dựng.

- Loại vật liệu hoặc giá vật liệu có đánh dấu (*) là có thay đổi giá (tăng, giảm) hoặc có bổ sung danh mục so với tháng trước.

**Phụ lục 1-3**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 6 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*

| STT | Tên mỏ cát | Địa điểm mỏ cát | Loại cát | Công suất khai thác (m3/năm) |
|---|---|---|---|---|
| **Mỏ cát do Công ty cổ phần xây lắp và VLXD Đồng Tháp quản lý khai thác, ĐT: 02773 859 445; 0919 267274 (A. Sơn)** | | | | |
| 1 | Mỏ cát Tân Thành, H.Lai Vung, Định Yên, H.Lấp Vò (gia hạn lần 6 - theo CV số 60/GP-UBND ngày 21/01/2022 | xã Tân Thành huyện Lai Vung và xã Định Yên huyện Lấp Vò | Cát san lấp | 100,000 |
| 2 | Mỏ cát Tân Thành, H.Lai Vung (gia hạn lần 3 - theo CV số 409/GP-UBND ngày 25/4/2022 | xã Tân Thành huyện Lai Vung | Cát san lấp | 50,000 |
| 3 | Mỏ cát Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 10- theo CV số 1917/GP-UBND ngày 20/12/2021) | xã Phú Thuận B huyện Hồng Ngự (Bến đò Chợ Vàm) | Cát san lấp | 450,000 |
| 4 | Mỏ cát từ Hồng Ngự - Sa Đéc (theo QĐ số 1918/QĐ-UBND-HC ngày 20/12/2021) | Khu 2A; 2B: xã Long Khánh B, H. Hồng Ngự | Cát san lấp | (Đã tạm ngưng hoạt động do đã khai thác hết công suất) |
| | | Khu 3: xã Phú Thuận B, H. Hồng Ngự | Cát san lấp | |
| | | Khu 7: xã Tân Khánh Trung, H. Lấp Vò; xã Mỹ Xương, H. Cao Lãnh; | Cát san lấp | |
| | | Khu 5.1: xã Phú Ninh, H. Tam Nông và xã Tân Quới, An Phong, H. Thanh Bình | Cát xây dựng | |
| | | Khu 5.2: xã Tân Quới, An Phong, Tân Bình, H. Thanh Bình | Cát san lấp | |
| 5 | Mỏ cát An Hòa, An Long (gia hạn lần 1 - theo CV số 1942/GP-UBND ngày 22/12/2021) | xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự; xã An Hòa, An Long huyện Tam Nông; xã Tân Quới huyện Thanh Bình | Cát san lấp | 300,000 |
| 6 | Mỏ cát Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và mỏ cát An Hiệp huyện Châu Thành (gia hạn lần 4 - theo CV số 1974/GP-UBND ngày 29/12/2021) | Xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và xã An Hiệp huyện Châu Thành | Cát san lấp | 200,000 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 7 | Mỏ cát Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 5 - theo CV số 1985/GP-UBND ngày 31/12/2021) | Khu A + Khu B: xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự | Cát san lấp | 200,000 |
| 8 | Mỏ cát Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh (gia hạn lần 3 - theo CV số 1986/GP-UBND ngày 31/12/2021) | Xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh | Cát san lấp | 200,000 |
| 9 | Mỏ cát Tân Thạnh, Huyện Thanh Bình (gia hạn lần 10 - theo CV số 1987/GP-UBND ngày 31/12/2021) | Xã Tân Thạnh, Huyện Thanh Bình | Cát san lấp | 200,000 |
| 10 | Mỏ cát Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và An Hiệp, huyện Châu Thành (gia hạn lần 3 - theo CV số 1988/GP-UBND ngày 31/12/2021) | Xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh và xã An Hiệp, huyện Châu Thành | Cát san lấp | 150,000 |
| 11 | Mỏ cát An Hòa, An Long huyện Tam Nông; Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 7- theo CV số 1989/GP-UBND ngày 31/12/2021) | Xã An Hòa, An Long huyện Tam Nông; xã Phú Thuận B, huyện Hồng Ngự | Cát xây dựng hạt nhuyễn | 200,000 |
| 12 | Mỏ cát Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 2- theo CV số 2002/GP-UBND ngày 31/12/2021) | Xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự | Cát xây dựng hạt nhuyễn | 200,000 |
| 13 | Mỏ cát Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự (gia hạn lần 8- theo CV số 2003/GP-UBND ngày 31/12/2021) | Xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự | Cát vàng hạt nhuyễn | 331,000 |
| 14 | Mỏ cát Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh (gia hạn lần 8- theo CV số 2004/GP-UBND ngày 31/12/2021) | xã Tân Thuận Đông, Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh | Cát san lấp | 450,000 |
| 15 | Mỏ cát Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh - theo QĐ số 556/QĐ-UBND-HC ngày 26-5-2022 (điều chỉnh công suất khai thác tại CV số 424/GP-UBND ngày 26/4/2022: 200.000m3/năm thành 300.000m3/năm) | xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh | Cát san lấp | 300,000 |
| 16 | QĐ số 586/QĐ-UBND.HC ngày 07/6/2022 (nạo vét khu vực bãi bồi cồn Linh nối dài - gia hân lần 5) | xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh | Cát san lấp | 340,000 |

s

UBND THÀNH PHỐ CAO LÃNH
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 505/QLĐT
V/v Báo cáo định kỳ giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh tháng 05 năm 2022

*Thành phố Cao Lãnh, ngày 24 tháng 5 năm 2022*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Phòng Quản lý đô thị đã kết hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất, Ban Quản lý Công trình công cộng khảo sát giá vật liệu xây dựng đối với một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn thành phố Cao Lãnh. Phòng Quản lý đô thị tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh tháng 05 năm 2022 với nội dung như sau:

Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 16 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, thép hình, cửa đi, cửa sổ nhôm, gỗ, sơn các loại, tấm lợp các loại và thiết bị vệ sinh, chống thấm composite, đá Granit trang trí, điện các loại.

Số lượng cửa hàng vật liệu xây dựng đã khảo sát 12 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Kim Thoa, Cửa hàng vật liệu xây dựng Lê Long, Cửa hàng vật liệu xây dựng và trang trí nội thất Ngọc Đảm, Cửa hàng đá hoa cương Văn Cự, Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Liêm, Công ty TNHH Hoà Thuận Phát, Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Điền, Cơ sở mộc Đăng Sơn, Hộ kinh doanh Ngọc Ảnh, Cửa hàng kinh doanh Bảy Châu, Công ty TNHH Xây dựng Vật liệu Công Định, Cửa hàng kinh doanh Tân Phát.

Giá vật liệu xây dựng khảo sát kèm theo bảng phụ lục.

Phòng Quản lý đô thị Thành phố kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- UBND thành phố (b/c);
- Phòng TC-KH;
- Ban QLDA&PTQĐ;
- Ban QL CTCC;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Trần Thanh Ngôn**

**PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ CAO LÃNH**

***(Tháng 5 năm 2022)***

*(Kèm theo Báo cáo số: 505 / QLĐT ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Cao Lãnh)*

| Số thứ tự | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | Thành phố Cao Lãnh chưa VAT (Đồng) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **I** | **Xi măng các loại** | | |
| **I.1** | **Cửa hàng VLXD Kim Thoa** | | |
| 1 | Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,655 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1,791 |
| 3 | Trắng Malaysia 40kg/bao | kg | 3,400 |
| **I.2** | **Công ty TNHH VLXD Công Định** | | |
| 1 | Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,582 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1,636 |
| 3 | Trắng Indo 40kg/bao | kg | - |
| **II** | **Cát các loại:** | | |
| **II.1** | **Cửa hàng VLXD Kim Thoa** | | |
| 1 | Cát san lấp | $m^3$ | - |
| 2 | Cát xây dựng **(hạt nhuyễn)** | $m^3$ | 227,273 |
| **II.2** | **Cửa hàng VLXD Lê Long** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | 222,727 |
| 2 | Cát xây dựng **(hạt to)** | $m^3$ | 236,364 |
| **II.3** | **Công ty TNHH VLXD Công Định** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | - |
| 2 | Cát xây dựng **(hạt to)** | $m^3$ | 227,273 |
| **III** | **Đá các loại:** | | |
| **III.1** | **Cửa hàng VLXD Kim Thoa** | | |
| | **Đá 1 x 2** | | |
| 1 | Thạnh Phú | $m^3$ | 363,636 |
| 2 | Tân Cang - Đồng Nai | $m^3$ | - |
| | **Đá 4 x 6** | | |
| 1 | Thạnh Phú | $m^3$ | 345,455 |
| 2 | Tân Cang - Đồng Nai | $m^3$ | - |
| **III.2** | **Cửa hàng VLXD Lê Long** | | |
| | **Đá 1 x 2** | | |
| 1 | Thạnh Phú | $m^3$ | 363,636 |
| 2 | Biình Dương | $m^3$ | 372,727 |
| | **Đá 4 x 6** | | |
| 1 | Thạnh Phú | $m^3$ | 354,545 |
| 2 | Biình Dương | $m^3$ | - |
| **III.3** | **Công ty TNHH VLXD Công Định** | | |
| | **Đá 0 x 4** | | |
| 1 | Thạnh Phú | $m^3$ | - |
| 2 | Biên Hòa | $m^3$ | - |
| | **Đá 1 x 2** | | |
| 1 | Thạnh Phú (loại 1) | $m^3$ | 390,909 |
| 2 | Thạnh Phú (loại 2) | $m^3$ | 354,545 |
| **IV** | **Gạch xây các loại** | | |
| **IV.1** | **Cửa hàng VLXD Kim Thoa** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1,000 |
| 2 | Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm | viên | 909 |
| 3 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 864 |
| **IV.2** | **Công ty TNHH VLXD Công Định** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1,073 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm | viên | 1,018 |
| 3 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 982 |
| **V** | **Gạch ốp, lát các loại** | | |
| **V.1** | **Cửa hàng VLXD Ngọc Đảm** | | |
| | **Gạch men** | | |
| 1 | Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 106,700 |
| 2 | Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 110,000 |
| 3 | Gạch 30 x 45 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 115,500 |
| 5 | Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 143,000 |
| 6 | Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 110,000 |
| 7 | Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 148,500 |
| 8 | Gạch 80 x 80 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 275,000 |
| **VI** | **Đá Granit trang trí Văn Cự (bao gồm công lắp đặt)** | | |
| 1 | Đá Granit Khánh Hoà | $m^2$ | 800,000 |
| 2 | Đá Granit Bình Định | $m^2$ | 1,760,000 |
| 3 | Đá Granit Ấn Độ | $m^2$ | 1,650,000 |
| 4 | Đá Granit Trung Quốc | $m^3$ | 1,000,000 |
| **VII** | **Thép tròn các loại** | | |
| **VII.1** | **Cửa hàng VLXD Trung Liêm** | | |
| | *** Thép Miền Nam:** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 21,818 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 21,818 |
| 3 | Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19,131 |
| 4 | Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20,794 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20,865 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20,632 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20,880 |
| 8 | Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| | *** Thép liên doanh Vinakyoei:** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 21,818 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 21,818 |
| 3 | Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,210 |
| 4 | Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,083 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,007 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,011 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,008 |
| 8 | Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| | *** Dây buộc, đinh các loại…** | | |
| 1 | Kẽm buộc | kg | 25,455 |
| 2 | Đinh các loại bình quân | kg | 27,273 |
| **VII.2** | **Công ty TNHH VLXD Công Định** | | |
| | *** Thép Miền Nam:** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 20,455 |
| 2 | Thép cuộn f 8 | kg | 20,455 |
| 3 | Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19,408 |
| 4 | Thép thanh vằn D 10 CB400 (dài 11,7m) | | 21,487 |
| 5 | Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,228 |
| 6 | Thép thanh vằn D 12 CB400 (dài 11,7m) | | 21,324 |
| 7 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,431 |
| 8 | Thép thanh vằn D14 CB400 (dài 11,7m) | | 21,431 |
| 9 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,228 |
| 10 | Thép thanh vằn D16 CB400 (dài 11,7m) | | 21,347 |
| 11 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 21,607 |
| 12 | Thép thanh vằn D18 CB400 (dài 11,7m) | | 21,338 |
| 13 | Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 25,785 |
| | *** Thép Việt-Mỹ:** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 19,545 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Thép cuộn f 8 | kg | 19,545 |
| 3 | Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18,646 |
| 4 | Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20,361 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20,568 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19,987 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20,580 |
| 8 | Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| **VIII** | **Thép hình các loại** | | |
| **VIII.1** | **Thép mạ kẽm** | | |
| | *** Công ty TNHH Hoà Thuận Phát** | | |
| 1 | Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại Hoà Phát | kg | 29,091 |
| **IX** | **Cửa nhôm, cửa sắt, cửa gỗ các loại (giá đến công trình trên địa bàn thành phố chưa bao gồm công lắp đặt)** | | |
| | *** Cửa hàng VLXD Thanh Điền** | | |
| 1 | Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA KAL dày 1.4mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh,trắng sữa) | $m^2$ | 2,530,000 |
| 2 | Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA KAL dày 1.8mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh,trắng sữa) | $m^2$ | 2,702,500 |
| 3 | Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA ALPHA dày 1.4mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh,trắng sữa) | $m^2$ | 2,702,500 |
| 4 | Cửa đi Nhôm Thanh hiệu XINGFA ALPHA dày 2.0mm , kính 8 li mài cạnh, phụ kiện, khóa.. .(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (Xám xanh,trắng sữa) | $m^2$ | 2,875,000 |
| 5 | Cửa đi Hệ 700-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa.. . | $m^2$ | 1,322,500 |
| 6 | Cửa sổ lùa Hệ 700 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa.. . | $m^2$ | 1,322,500 |
| 7 | Cửa sắt kéo Đài Loan MitaDoor Công nghệ Đài Loan có lá dày 2,7-3dem, U dày 6dem (Diện tích từ 8m2 trở lên) | $m^2$ | 970,000 |
| 8 | Cửa sắt kéo Đài Loan MitaDoor Công nghệ Đài Loan có lá dày 2,7-3dem, U dày 8dem (Diện tích từ 8m2 trở lên) | $m^2$ | 1,090,000 |
| 9 | Cửa đi nhôm hệ 700 - kính 5 ly + lamri | $m^2$ | 1,437,500 |
| 10 | Cửa đi nhôm hệ 1000 - kính 5 ly + lamri | $m^2$ | 1,552,500 |
| 11 | Cửa sổ mở lùa - Kính 5 ly | $m^2$ | 1,265,000 |
| 12 | Cửa sổ mở quay - Kính 5 ly | $m^2$ | 1,552,500 |
| 13 | Bảo vệ inox 8 dem ( hàng đủ ) | $m^2$ | 977,500 |
| 14 | Bảo vệ inox 1 ly ( hàng đủ ) | $m^2$ | 1,092,500 |
| 15 | Cửa đi hệ 1000 - lamri + kính 8 ly thường | $m^2$ | 1,610,000 |
| 16 | Cửa đi hệ 1000 - lamri + kính 8 ly Cường lực | $m^2$ | 1,667,500 |
| 17 | Cửa sổ mở hệ 1000 - Kính 8 ly thường | $m^2$ | 1,782,500 |
| 18 | Cửa sổ mở hệ 1000 - Kính 8 ly - Cường lực | $m^2$ | 1,840,000 |
| 19 | Vách ngăn khung nhôm hệ 1000 - Kính 5 ly + Lamri | $m^2$ | 1,437,500 |
| 20 | Vách ngăn khung nhôm hệ 1000 - Kính 8 ly + Lamri | $m^2$ | 1,552,500 |
| | *** Cơ sở mộc Đăng Sơn** | | |
| 1 | Cửa đi gỗ thao lao | $m^2$ | 1,650,000 |
| 2 | Cửa sổ gỗ thao lao | $m^2$ | 1,650,000 |
| | *** Hộ kinh doanh Ngọc Ảnh** | | |
| 1 | Cửa đi gỗ thao lao | $m^2$ | 1,650,000 |
| 2 | Cửa sổ gỗ thao lao | $m^2$ | 1,650,000 |
| 3 | Cửa đi gỗ căm xe | $m^2$ | 3,520,000 |
| 4 | Cửa sổ gỗ căm xe | $m^2$ | 3,520,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **X** | **Sơn các loại** | | |
| | **Cửa hàng VLXD Thanh Điền** | | |
| | *** Sơn Oexpo** | | |
| 1 | Sơn lót trong nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm) | kg | 135,056 |
| 2 | Sơn lót ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm) | kg | 185,111 |
| 3 | Sơn nước trong nhà Oexpo Satin 6+1 for In loại 1 thùng 18 lít | kg | 256,400 |
| 4 | Sơn nước ngoài nhà Oexpo Satin 6+1 for Ex loại 1 thùng 18 lít | kg | 314,600 |
| 5 | Bột trét Oexpo | kg | 9,900 |
| | **Cửa hàng VLXD Ngọc Đảm** | | |
| | *** Sơn Specc** | | |
| 1 | Sơn lót trong nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm) | kg | 72,222 |
| 2 | Sơn lót ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít (kháng kiềm) | kg | 108,333 |
| 3 | Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít | kg | 155,556 |
| 4 | Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít | kg | 177,778 |
| 5 | Bột trét | kg | 10,000 |
| **XI** | **Tấm lợp các loại:** | | |
| **XI.1** | **Công ty TNHH MTV SX-TM Mỹ Mỹ Hưng** | | |
| | *** Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm, 9 sóng vuông khổ 1,2 m** | | |
| 1 | Tole Hoa Sen 0,45dem | md | 112,397 |
| 2 | Tole Hoa Sen 0,5dem | md | 134,545 |
| | *** Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm mạ màu, khổ 1,2 m** | | |
| 1 | Tole Đông Á 0,3dem | md | 88,182 |
| 2 | Tole Đông Á 0,35dem | md | 98,182 |
| 3 | Tole Đông Á 0,4dem | md | 109,091 |
| 4 | Tole Đông Á 0,45dem | md | 124,545 |
| 5 | Tole Đông Á 0,5dem | md | 135,455 |
| | *** Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,2m** | | |
| 1 | Tole Đông Á 0,4dem | md | 104,545 |
| 2 | Tole Đông Á 0,45dem | md | 116,364 |
| 3 | Tole Đông Á 0,5dem | md | 127,273 |
| **XI.2** | **Tấm lợp Compact các loại (Cửa hàng Thanh Điền - bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt)** | | |
| 1 | Tấm vách Compact dày 1,2cm (bao gồm phụ kiện) | $m^2$ | 1,450,000 |
| 2 | Tấm vách Compact dày 1,8cm (bao gồm phụ kiện) | $m^2$ | 1,510,000 |
| **XI.3** | **Tấm lót ốp vách, làm sàn Smarboard Thái Lan SCG (Cửa hàng Thanh Điền)** | | |
| 1 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 3.5mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 145,000 |
| 2 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 4.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 165,000 |
| 3 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 4.5mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 170,000 |
| 4 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 6.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 230,000 |
| 5 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 330,000 |
| 6 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 9.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 350,000 |
| 7 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 12.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 500,000 |
| 8 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 14.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 540,000 |
| 9 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 16.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 550,000 |
| 10 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 18.0mm (KT 1220x2440mm) | Tấm | 650,000 |
| 11 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 20.0mm (KT 1200x2400mm) | Tấm | 700,000 |
| **XII** | **Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn** | | |
| | *** Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)** | | |
| 1 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x0,8m | cây | 20,000 |
| 2 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m | cây | 25,000 |
| 3 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m | cây | 30,000 |
| 4 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m | cây | 40,000 |
| 5 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m | cây | 65,000 |
| 6 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m | cây | 85,000 |
| 7 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x3,0m | cây | 105,000 |
| | *** Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)** | | |
| 1 | Cừ bạch đàn dài 4m, phi ngọn 4cm | cây | 22,000 |
| 2 | Cừ bạch đàn dài 4m, phi ngọn 4,5cm | cây | 27,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Cừ bạch đàn dài 5m, phi ngọn 4cm | cây | 32,000 |
| 4 | Cừ bạch đàn dài 5m, phi ngọn 4,5cm | cây | 37,000 |
| 5 | Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 4cm | cây | 47,000 |
| 6 | Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 4,5cm | cây | 52,000 |
| 7 | Cừ bạch đàn dài 8m, phi ngọn 6cm | cây | 125,000 |
| | *** Cửa hàng VLXD Kim Thoa (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình)** | | |
| 1 | Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 3cm | cây | 8,000 |
| 2 | Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 3cm | cây | 12,000 |
| 3 | Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 3cm | cây | 16,000 |
| 4 | Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 4cm | cây | 14,000 |
| 5 | Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 4cm | cây | 22,000 |
| 6 | Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 4cm | cây | 30,000 |
| 7 | Cừ tràm dài 2,7m, phi ngọn 5cm | cây | 23,000 |
| 8 | Cừ tràm dài 3,7m, phi ngọn 5cm | cây | 32,000 |
| 9 | Cừ tràm dài 4,7m, phi ngọn 5cm | cây | 38,000 |
| **XIII** | **Nhóm gỗ mộc, coffa tạp** | | |
| | *** Cơ sở mộc Đăng Sơn** | | |
| | Gỗ thao lao nhóm III | $m^3$ | 36,000,000 |
| | *** Cơ sở mộc Ngọc Ảnh** | | |
| | Gỗ thao lao nhóm III | $m^3$ | 36,000,000 |
| | *** Hộ kinh doanh Bảy Châu** | | |
| | Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm: rộng 200 | $m^3$ | 4,500,000 |
| | Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm: rộng 300 | $m^3$ | 4,700,000 |
| | Coffa tạp (gáo, me tây) khổ dài 2,0m; dày 1,7cm; rộng 150 | $m^3$ | 3,800,000 |
| | *** Cửa hàng Tân Phát** | | |
| | Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 15cm | Tấm | 70,000 |
| | Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 20cm | Tấm | 92,000 |
| | Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 25cm | Tấm | 112,000 |
| | Ván ép đỏ, đen (loại thường) dài 4m, rộng 30cm | Tấm | 132,000 |
| | Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 20cm | Tấm | 108,000 |
| | Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 25cm | Tấm | 132,000 |
| | Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 30cm | Tấm | 157,000 |
| | Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 35cm | Tấm | 180,000 |
| | Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 40cm | Tấm | 216,000 |
| | Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 50cm | Tấm | 264,000 |
| | Ván ép đen (thời gian sử dụng >=5 lần) dài 4m, rộng 60cm | Tấm | 314,000 |
| **XIV** | **Thiết bị vệ sinh** | | |
| **XIV.1** | **Cửa hàng VLXD Ngọc Đảm** | | |
| 1 | Bồn cầu INAX C-117VAN + lavabo L-285V màu trắng, bàn cầu 2 khối, xả gạt, nắp thường | bộ | 2,140,000 |
| 2 | Bồn cầu INAX C-306VA + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng | bộ | 2,440,000 |
| 3 | Bàn cầu INAX C-504VAN + L-298V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng | bộ | 3,440,000 |
| 4 | Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng | bộ | 650,000 |
| 5 | Bồn tiểu nam INAX U-117V trắng | bộ | 1,160,000 |
| 6 | Lavabo màu tròn treo Thiên Thanh (chưa bao gồm phụ kiện) | Cái | 320,000 |
| 7 | Lavabo trắng tròn treo Thiên Thanh (chưa bao gồm phụ kiện) | Cái | 370,000 |
| 8 | Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh | Bộ | 2,500,000 |
| 9 | Cầu xổm Thiên Thanh CT0400T | Cái | - |
| **XV** | **Chống thấm Composite** | | |
| | *** Cửa hàng VLXD Thanh Điền** | | |
| 1 | Chất Chống thấm mái, sân thượng Bestmix AC400 thùng 20kg (0,75-1,5kg/$m^2$/lớp) | kg | 81,180 |
| 2 | Chất Chống thấm tường bao che (màu) Bestmix AC408 thùng 25kg (0,5-1,0kg/$m^2$/lớp) | kg | 110,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Vữa rót không co ngót Bestgrount CE675 Bao 25kg (1.9kg/ lít vữa trộn) | kg | 15,620 |
| 4 | Chất làm cứng nền sàn HardRock Bao 25kg (3.0-5.5kg/m2) - Màu Xanh | kg | 21,296 |
| 5 | Chất làm cứng nền sàn HardRock Bao 25kg (3.0-5.5kg/m2) - Màu Xám | kg | 8,800 |
| 6 | Keo dán gạch BestTile CE150 Bao 25kg (1.65kg/m2/mm) | kg | 9,240 |
| 7 | Chất Chống thấm Nhà vệ sinh, hạng mục ngầm Bestmix AC407 thùng 20kg (1,0kg/$m^2$/lớp) - 2 thành phần | kg | 46,750 |
| **XVI** | **Thiết bị điện** | | |
| **XVI.1** | **Cửa hàng VLXD Thanh Điền** | | |
| 1 | Đèn LED ốp trần tròn 9W VANKON - YKLD029WD | Bộ | 120,000 |
| 2 | Đèn LED ốp trần tròn 9W Rạng Đông - D AT10L ĐM 100/9W | Bộ | 115,000 |
| 3 | Đèn LED ốp trần tròn 12W VANKON - YKLD02WD | Bộ | 140,000 |
| 4 | Đèn LED 0,6m 9W DUHAL | Bộ | 95,000 |
| 5 | Đèn LED 1,2m 18W DUHAL | Bộ | 100,000 |
| 6 | Đèn LED 1,2m 18W MAXWIN | Bộ | 135,000 |

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT)

| | |
|---|---|
| UBND HUYỆN CAO LÃNH<br>**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 45/BC-KT&HT | *Cao Lãnh, ngày 25 tháng 5 năm 2022* |

# Báo cáo
## Định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Cao Lãnh Tháng 5 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Thông báo số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng đã phối hợp với Phòng Tài chính – Kế hoạch thực hiện khảo sát giá vật liệu xây dựng một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn Huyện Cao Lãnh, Phòng kinh tế và Hạ tầng tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022 với nội dung như sau:

1. Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 16 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, cửa đi, cửa sổ nhôm, nhóm cừ tràm, đá granit, bê tông thương phẩm, xăng dầu, tôn, xà gồ, điện,. ....

2. Số lượng cửa hàng vật liệu đã khảo sát: 06 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Trung Liêm, cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Trung, bê tông thương phẩm Minh Khoa, công ty đá Hoa cương Nam Hoàng Đồng Tháp, công ty TNHH Tín Phát Cao Lãnh, công ty TNHH NIPPOVINA CN Đồng Tháp, cửa hàng điện Huy Hoàng.

3. Giá vật liệu xây dựng khảo sát (*kèm theo bảng phụ lục*).

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Phòng TC-KH (biết);
- Lãnh đạo (Đ/c Tâm);
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
H. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

**Nguyễn Chí Tâm**

**Phụ lục**
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN CAO LÃNH**

*(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-KTHT ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Phòng KT&HT Huyện Cao Lãnh)*

| STT | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | HUYỆN CAO LÃNH |
|---|---|---|---|
| | | | GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | |
| **1.1** | **Tại cửa hàng VLXD của Cty Thành Trung ngày 24/5/2022 chưa bao gồm chi phí vận chuyển** | | |
| 1 | Hà tiên 2 Cần thơ , PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,564 |
| 2 | Tây Đô, PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,564 |
| 3 | Hà tiên kiên lương , PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,574 |
| 4 | Hà tiên 2 đa dụng , PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,546 |
| 5 | Vicem PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,583 |
| 5 | Vicem đa dụng, PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,657 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI:** | | |
| **1** | **Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm; giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình; ĐT: 02773.923.229 (Đ/c: xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)** | | |
| 1 | Cát xây dựng (xây tô hạt trung) | $m^3$ | 240,000 |
| 2 | Cát xây dựng (Tân Châu) | $m^3$ | 260,000 |
| 3 | Đá 1 x 2 | $m^3$ | 400,000 |
| 4 | Đá 4 x 6 | $m^3$ | 320,000 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI:** | | |
| **1** | **Tại cửa hàng VLXD Thanh Trúc (Đ/c: Dốc Cầu Cần Lố, xã An Bình, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).** | | |
| 1 | Đá 1x2 Thạnh Phú | $m^3$ | 380,000 |
| 2 | Đá 4x6 Thạnh Phú | " | 320,000 |
| 3 | Đá 1x2 An Giang | " | 420,000 |
| 4 | Đá 4x6 An Giang | " | 390,000 |
| 5 | Đá 1x2 | " | 350,000 |
| 6 | Cát Xây | " | 160,000 |
| 7 | Cát lấp | " | 140,000 |
| 8 | Cát bê tông | " | 400,000 |
| 9 | Đá 0x4 | " | 280,000 |
| 10 | Đá mi bụi | " | 270,000 |
| 11 | Đá mi sàng | " | 320,000 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | |
| | **Giá bán tại công ty Thành Trung ( H.Cao Lãnh);** Áp dụng từ ngày 25/4/2022 | | |
| **1** | **Gạch nung** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1,260 |
| 2 | Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm | viên | 1,220 |
| 3 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 1,080 |
| **2** | **Gạch không nung** | | |
| | **Công ty TNHH TÍN PHÁT CAO LÃNH, địa chỉ: Ấp Mỹ Đông 4, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Điện thoại: 0277 6565777 - Di động: 0936 666 024. Áp dụng từ ngày 01/02/2022 (Theo Bảng báo giá của Công ty)** | | |
| 1 | Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 1,18kg/viên | viên | 1,065 |
| 2 | Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 75, trọng lượng 1,68kg/viên | viên | 1,112 |
| 3 | Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 75, trọng lượng 2,0kg/viên | viên | 1,204 |
| 4 | Gạch bê tông 4 lỗ, KT 80 x 80 x 180; Mác 75, trọng lượng 2,1kg/viên | viên | 1,343 |
| 5 | Gạch bê tông 3 lỗ, KT 100 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 10,68kg/viên | viên | 4,908 |
| 6 | Gạch bê tông 4 lỗ, KT 190 x 190 x 390, Mác 75, trọng lượng 17,86kg/viên | viên | 8,797 |
| 7 | Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 180; Mác 100, trọng lượng 1,18kg/viên | viên | 1,112 |
| 8 | Gạch bê tông đặc, KT 45 x 90 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,68kg/viên | viên | 1,158 |
| 9 | Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 190; Mác 100, trọng lượng 2,0kg/viên | viên | 1,250 |
| 10 | Gạch bê tông đặc, KT 40 x 80 x 190; Mác 100, trọng lượng 1,3kg/viên | viên | 1,158 |

| STT | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | HUYỆN CAO LÃNH<br>GIÁ BÁN<br>CHƯA THUẾ VAT |
|---|---|---|---|
| 11 | Gạch bê tông đặc, KT 50 x 100 x 200; Mác 100, trọng lượng 2,1kg/viên | viên | 1,297 |
| **V** | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM** | | |
| | **Cty CP XD MINH KHOA: giá giao trong nội ô Thành phố Cao Lãnh và Thị trấn Mỹ Thọ (theo thông báo giá ngày 22/02/2022 của Công ty)** | | |
| 1 | - M150, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | $m^3$ | 1,009,000 |
| 2 | - M200, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | $m^3$ | 1,084,000 |
| 3 | - M250, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | $m^3$ | 1,157,000 |
| 4 | - M300, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | $m^3$ | 1,231,000 |
| 5 | - M350, độ sụt (10±2) cm, đá 1x2 (Thạnh Phú, Đồng Nai), xi măng Holcim, Hà tiên | $m^3$ | 1,296,000 |
| 6 | - Thi công bơm bê tông < 15m | $m^3$ | 92,500 |
| **VI** | **SẮT THÉP CÁC LOẠI** | | |
| | **Giá bán tại công ty thép Thành Trung ( H.Cao Lãnh);** Áp dụng từ ngày 24/5/2022 , chưa bao gồm chi phí vận chuyển | | |
| **1** | **Thép Miền Nam (*):** | | |
| 1.1 | Thép cuộn phi 6 | kg | 18,182 |
| 1.2 | Thép cuộn phi 8 | kg | 18,136 |
| 1.3 | Thép thanh vằn phi 10 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 113,636 |
| 1.4 | Thép thanh vằn phi 12 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 179,091 |
| 1.5 | Thép thanh vằn phi 14 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 245,545 |
| 1.6 | Thép thanh vằn phi 16 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 318,000 |
| 1.7 | Thép thanh vằn phi 18 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 406,000 |
| 1.8 | Thép thanh vằn phi 20 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 501,818 |
| 1.9 | Thép thanh vằn phi 22 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 608,364 |
| 2 | Thép thanh vằn phi 25 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 792,091 |
| **2** | **Thép Việt Nhật (*):** | | |
| 1 | Thép cuộn phi 6 | kg | 19,000 |
| 2 | Thép cuộn phi 8 | kg | 18,955 |
| 3 | Thép thanh vằn phi 10 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 131,091 |
| 4 | Thép thanh vằn phi 12 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 187,455 |
| 5 | Thép thanh vằn phi 14 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 254,909 |
| 6 | Thép thanh vằn phi 16 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 333,182 |
| 7 | Thép thanh vằn phi 18 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 421,727 |
| 8 | Thép thanh vằn phi 20 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 520,455 |
| 9 | Thép thanh vằn phi 22 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 632,636 |
| 10 | Thép thanh vằn phi 25 SD 300 (dài 11,7m) | cây | 823,636 |
| **VII** | **Giá bán tại công ty TNHH NIPPOVNA ( H.Cao Lãnh); ĐT: 02773.978.799, Áp dụng từ ngày 22/12/2021** | | |
| 1 | Tôn màu 4,5 dzem (phương nam) | m | 166,000 |
| 2 | Tôn màu 5,0 dzem (phương nam) | m | 187,000 |
| 3 | Sắt hộp (40 x 80 x 1.4) | cây | 428,000 |
| 4 | Sắt hộp (50 x 100 x 1.4) | cây | 537,000 |
| **VIII** | **NHÓM CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG** | | |
| **I** | **CỪ TRÀM** | | |
| 1 | Cừ dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,8 cm | cây | 45,000 |
| 2 | Cừ dài 4,5m phi ngọn 3,8 – 4,0 cm | cây | 35,000 |
| 3 | Cừ dài 3,7m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm | cây | 28,000 |
| 4 | Cừ dài 3,7m phi ngọn 3,5 cm | cây | 25,000 |
| 5 | Cừ dài 3,0 m phi ngọn 3,8 - 4 cm | cây | 14,000 |
| **II** | **GỖ XÂY DỰNG (xưởng cưa Phước Tiến, xã Bình Hàng Trung)** | | |

| STT | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | HUYỆN CAO LÃNH |
|---|---|---|---|
| | | | GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT |
| 1 | Gỗ Thao lao | tr.đ/$m^3$ | 24.00 |
| 2 | Gỗ căm xe | " | 32.00 |
| 3 | Gỗ tạp | " | 14.10 |
| **IX** | **NHÓM HOÀN THIỆN** | | |
| **I** | **GẠCH LÁT** | | |
| 1 | Gạch tàu loại I (tàu dây) | viên | 4,500 |
| 2 | Gạch khía 20x20 dày 2cm,loại 2 | " | 3,000 |
| **II** | **Công ty TNHH Nam Hoàng Đồng Tháp (QL30, TT.Mỹ Thọ,H. Cao Lãnh), ĐT: 0985.014.033** | | |
| | **Đá Hoa Cương trang trí** | | |
| 1 | Đá granit Khánh Hòa (dày 1,6cm) | $m^2$ | 900,000 |
| 2 | Đá granit Bình Định (1,6cm) | $m^2$ | 1,200,000 |
| 3 | Đá granit Ấn Độ (1,6cm) | $m^2$ | 1,700,000 |
| 4 | Đá granit Trung Quốc (1,6cm) | $m^2$ | 1,200,000 |
| **III** | **CỬA CÁC LOẠI** | | |
| | **Cửa hàng nhôm-sắt-la phong Nghĩa Phương, QL30, khóm Mỹ Thới, TT. Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh.ĐT.0945277778** | | |
| **1** | **Cửa sắt** | | |
| 1.1 | Cửa sắt kéo có lá (loại lá dầy) | $m^2$ | 550,000 |
| 1.2 | Cửa sắt kéo không có lá | " | 500,000 |
| 1.3 | Khung bông sắt (thép ống vuông 14) | " | 250,000 |
| 1.4 | Khung bông sắt (sắt dẹt 18 x 3,2 mm) | " | 180,000 |
| 1.5 | Cửa đi Panô sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt) | " | 450,000 |
| 1.6 | Cửa đi Panô sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt vương) | | 520,000 |
| 1.7 | Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt) | " | 420,000 |
| 1.8 | Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt vuông) | " | 480,000 |
| **2** | **Cửa nhôm Đài Loan hợp tác** | | |
| 1 | Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng | " | 750,000 |
| 2 | Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp) | " | 900,000 |
| **X** | **TRẦN CÁC LOẠI** | | |
| | **Cửa hàng nhôm-sắt-la phong Nghĩa Phương, QL30, khóm Mỹ Thới, TT. Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh.ĐT.0945277778** | | |
| 1 | Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm | m | 12,000 |
| 2 | Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm | m | 14,000 |
| 3 | Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm | m | 15,000 |
| 4 | Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm | m | 19,000 |
| 5 | Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (phẳng):VT+NC | $m^2$ | 110,000 |
| 6 | Trần chìm thạch cao khung Vĩnh tường (giựt cấp): VT,NC | $m^2$ | 130,000 |
| 7 | Trần chỉ nổi tấm Uco (thạch cao) khung Vĩnh Tường:VT+NC | $m^2$ | 120,000 |
| 8 | Trần chỉ nổi tấm nhựa khung Vĩnh Tường:VT+NC | $m^2$ | 126,000 |
| **XI** | **NHÓM VẬT LIỆU KHÁC** | | |
| 1 | Vôi đá - vôi cục | kg | 3,000 |
| 2 | Gạch kiếng 20 x 20 Indo | viên | 48,000 |
| **XII** | Thiết bị điện | | |
| | Cửa hàng điện Huy Hoàng (QL30, TT. Mỹ Thọ) | | |
| 1 | Đèn LED 1,2m 18W DUHAL | Bộ | 100,000 |
| 2 | Đèn LED 0,6m 9W DUHAL | Bộ | 95,000 |
| 3 | Dây điện CADIVI | M | 15,000 |

| STT | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | HUYỆN CAO LÃNH |
|---|---|---|---|
| | | | GIÁ BÁN CHƯA THUẾ VAT |
| **XIII** | **NHÓM NHIÊN LIỆU (Xăng, dầu)** | | |
| **1** | **Áp dụng từ ngày 25/03/2022** | | |
| | Xăng sinh học E5 Ron 92-II | lít | 28,530 |
| | Dầu Diesel 0,05S-II | lít | 23,830 |
| | Dầu hoả | lít | 24,180 |
| **2** | **Áp dụng từ ngày 24/04/2022** | | |
| | Xăng sinh học E5 Ron 92-II | lít | 27,670 |
| | Dầu Diesel 0,05S-II | lít | 25,850 |
| | Dầu hoả | lít | 24,290 |
| **3** | **Áp dụng từ ngày 25/5/2022** | | |
| | Xăng Ron 95-III | lít | 30,850 |
| | Xăng sinh học E5 Ron 92-II | lít | 29,830 |
| | Dầu Diesel 0,05S-II | lít | 25,750 |
| | Dầu hoả | lít | 26,550 |

| | |
|---|---|
| UBND HUYỆN THÁP MƯỜI<br>**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 540 /KTHT<br>V/v báo cáo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện tháng 5 năm 2022. | *Tháp Mười, ngày 25 tháng 5 năm 2022* |

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

Thực hiện Công văn 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười đã phối hợp cùng Phòng Tài chính và Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất tiến hành khảo sát giá một số chủng loại vật liệu xây dựng cơ bản trên địa bàn Huyện trong tháng 5 năm 2022. Kết quả khảo sát giá cụ thể theo bảng phụ lục kèm theo.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp Mười kính báo về Sở Xây dựng tổng hợp./.

***Nơi nhận:***
- Sở Xây dựng;
- UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Ban QLDA&PTQĐ;
- BLĐ Phòng KT&HT;
- Lưu: VT, Khởi.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
H.THÁP MƯỜI-T.ĐỒNG THÁP

**Lý Đức Tường**

**PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN THÁP MƯỜI**

***(Tháng 5 năm 2022)***

*eo Công văn số 540/KTHT ngày 25/5/2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tháp*

| Số thứ tự | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | huyện Tháp Mười chưa có VAT (Đồng) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | |
| I | XI MĂNG | | |
| I.1 | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| | Hà Tiên Kiên Lương | kg | 1,574 |
| 1 | Holcim, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1,759 |
| 2 | Vicem Hà tiên Hạ Long, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2 | kg | 1,667 |
| | Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 50 (bao 50kg) - Hà Tiên 3 | kg | 1,852 |
| 3 | Trắng Indo 40kg/bao | kg | 4,630 |
| I.2 | **Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126** | | |
| 1 | Hà Tiên Kiên Lương | kg | 1,700 |
| 2 | Vicem Hà tiên Hạ Long, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2 | | 1,800 |
| 3 | Holcim, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1,960 |
| I.3 | **Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494** | | |
| | Hà Tiên Kiên Lương | kg | 1,700 |
| | Vicem Hà tiên đa dụng, PCB 50 (bao 50kg) | | 1,900 |
| | | | |
| II | CÁT | | |
| II.1 | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Cát vàng xây dựng hạt nhuyễn | $m^3$ | 345,455 |
| II.2 | **Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | 290,000 |
| II.2 | **Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494** | | |
| 1 | Cát vàng xây dựng hạt nhuyễn | $m^3$ | 320,000 |
| 2 | Cát xây dựng **(hạt to)** | | 440,000 |
| III | ĐÁ | | |
| III.1 | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Đá 1 x 2 Thạnh Phú | $m^3$ | 345,455 |
| 2 | Đá 4 x 6 Thạnh Phú | $m^3$ | 336,364 |
| III.2 | **Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126** | | |
| | Đá 1 x 2 | $m^3$ | 390,000 |
| | Đá 4 x 6 | $m^3$ | 390,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **III.3** | **Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494** | | |
| | Đá 1 x 2 | $m^3$ | 420,000 |
| | Đá 0-4 | $m^3$ | 360,000 |
| | Đá 0.5 x 1 | $m^3$ | 420,000 |
| | Đá mi bụi | $m^3$ | 350,000 |
| **IV** | **GẠCH XÂY** | | |
| **IV.1** | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1,091 |
| **IV.2** | **Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch lỗ vuông), 8x8x18 cm | viên | 1,180 |
| 1 | Ống loại I (gạch lỗ tròn), 8x8x18 cm | viên | 1,200 |
| 2 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 1,150 |
| **VI.3** | **Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch lỗ tròn), 8x8x18 cm | viên | 1,300 |
| 2 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 1,300 |
| | | | |
| **V** | **GẠCH MEN ỐP LÁT** | | |
| **V.1** | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| | **GẠCH TAICERA** | | |
| | 40x40 Loại A | $m^2$ | 148,148 |
| | 30x60 Loại A | $m^2$ | 185,185 |
| | 60x60 Loại A | $m^2$ | 212,963 |
| | 30x30 Loại A | $m^2$ | 148,148 |
| | 50X60 Loại A (tam cấp) | $m^2$ | 296,296 |
| | **GẠCH TÔ THÀNH PHÁT (VTC)** | | |
| | 30x60 | $m^2$ | 148,148 |
| | 30x30 | $m^2$ | 125,000 |
| | 60x60 | $m^2$ | 212,963 |
| **V.2** | **Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894 (không gửi thông báo giá)** | | |
| | **GẠCH TAICERA** | | |
| | 40x40 Loại A | $m^2$ | 148,148 |
| | 30x60 Loại A | $m^2$ | 185,185 |
| | 60x60 Loại A | $m^2$ | 212,963 |
| | 30x30 Loại A | $m^2$ | 148,148 |
| | **GẠCH TÔ THÀNH PHÁT (VTC)** | | |
| | 30x60 | $m^2$ | 148,148 |
| | 30X30 | $m^2$ | 125,000 |
| | 60X60 | $m^2$ | 212,963 |
| **VI** | **SẮT THÉP** | | |
| **VI.1** | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6, f8 | kg | 20,000 |
| 2 | Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,420 |
| 3 | Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18,858 |
| 4 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18,879 |
| 5 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18,687 |
| 6 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19,075 |
| 7 | Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18,623 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 8 | Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18,695 |
| **VI.2** | **Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494** | | |
| 1 | Thép f6 và f8 | kg | 24,000 |
| 2 | Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m) | kg | 18,839 |
| 3 | Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m) | kg | 20,790 |
| 4 | Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m) | kg | 21,085 |
| 5 | Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m) | kg | 20,799 |
| 6 | Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m) | kg | 21,261 |
| 7 | Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m) | kg | 22,529 |
| **VI.3** | **Cửa hàng Thanh Bình. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 2, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0947126126** | | |
| 1 | Thép cuộn Miền Nam D6, D8 | kg | 20,000 |
| 2 | Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m) | kg | 16,496 |
| 3 | Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m) | kg | 17,598 |
| 4 | Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m) | kg | 17,688 |
| 5 | Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m) | kg | 17,627 |
| 6 | Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m) | kg | 17,888 |
| 7 | Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m) | kg | 17,486 |
| 8 | Thép hình tráng kẽm các loại | kg | 26,000 |
| 9 | Lưới B40 | | 20,000 |
| **VII** | **Cửa hàng Sáu Liêm. ĐC: đường Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0918825565** | | |
| 1 | Thép tấm | kg | 24,091 |
| 2 | Thép hình (thép đen) | kg | 25,455 |
| 3 | Thép hình tráng kẽm các loại | kg | 25,909 |
| 2 | Thép các loại | | |
| | Thép cuộn Miền Nam D6, D8 | kg | 19,545 |
| | Thép Miền Nam D10 (dài 11,7m) | kg | 17,273 |
| | Thép Miền Nam D12 (dài 11,7m) | kg | 18,182 |
| | Thép Miền Nam D14 (dài 11,7m) | kg | 18,182 |
| | Thép Miền Nam D16 (dài 11,7m) | kg | 18,182 |
| | Thép Miền Nam D18 (dài 11,7m) | kg | 18,182 |
| | Thép Miền Nam D20 (dài 11,7m) | kg | 17,727 |
| **VIII** | **CỬA SẮT, NHÔM tại cơ sở Tiến Thành. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0932113292 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Cửa đi nhôm hiệu XINGFA | $m^2$ | 2,272,727 |
| 2 | Cửa sổ nhôm hiệu XINGFA | $m^2$ | 1,863,636 |
| 3 | Vách ngăn Nhôm hiệu XINGFA | $m^2$ | 427,273 |
| 4 | Cửa đi sắt kính | $m^2$ | 727,273 |
| 5 | Cửa sổ sắt kính (bao gồm khung bông) | $m^2$ | 727,273 |
| 6 | Cửa sắt kéo Đài Loan | $m^2$ | 909,091 |
| 7 | Cửa cuốn nhôm | $m^2$ | 1,363,636 |
| 8 | Kính trắng cường lực 5 li | $m^2$ | 370,370 |
| 9 | Kính trắng cường lực 8 li | $m^2$ | 481,481 |
| 10 | Kính trắng cường lực 10 li | $m^2$ | 601,852 |
| 11 | Kính trắng cường lực 12 li | $m^2$ | 740,741 |
| 12 | Kính thường màu trà li | $m^2$ | 277,778 |
| 13 | Kính thường màu xanh 5 li | $m^2$ | 277,778 |
| 14 | Cửa đi hiệu YNGHUA, kính 5ly, phụ kiện, | $m^2$ | 1,500,000 |
| 15 | Cửa đi hiệu YNGHUA, kính 8ly, phụ kiện, | $m^2$ | 1,500,000 |
| 16 | Cửa đi hiệu YNGHUA, kính 5ly, phụ kiện, | $m^2$ | 1,045,455 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 17 | Cửa sổ hiệu YNGHUA, kính 5ly, phụ kiện, | $m^2$ | 909,091 |
| 18 | Khuôn bông sắt | $m^2$ | 272,727 |
| **IX** | **SƠN** | | |
| **IX.1** | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor | kg | 139,815 |
| 2 | Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor | kg | 99,074 |
| 3 | Bột trét | kg | 9,259 |
| **IX.2** | **Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Bột trong | kg | 9,259 |
| 2 | Bột ngoài | kg | 9,259 |
| 3 | Kiềm ngoài | kg | 112,963 |
| 4 | Sơn nội thất MATT IN | kg | 74,074 |
| 5 | Sơn nội thất CLEAN MAX | kg | 101,852 |
| 6 | Sơn ngoại thất FUTURE | kg | 111,111 |
| 7 | Sơn ngoại thất SUPER SATIN | kg | 148,148 |
| 8 | Chống thấm CT11A | kg | 92,593 |
| 9 | Chống thấm STOP ONE BOSS | kg | 115,741 |
| **X** | **TẤM LỢP, TRẦN** | | |
| | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0m | $m^2$ | 115,741 |
| 2 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 10.0r | $m^2$ | 149,074 |
| **XI** | **CỪ TRÀM, CỪ ĐÁ** | | |
| **XI.1** | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m | cây | 25,926 |
| 2 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m | cây | 32,407 |
| 3 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m | cây | 41,667 |
| 4 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m | cây | 64,815 |
| **XI.2** | **Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894** | | |
| 1 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét | cây | 30,000 |
| 2 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét | cây | 37,000 |
| 3 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét | cây | 50,000 |
| 4 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét | cây | 75,000 |
| 5 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét | cây | 94,000 |
| **XI.3** | **Cửa hàng VLXD Cường Lợi. ĐC: xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. ĐT: 0918993494 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m | cây | 40,000 |
| 2 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m | cây | 43,000 |
| 3 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m | cây | 50,000 |
| 4 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m | cây | 75,000 |
| **XI.4** | **Vựa cừ tràm Tám Hóa. ĐC: xã Mỹ Hòa, huyện Tháp Mười. ĐT 0918715819** | | |
| 1 | Cừ tràm dài 4m, phi ngọn >=3,8cm | cây | 18,000 |
| 2 | Cừ tràm dài 4,5m, phi ngọn >=4,2cm | cây | 25,000 |
| 3 | Cừ tràm dài 3m, phi ngọn 3-3,5cm | cây | 10,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **XI.5** | **Vựa cừ tràm Tư Hội. ĐC: ấp 6B, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười. ĐT 0918054074 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Cừ tràm dài 4m, phi ngọn >=3,8cm | cây | |
| 2 | Cừ tràm dài 4,5m, phi ngọn >=4,2cm | cây | 26,000 |
| 3 | Cừ tràm dài 3m, phi ngọn 3-3,5cm | cây | |
| **XII** | **GỖ<br>Cửa hàng Phúc Thịnh. ĐC: đường Trần Phú, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0919028899** | | |
| 1 | Gỗ thao lao | $m^3$ | 22,000,000 |
| 2 | Gỗ Căm xe (VN) | $m^3$ | 37,000,000 |
| 3 | Gỗ tạp | $m^3$ | 11,000,000 |
| **XII** | **GỖ<br>Cửa hàng Nguyễn Chẳng. ĐC: đường Gò Thàp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0913846356** | | |
| 1 | Gỗ cốp pha KT 4m x 0,2m x 0,018m | m3 | 6,250,000 |
| **XIII** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | |
| **XIII.1** | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Bồn cầu cao INAX | bộ | 3,518,519 |
| 2 | Lavabo INAX | cái | 462,963 |
| 3 | Vòi xả (Lavabo) - Inox 304-Caesar B037C | cái | 185,185 |
| 4 | Vòi xả (Lavabo) - Inox 304 Cảm ứng-Smartech ST-101A | cái | 1,935,185 |
| 5 | Bộ xả nhấn lavabo-Caesar BF605 | cái | 240,741 |
| 6 | Xí bệt (Bàn cầu)-Thiên Thanh King | cái | 5,092,593 |
| 7 | Vòi xịt -Caesar BS306B | cái | 268,519 |
| 8 | Chậu tiểu nam-Thiên Thanh UT64XVT; Caesar U0296 | cái | 2,407,407 |
| 9 | Nút nhấn chậu tiểu nam- Inox 304-Caesar BF410 | cái | 462,963 |
| 10 | Van xả cảm ứng chậu tiểu nam-Smartech Smartech ST-U400 | cái | 2,314,815 |
| 11 | Vòi xả xô - Inox 304-Caesar WP027C | cái | 185,185 |
| 12 | Gương soi-Caesar M927 (50×70mm) | cái | 324,074 |
| 13 | Củ sen + Vòi sen - Virgo V290 | cái | 231,481 |
| 14 | Phiểu thu nước sàn - inox 304-Smartech ST-A | cái | 194,444 |
| **XIII.2** | **Cửa hàng VLXD Tường Vy. ĐC: đường Gò Tháp, khóm 3, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0915890894 (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | Cầu 2 khối Thiên Thanh | bộ | 1,851,852 |
| 2 | Cầu khối liền Thiên Thanh | bộ | 2,962,963 |
| 3 | Vòi xả (Lavabo) - Inox 304-Caesar B037C | cái | 185,185 |
| 4 | Vòi xả (Lavabo) - Inox 304 Cảm ứng-Smartech ST-101A | cái | 1,935,185 |
| 5 | Bộ xả nhấn lavabo-Caesar BF605 | cái | 240,741 |
| 6 | Xí bệt (Bàn cầu)-Thiên Thanh King | cái | 5,092,593 |
| 7 | Vòi xịt -Caesar BS306B | cái | 268,519 |
| 8 | Chậu tiểu nam-Thiên Thanh UT64XVT; Caesar U0296 | cái | 2,407,407 |
| 9 | Nút nhấn chậu tiểu nam- Inox 304-Caesar BF410 | cái | 462,963 |
| 10 | Van xả cảm ứng chậu tiểu nam-Smartech Smartech ST-U400 | cái | 2,314,815 |
| 11 | Vòi xả xô - Inox 304-Caesar WP027C | cái | 185,185 |
| 12 | Gương soi-Caesar M927 (50×70mm) | cái | 324,074 |
| 13 | Củ sen + Vòi sen - Virgo V290 | cái | 231,481 |
| 14 | Phiểu thu nước sàn - inox 304-Smartech ST-A | cái | 194,444 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **XIV** | **CHỐNG THẤM** | cái | 462,963 |
| | **Cửa hàng VLXD Toại Phượng. ĐC: Hùng Vương, khóm 4, thị trấn Mỹ An. ĐT: 0949123789 (không gửi thông báo giá)** | | |
| | Chất Chống thấm CT | kg | 101,852 |
| **XV** | **NHỰA ĐƯỜNG** | | |
| | **Công ty TNHH TMDV Phú Quý Tháp Mười. Số 81, đường Nguyễn Văn Cừ, khóm 2, thị trấn Mỹ An. Số điện thoại: 0916908868 (áp dụng kể từ ngày 24/5/2022)** | | |
| | Nhựa Petrolimex - nhựa đặc 60/70 - Phuy (190kg/phuy) | kg | 19,450 |
| **XVI** | **Công ty cổ phần Cacbon Việt Nam (không gửi thông báo giá)** | | |
| 1 | CarboncorAsphalt CA 9,5 | kg | 3,840 |
| 2 | CarboncorAsphalt CA 19 | kg | 3,100 |

*Tháp Mười, ngày 25 tháng 5 năm 2022*

**LẬP BIỂU**

**Ngô Quốc Khởi**

UBND HUYỆN LẤP VÒ
**PHÒNG TC-KH - KINH TẾ-HT**

Số: 05 /BC-GVL

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lấp - Tự do - Hạnh phúc**

*Lấp Vò, ngày 25 tháng 5 năm 2022*

# BÁO CÁO
## Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN** | | | |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh** | | | |
| 1 | Xi măng Hà Tiên, PCB 40 | | kg | 1.727 |
| 2 | Xi măng Insee | | " | 1.727 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | |
| | **Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh** | | | |
| 1 | Cát bê tông | | $m^3$ | 327.273 |
| 2 | Cát xây | | $m^3$ | 236.364 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | |
| | **Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của huyện, thị xã: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh** | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 An Giang | | $m^3$ | 363.636 |
| 2 | Đá 4 x 6 An Giang | | $m^3$ | 363.636 |
| 3 | Đá 0 x 4 An Giang | | $m^3$ | 290.909 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | |
| | **Gạch nung: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh** | | | |
| 1 | Gạch ống | | viên | 1.045 |
| 2 | Gạch thẻ | | viên | 1.045 |
| **V** | **Cọc bê tông cốt thép (Công ty TNHH sản xuất Xây dựng Hòa Vũ, Địa chỉ: 258 ấp An Bình, xã Định Yên, Lấp Vò, Đồng Tháp)** | | | |
| | Cọc bê tông cốt thép 0,12 x 0,12 x 2,5 m (sắt D10) | | m | 105.000 |
| | Cọc bê tông cốt thép 0,15 x 0,15 x 2 m (sắt D10) | | m | 135.000 |
| | Cọc bê tông dự ứng lực 0,15 x 0,15 x 4 m | | m | 87.000 |
| | Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 x 2,5 m (sắt D12) | | m | 185.000 |
| | Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 x 4m (sắt D14) | | m | 205.000 |
| | Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 x 6m (sắt D10) | | m | 163.000 |
| | Cọc bê tông dự ứng lực 0,2 x 0,2 x 6 m | | m | 165.000 |
| | Cọc bê tông cốt thép 0,2 x 0,2 x 8m (sắt D16) | | m | 240.000 |
| | Cọc bê tông cốt thép 0,25 x 0,25 x 8m (sắt D16) | | m | 265.000 |
| **VI** | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | | |
| | **Thép tròn:Thép Miền Nam: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh** | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| | - Thép cuộn f 6 CT3 | TCVN 1651-1: 2008 | kg | 18.364 |
| | - Thép cuộn f 8 CT3 | -nt- | kg | 18.318 |
| | - Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | TCVN 1651-2: 2008 | kg | 15.867 |
| | - Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 17.675 |
| | - Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 17.624 |
| | - Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 17.480 |
| | - Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 17.656 |
| | - Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 17.582 |
| **B** | **NHÓM CỪ ĐÁ - CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG** | | | |
| | **CỪ ĐÁ: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh** | | | |
| 1 | - Dài 1m | | cây | 19.091 |
| 2 | - Dài 1,2m | | " | 28.182 |
| 3 | - Dài 1,5m | | cây | 38.182 |
| 4 | - Dài 2m | | " | 56.364 |
| **C** | **NHÓM HOÀN THIỆN** | | | |
| **I** | **GẠCH ỐP LÁT** | | | |
| **a)** | **Gạch men Ceramic: Tại DNTN Huỳnh Tấn Bên, 766 ấp Vĩnh Bình A, xã Vĩnh Thạnh** | | | |
| | - Gạch 30 x 30 (gạch men lót nền) | | m | 86.364 |
| | - Gạch 50 x 50 (gạch men lót nền) | | m | 122.727 |
| | - Gạch 60 x 60 (gạch men lót nền) | | m | 168.182 |
| | -Gạch dán 25 x 40 | | m | 89.091 |
| | -Gạch dán 30 x 45 | | m | 113.636 |
| | -Gạch dán 30 x 30 | | m | 122.727 |
| **b** | **Gạch lát vỉa hè (Công ty TNHH sản xuất Xây dựng Hòa Vũ, Địa chỉ: 258 ấp An Bình, xã Định Yên, Lấp Vò, Đồng Tháp)** | | | |
| | Gạch lát vỉa hè 40 x 40 x 3 | | $m^2$ | 84.000 |
| **II** | **CỬA CÁC LOẠI** | | | |
| **1** | **Cửa sắt: Hộ kinh doanh cơ sở cửa sắt Trọng nhân, địa chỉ: 3A, ấp Bình Hiệp A, xã Bình Thạnh Trung** | | | |
| | - Cửa sắt kéo có lá cao 2m (loại là dày) | | $m^2$ | 1.200.000 |
| | - Cửa sắt kéo không có lá | | " | 950.000 |
| | - Cửa đi Pano sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt) | | " | 1.400.000 |
| | - Cửa đi Pano sắt chưa kính khóa (hoa văn sắt vuông) | | " | 1.400.000 |
| | - Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt) | | " | 1.300.000 |
| | - Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt vuông) | | " | 1.300.000 |
| **2** | **Cửa nhôm:** | | | |
| a) | Cửa nhôm Đài Loan: | | | |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ TẠI HUYỆN (CHƯA CÓ THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| | - Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển lắp dựng | | " | 900.000 |
| | - Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp) | | " | 1.200.000 |
| b) | Cửa nhôm Việt - Nhật: | | | |
| | - Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển lắp dựng | | " | 1.200.000 |
| | - Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật, kính 5mm màu tràTQ, kể cả các phụ kiện và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp) | | " | 1.300.000 |
| **III** | **KÍNH CÁC LOẠI** | | | |
| | - Kính trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tế dày 2,9mm) | | $m^2$ | 130.000 |
| | - Kính trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm) | | " | 240.000 |
| | - Kính trà xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm) | | " | 450.000 |

***Nơi nhận:***
- Sở xây dựng;
- Phòng KT-HT (đ/c Khanh);
- Lưu: VT,T.Em.

**PHÒNG KINH TẾ-HẠ TẦNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
H. LẤP VÒ-T. ĐỒNG THÁP

Đặng Văn Nhịn

**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH**

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH
H. LẤP VÒ-T. ĐỒNG THÁP

Nguyễn Hồng Minh

UBND HUYỆN LAI VUNG
**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 103/BC-GVL

*Lai Vung , ngày 19 tháng 05 năm 2022*

# BÁO CÁO

## Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022 của huyện Lai Vung

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông báo số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Phòng Kinh tế và Hạ tầng báo cáo giá bán một số vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện như sau:

| Số thứ tự | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT) (Đồng) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | |
| **I.1** | **Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)** | | |
| 1 | Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,636 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1,727 |
| **I.2** | **Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)** | | |
| 1 | Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) | kg | 1,636 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1,727 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI:** | | |
| **II.1** | **Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | 227,273 |
| 2 | Cát xây dựng (hạt trung) | $m^3$ | 318,182 |
| **II.2** | **Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | 209,091 |
| 2 | Cát xây dựng (hạt trung) | $m^3$ | 318,182 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | |
| **III.1** | **Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)** | | |
| 1 | Đá 1x2 (trắng) | $m^3$ | 418,182 |
| 2 | Đá 1x2 (đen) | $m^3$ | 345,455 |
| 3 | Đá 4x6 (trắng) | $m^3$ | 363,636 |
| 4 | Đá 0x4 | $m^3$ | 272,727 |
| 5 | Đá mi sàng | $m^3$ | 318,182 |
| **III.2** | **Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)** | | |
| 1 | Đá 1x2 (trắng) | $m^3$ | 390,909 |
| 2 | Đá 1x2 (đen) | $m^3$ | 336,364 |
| 3 | Đá 4x6 (trắng) | $m^3$ | 359,091 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Đá 4x6 (đen) | $m^3$ | 336,364 |
| 5 | Đá 0x4 | $m^3$ | 272,727 |
| 6 | Đá mi sàng | $m^3$ | 318,182 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI:** | | |
| **IV.1** | **Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1,000 |
| 2 | Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm | viên | 955 |
| 3 | Thẻ loại I, (gạch ngọn), 4x8x18 cm | viên | 955 |
| 4 | Thẻ loại I (gạch xém), 4x8x18 cm | viên | 909 |
| **IV.2** | **Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1,000 |
| 2 | Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm | viên | 955 |
| 3 | Thẻ loại I, (gạch ngọn), 4x8x18 cm | viên | 955 |
| 4 | Thẻ loại I (gạch xém), 4x8x18 cm | viên | 909 |
| **V** | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI:** | | |
| **A** | **THÉP TRÒN CÁC LOẠI:** | | |
| **A.1** | **Cửa hàng VLXD Ba Tổng (ĐT: 02773 848 444)** | | |
| | **Thép Miền Nam** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 19,090 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 19,090 |
| 3 | Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 16,623 |
| 4 | Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,763 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,753 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,628 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,733 |
| **A.2** | **Cửa hàng VLXD Bảy Hữu (ĐT: 02773 848 286)**<br>**Thép Miền Nam** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 19,090 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 19,090 |
| 3 | Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 16,623 |
| 4 | Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,763 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,753 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,628 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,733 |
| 8 | Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17,773 |
| **B** | **THÉP HÌNH CÁC LOẠI:** | | |
| 1 | Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại | kg | 22,727 |
| 2 | Thép hình các loại | kg | 20,000 |
| 3 | Thép dẹt các loại | kg | 19,636 |
| **VI** | **NHÓM CỪ ĐÁ - CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG** | | |
| **A** | **CỪ ĐÁ:** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m | cây | 20,909 |
| 2 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m | cây | 30,000 |
| 3 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m | cây | 40,909 |
| 4 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m | cây | 59,090 |
| 5 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m | cây | 86,363 |
| **B** | **CỪ TRÀM:** | | |
| 1 | - Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,5cm | cây | 40,909 |
| 2 | - Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 3,8 - 4,0cm | cây | 34,545 |
| 3 | - Cừ tràm dài 3,7m phi ngọn 3,8 - 4,0cm | cây | 27,273 |
| 4 | - Cừ tràm dài 3,7m phi ngọn 3,5cm | cây | 25,455 |
| 5 | - Cừ tràm dài 3,0m phi ngọn 3,5cm | cây | 16,364 |
| **C** | **GỖ XÂY DỰNG** | | |
| 1 | Coffa tạp đủ mực | m3 | 6,363,636 |
| **VI** | **GẠCH MEN ỐP LÁT CÁC LOẠI:** | | |
| 1 | Gạch tàu loại I (tàu dây) | viên | 4,545 |
| 2 | Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại1 | viên | 2,455 |
| 3 | Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại1 | viên | 2,455 |
| 4 | Gạch đá mài 40x40 dày 3,2cm, loại1 | m2 | 104,545 |
| 5 | Gạch công nghệ con sâu dày 5cm | m2 | 109,091 |
| 6 | Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 86,364 |
| 7 | Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 86,364 |
| 8 | Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 109,091 |
| 9 | Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 81,818 |
| 10 | Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 109,091 |
| | **Gạch Thạch Anh bóng kiếng (Đồng Tâm)** | | |
| 1 | Gạch 30 x 30 | $m^2$ | 196,364 |
| 2 | Gạch 40 x 40 | $m^2$ | 196,364 |
| 3 | Gạch 60 x 30 | $m^2$ | 244,545 |
| 4 | Gạch 60 x 60 | $m^2$ | 309,091 |
| **VII** | **TẤM LỢP** | | |
| **1** | **TOLE HOA SEN** | | |
| 1.1 | Tole lạnh 4,5 dzem | $m^2$ | 137,273 |
| 1.2 | Tole lạnh 5,0 dzem | $m^2$ | 147,273 |
| **VIII** | **CỬA NHÔM ĐÀI LOAN (Cửa hàng Tiến Thành, ĐT: 090 237 0392)** | | |
| 1 | Cửa đi hệ 700 - kính 5 ly - lamri | $m^2$ | 1,181,818 |
| 2 | Cửa đi hệ 700 - kính 8 ly - lamri | $m^2$ | 1,318,181 |
| 3 | Cửa sổ mở lùa - kính 5ly | $m^2$ | 1,181,818 |
| 1 | Cửa sổ mở quay - kính 5ly | $m^2$ | 1,272,727 |
| 1 | Cửa đi hệ 1000 - kính 8 ly - lamri | $m^2$ | 1,636,364 |
| 1 | Cửa đi hệ 1000 - kính 8 ly cường lực - lamri | $m^2$ | 1,727,272 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **IX** | **SƠN CÁC LOẠI** | | |
| **1** | **Sơn dầu** | | |
| | Sơn dầu chống rỉ sét | kg | 73,636 |
| | Sơn dầu màu theo bảng màu | kg | 100,000 |
| **2** | **Sơn nước HENRY** | | |
| * | **Sơn nội thất cao cấp:** | | |
| - | Sơn mịn nội thất cao cấp Y6.2 HENRY - IN FAMI | kg | 43,044 |
| - | Sơn mịn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả Y6.3 HENRY - EASY WASH | kg | 84,959 |
| - | Sơn bóng nội thất cao cấp Y6.5NO HENRY - IN FLAT | kg | 128,091 |
| * | **Sơn ngoại thất cao cấp:** | | |
| - | Sơn mịn ngoại thất cao cấp Y6.4 HENRY - GOLD EXT | kg | 67,865 |
| - | Sơn bóng ngoại thất cao cấp Y6.5NG HENRY - SATIN EXT | kg | 146,455 |
| * | **Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà:** | | |
| - | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Y6.11 HENRY - PRIME INT | kg | 49,463 |
| - | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Y6.6NO HENRY - PRIME INT | kg | 69,463 |
| * | **Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà:** | | |
| - | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Y6.6NG HENRY - PRIME EXT | kg | 92,934 |
| - | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp đặc biệt Y6.12NG HENRY - INT | kg | 106,446 |
| * | **Chống thấm đa năng Y6.7 HENRY - WATERPROOF CT07** | kg | 109,409 |
| * | **Bột trét:** | | |
| - | Bột trét trong nhà | kg | 6,840 |
| - | Bột trét ngoài nhà | kg | 9,045 |
| **X** | **THIẾT BỊ VỆ SINH** | | |
| 1 | Bồn cầu cao INAX xả nhấn | bộ | 2,054,545 |
| 2 | Bồn tiểu nam INAX | bộ | 590,909 |
| 3 | Lavabo INAX | cái | 590,909 |
| **XI** | **VẬT LIỆU KHÁC** | | |
| 1 | Vôi nước | kg | 1,818 |
| 2 | Bông cỏ | kg | 59,091 |
| 3 | Đá mài trắng | viên | 13,636 |
| 5 | Kẽm buột | kg | 23,636 |
| 6 | Kẽm gai | kg | 24,545 |
| 7 | Lưới B 40 (theo khổ rộng) | kg | 23,636 |
| 8 | Giấy nhám | tờ | 909 |
| 9 | Đinh các loại | kg | 25,454 |
| 10 | Đá chẻ | bao | 50,000 |

- Giá các loại vật liệu trên là giá đến chân công trình thuận tiện giao thông đường thuỷ, đường bộ.

***Nơi nhận:***
- Sở Tài chính; sở Xây dựng;
- Phòng TC-KH huyện Lai Vung;
- Ban QLDA & PTQĐ huyện Lai Vung;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Võ Văn Sum**

UBND THÀNH PHỐ SA ĐÉC
**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ**

Số: 992 /QLĐT
V/v báo cáo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố tháng 5 (đến ngày 31/5/2022)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Sa Đéc, ngày 31 tháng 5 năm 2022*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Công văn số 1523/SXD-KT&VLXD ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng và Sở Tài chính.

Căn cứ Công văn số 382/TB-SXD ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc cập nhật thông tin để làm cơ sở công bố giá vật liệu, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 579/TB-SXD ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Hội nghi sơ kết ngành xây dựng quí I năm 2022.

Thực hiện theo yêu cầu của Sở Xây dựng về việc báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng để căn cứ làm bảng Thông báo giá Liên sở theo qui định. Phòng Quản lý Đô thị thành phố Sa Đéc đã phối hợp cùng các ban, ngành và địa phương tiến hành khảo sát thực tế một số chủng loại giá vật liệu xây dựng cơ bản trên địa bàn thành phố và cung cấp thông tin theo bảng phụ lục kèm theo (đính kèm bảng phụ lục khảo sát vật liêu xây dựng).

Phòng Quản lý Đô thị thành phố Sa Đéc, kính báo về Sở Xây dựng tỉnh Đồng tổng hợp./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- UBND thành phố (b/c);
- Phòng TC KH (b);
- Phòng KT (b);
- Lưu: VT+Tổi KT (Hữu).

KT. TRƯỞNG PHÒNG
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ
TP. SA ĐÉC-T. ĐỒNG THÁP

**Bùi Hoàng Long**

# PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THÀNH PHỐ SA ĐÉC

*(Tháng 5 năm 2022 - Khảo sát đến ngày 31/5/2022)*

*(Kèm theo Báo cáo số: /QLĐT ngày tháng 5 năm 2022 của Phòng Quản lý Đô thị thành phố)*

| Số thứ tự | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | Giá vật liệu chưa có VAT (Đồng) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **I** | **Xi măng các loại** | | |
| **I.1** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2 | kg | 1.840 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1.980 |
| 3 | Trắng Indo 40kg/bao | kg | 0 |
| **I.2** | **Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756** | | |
| 1 | Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2 | kg | 1.840 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1.980 |
| 3 | Trắng Indo 40kg/bao | kg | 3.500 |
| **I.3** | **Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887** | | |
| 1 | Vicem Hà tiên, PCB 40 (bao 50kg) - Hà Tiên 2 | kg | 1.800 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1.980 |
| **II** | **Cát các loại:** | | |
| **II.1** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Cát san lấp | $m^3$ | 0 |
| 2 | Cát vàng xây dựng hạt nguyễn | $m^3$ | 280.000 |
| 3 | Cát vàng hạt to | $m^3$ | 340.000 |
| **II.2** | **Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756** | | |
| 1 | Cát san lấp | $m^3$ | 240.000 |
| 2 | Cát vàng xây dựng hạt nguyễn | $m^3$ | 280.000 |
| 3 | Cát vàng hạt to | $m^3$ | 340.000 |
| **II.3** | **Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887** | | |
| 1 | Cát san lấp | $m^3$ | 240.000 |
| 2 | Cát vàng xây dựng hạt nguyễn | $m^3$ | 280.000 |
| 3 | Cát vàng hạt to | $m^3$ | 340.000 |
| **III** | **Đá các loại:** | | |
| **III.1** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Đá 1 x 2 Thạnh Phú | $m^3$ | 430.000 |
| 2 | Đá 4 x 6 Thạnh Phú | $m^3$ | 400.000 |
| **III.2** | **Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756** | | |
| 1 | Đá 1 x 2 Tân Uyên | $m^3$ | 400.000 |
| 2 | Đá 1 x 2 Thạnh Phú | $m^3$ | 420.000 |
| 3 | Đá 4 x 6 Thạnh Phú | $m^3$ | 400.000 |
| **III.3** | **Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887** | | |
| 1 | Đá 1 x 2 Thạnh Phú | $m^3$ | 390.000 |
| 2 | Đá 4 x 6 Thạnh Phú | $m^3$ | 350.000 |
| **IV** | **Gạch xây các loại** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **IV.1** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1.200 |
| 2 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 1.200 |
| **IV.2** | **Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1.200 |
| 2 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 1.150 |
| **IV.3** | **Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887** | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1.200 |
| 2 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 1.150 |
| **V** | **Gạch men ốp, lát và gạch xây dựng các loại** | | |
| **V.1** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 125.000 |
| 2 | Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) - thùng 10 viên | thùng | 140.000 |
| 3 | Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) - thùng 6 viên | $m^2$ | 140.000 |
| 4 | Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 205.000 |
| **V.2** | **Cửa hàng VLXD Minh Tuấn; ĐC: 583B, đường QL 80, ấp Phú Thành, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0835775447** | | |
| 1 | Gạch 30 x 45 (gạch men ốp tường) - thùng 7 viên | $m^2$ | 125.000 |
| 2 | Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường) - thùng 10 viên | thùng | 150.000 |
| 3 | Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) - thùng 6 viên | $m^2$ | 145.000 |
| 4 | Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 175.000 |
| **V.3** | **Công ty TNHH Xây dựng Đồng Tiến; khu CN A, khóm Tân Hòa, phường An Hòa. ĐT: 0913967111** | | |
| 1 | Gạch vỉa hè 30 x 30 x (4 và 5) | $m^2$ | 108.000 |
| 2 | Gạch vỉa hè 40 x 40 x (4 và 5) | $m^2$ | 110.000 |
| 3 | Gạch đá mài vỉa hè (Terrazzo) 40 x 40 x (4 và 5) | $m^2$ | 112.000 |
| **VI** | **Đá Granit (hoa cương) trang trí Minh Đức; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0912888338** | | |
| 1 | Đá Granit Kim Sa | $m^2$ | 1.560.000 |
| 2 | Đá Granit Trắng Suối Lau | $m^2$ | 840.000 |
| 3 | Đá Granit Đỏ Ấn Độ | $m^2$ | 1.800.000 |
| 4 | Đá Granit Tím Hoa Cà | $m^2$ | 900.000 |
| 5 | Đá Granit Trắng Bình Định | $m^2$ | 960.000 |
| **VII** | **Thép tròn các loại (thép Miền Nam)** | | |
| **VII.1** | **Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 20.000 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 20.000 |
| 3 | Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.008 |
| 4 | Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.731 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.811 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 0 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 0 |
| **VII.2** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Thép tấm | kg | 23.636 |
| 2 | Thép cuộn f 6 | kg | 18.636 |
| 3 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 18.636 |
| 4 | Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.001 |
| 5 | Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.938 |
| 6 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.139 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.972 |
| 8 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.278 |
| **VII.3** | **Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 19.091 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 19.091 |
| 3 | Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.630 |
| 4 | Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.375 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.428 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.366 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.472 |
| **VIII** | **Thép hình các loại** | | |
| **VIII.1** | **Nhà máy cán Tole - Thép và La phong nhựa Hào Phát; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 02773775468; 02773775568** | | |
| 1 | Thép hộp và thép ống mạ kẽm các loại | kg | 24.545 |
| 2 | Thép tấm | kg | 24.545 |
| 3 | Thép V | kg | 24.545 |
| 4 | Xà gồ các loại | | |
| | Loại 45x100 dày 1,8ly | m dài | 89.091 |
| | Loại 45x100 dày 2,0ly | m dài | 90.909 |
| | Loại 45x125 dày 1,8ly | m dài | 95.455 |
| | Loại 45x125 dày 2,0ly | m dài | 104.545 |
| | Loại 45x150 dày 1,8ly | m dài | 104.545 |
| | Loại 45x150 dày 2,0ly | m dài | 113.636 |
| **IX** | **Cửa sắt, nhôm Văn Hiển; ĐC: 289/1, đường ĐT 852, ấp Tân Thành, xã Tân Quy Tây. ĐT: 0919593738** | | |
| 1 | Cửa đi nhôm hiệu XINGFA | $m^2$ | 2.363.636 |
| 2 | Cửa sổ nhôm hiệu XINGFA | $m^2$ | 2.090.909 |
| 3 | Vách ngăn Nhôm hiệu XINGFA | $m^2$ | 1.636.364 |
| 4 | Cửa đi sắt kính | $m^2$ | 1.363.636 |
| 5 | Cửa sổ sắt kính (bao gồm khung bông) | $m^2$ | 1.181.818 |
| 6 | Cửa sắt kéo Đài Loan | $m^2$ | 818.182 |
| 7 | Cửa cuốn nhôm | $m^2$ | 2.000.000 |
| **X** | **Sơn các loại** | | |
| **X.1** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor | kg | 124.000 |
| 2 | Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Mykolor | kg | 94.000 |
| 3 | Bột trét | kg | 10.000 |
| **IV.2** | **Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756** | | |
| 1 | Sơn nước ngoài nhà loại 1 thùng 18 lít - Nippon (1 lít sơn ~ 1,25 kg) | kg | 0 |
| 2 | Sơn nước trong nhà loại 1 thùng 18 lít - Nippon | kg | 0 |
| 3 | Bột trét bao 40 kg | kg | 7.500 |
| **XI** | **Tấm lợp, trần la phong các loại:** | | |
| **XI.1** | **Nhà máy cán Tole - Thép và La phong nhựa Hào Phát; ĐC: Đường Nguyễn Sinh Sắc, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 02773775468; 02773775568** | | |
| 1 | Tole lạnh màu 4,5 dzem | $m^2$ | 118.182 |
| 2 | Tole lạnh màu 5,0 dzem | $m^2$ | 122.727 |
| 3 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 6.0mm (KT 1220x2440mm) | m dài | 195.455 |
| 4 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 8.0mm (KT 1220x2440mm) | m dài | 281.818 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Tấm lót sàn Smarboard Thái Lan SCG dày 10.0mm (KT 1220x2440mm) | m dài | 377.273 |
| 6 | Trần la phong Nhựa 60 x60 | $m^2$ | 145.455 |
| 7 | Trần la phong Thạch cao 60 x60 | $m^2$ | 145.455 |
| **XI.2** | **Cơ sở Trần La phong Trọng Quí; ĐC: Đường Hùng Vương, khóm 2, phường 1. ĐT: 0939535181** | | |
| 1 | Trần la phong Nhựa 60 x60 | $m^2$ | 160.000 |
| 2 | Trần la phong Thạch cao 60 x60 | $m^2$ | 160.000 |
| **XII** | **Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn** | | |
| **XII.1** | **Cửa hàng VLXD Tài Lợi An; ĐC: Đường ĐT 848, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0949400457** | | |
| 1 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m | cây | |
| 2 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m | cây | 28.000 |
| 3 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m | cây | 40.000 |
| 4 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m | cây | 64.000 |
| 5 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m | cây | 85.000 |
| 6 | Cừ tràm dài 5m, phi ngọn 4,5cm | cây | 30.000 |
| 7 | Cừ tràm dài 5m, phi ngọn > 4,5cm | cây | 32.000 |
| 8 | Cừ bạch đàn dài 4,5m, phi ngọn 10cm | cây | 80.000 |
| 9 | Cừ bạch đàn dài 6m, phi ngọn 10cm | cây | 120.000 |
| **XII.2** | **Cửa hàng VLXD Vạn Hạnh; ĐC: Hồ Tùng Mậu, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0903828756** | | |
| 1 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m | cây | 34.000 |
| 2 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m | cây | 42.000 |
| 3 | Cừ tràm dài 3m, phi ngọn 6,0cm | cây | 0 |
| 4 | Cừ tràm dài 4,5m, phi ngọn 4,5cm | cây | 0 |
| **XIII** | **Sản phẩm gỗ các loại** | | |
| | **Trại cưa Nam Lợi Dinh; ĐC: 504, Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường 1. ĐT: 0939368316** | | |
| **XIII.1** | **Gỗ các loại** | | |
| 1 | Gỗ thao lao | $m^3$ | 40.000.000 |
| 2 | Gỗ căm xe | $m^3$ | 50.000.000 |
| 3 | Gỗ nhóm V | $m^3$ | 20.000.000 |
| **XIII.2** | **Cửa gỗ các loại** | | |
| 1 | Cửa gỗ căm xe | $m^2$ | 5.800.000 |
| 2 | Cửa gỗ nhóm V | $m^2$ | 3.500.000 |
| **XIV** | **Chống thấm Composite (CT 11A)** | | |
| | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| | Chất Chống thấm CT | kg | 90.000 |
| **XV** | **Thiết bị vệ sinh và các loại vật tư khác** | | |
| **XV.1** | **Cửa hàng VLXD Thịnh Phát; ĐC: 47A, Nguyễn Tất Thành, khóm 3, phường 1. ĐT: 0932048459** | | |
| 1 | Bồn cầu cao INAX | bộ | 2.500.000 |
| 2 | Bồn tiểu nam INAX | bộ | 700.000 |
| 3 | Lavabo INAX | cái | 600.000 |
| **XV.2** | **Cửa hàng VLXD Tài Nguyên; ĐC: 489, đường Nguyễn Sinh Sắc, ấp Phú Long, xã Tân Phú Đông. ĐT: 0947888887** | | |
| 1 | Bồn cầu cao INAX | bộ | 3.000.000 |
| 2 | Bồn tiểu nam INAX | bộ | 700.000 |
| 3 | Lavabo INAX | cái | 550.000 |
| **XII.3** | **Cửa hàng VLXD Tài Lợi An; ĐC: Đường ĐT 848, khóm Tân Bình, phường An Hòa. ĐT: 0949400457** | | |
| | Lưới B40 | kg | 24.000 |

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư trên chưa có thuế giá trị gia tăng (chưa có VAT).
- Thông tin liên hệ: Đỗ Thành Hữu; Điện thoại: 0918.867.036

**UBND HUYỆN CHÂU THÀNH**
**PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH-PHÒNG KINH TẾ-HẠ TẦNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 235/BC-PTCKH

*Châu Thành, ngày 23 tháng 5 năm 2022*

# DANH MỤC CÁC LOẠI VẬT LIỆU DỰ KIẾN CÔNG BỐ GIÁ

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT (ĐỒNG) | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | **A. NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN** | | | | |
| | **I. XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Vicem Hà Tiên PCB 40, 1 con lân (bao 50kg) | TCVN 6260:2009 | kg | 1,545 | |
| 2 | Holcim Đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE; bao 50kg) | TCVN 6260:2009 | " | 1,673 | |
| 3 | Tây Đô, PCB 40 (bao 50kg) | TCVN 6260:2009 | " | | |
| 4 | Công Thanh, PCB 40 (bao 50kg) áp dụng từ ngày 01/06/2017 | TCVN 6260:2009 | " | | |
| 5 | Trắng Trung Quốc (bao 50kg) | | " | | |
| 6 | Trắng Mã Lai (bao 40kg) | | " | | |
| 7 | Trắng Thái (bao 40kg) | | " | | |
| 8 | Trắng Indo (bao 40kg) | | " | 5,000 | |
| | **II. CÁT CÁC LOẠI** | | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | | $m^3$ | 218,182 | chưa tính VC |
| 2 | Cát xây dựng (hạt trung) | | $m^3$ | 245,455 | chưa tính VC |
| 2 | Cát xây dựng (hạt to) | | $m^3$ | 290,909 | chưa tính VC |
| | **III. ĐÁ CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 Biên Hòa - Đồng Nai | | $m^3$ | 418,182 | |
| 2 | Đá 1 x 2 đá Cô Tô - An Giang (đá trắng) | | " | 363,636 | chưa tính VC |
| 3 | Đá 4 x 6 Biên Hòa - Đồng Nai | | " | 409,091 | |
| 4 | Đá 4 x 6 đá Cô Tô - An Giang (đá trắng) | | " | 327,273 | chưa tính VC |
| 5 | Đá 0 x 4 Thạnh phú - Đồng Nai | | " | 309,091 | |
| 6 | Đá mi sàng Thạnh Phú -Đồng Nai | | " | 290,909 | |
| 7 | Đá 1 x 2 An Giang | | " | | |
| 8 | Đá 4 x 6 An Giang | | " | | |
| 9 | Đá 0 x 4 An Giang | | " | | |
| 10 | Đá mi sàng An Giang | | " | | |
| | **IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | | |
| | **Gạch nung** | | | | |
| 1 | Gạch ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | | viên | 1,136 | |
| 2 | Gạch ống loại I (lòng tàu xém), 8x8x18 cm | | viên | 1,091 | |
| 3 | Gạch thẻ loại I (gạch ngọn), 4x8x18 cm | | viên | 1,091 | |
| 4 | Gạch thẻ loại I (lòng tàu xém), 4x8x18 cm | | viên | 1,000 | |
| | **V. SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | | | |
| **1** | **Xà gồ thép C mạ kẽm Hoa Sen** | | | | |
| | - C 45x80x2mm (2,8-2,9kg/m) | JIS G3312 | m | 97,273 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - C 45x100x2mm (3,1-3,2kg/m) | " | m | 106,364 | |
| | - C 45x125x2mm (3,45-3,55kg/m) | " | m | 113,636 | |
| | - C 45x150x2mm (3,9-4,0kg/m) | " | m | 127,273 | |
| **2** | **Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z028** | JIS G3312 | | | |
| | - 14 x 14 dày 1,1ly | | cây | 84,545 | |
| | - 20 x 20 dày 1,2ly | | cây | 129,091 | |
| | - 25 x 25 dày 1,1ly | | cây | 149,091 | |
| | - 30 x 30 dày 1,4ly | | cây | 222,727 | |
| | - 40 x 40 dày 1,4ly | | cây | 298,182 | |
| | - 50 x 50 dày 1,4ly | | cây | 372,727 | |
| | - 75 x 75 dày 1,4ly | | cây | 554,545 | |
| | - 13 x 26 dày 1,1ly | | cây | 117,273 | |
| | - 20 x 40 dày 1,2ly | | cây | 193,636 | |
| | - 25 x 50 dày 1,2ly | | cây | 241,818 | |
| | - 30 x 60 dày 1,4ly | | cây | 335,455 | |
| | - 40 x 80 dày 1,8ly | | cây | 569,091 | |
| | - 50 x 100 dày 1,8ly | | cây | 714,545 | |
| | - 60 x 120 dày 1,4ly | | cây | 674,545 | |
| **3** | **Thép tấm, dẹt các loại:** | | | | |
| | - Thép tấm 1 x 2m dày 0,5ly | | kg | | |
| | - Thép tấm 1 x2 m dày 0,7ly | | " | | |
| | - Thép tấm 1 x 2m dày 0,8ly | | " | | |
| | - Thép tấm 1 x 2m dày 1ly | | " | | |
| | - Thép tấm 1 x 2m dày 1,2ly | | " | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Thép tấm 1 x 2m dày 1,5ly | | " | | |
| | - Thép tấm 1 x 2m dày 2ly | | " | | |
| | - Thép tấm 1 x 2m dày 3ly | | " | | |
| | - Thép tấm dày 4mm | | " | | |
| | - Thép tấm dày 5mm-9mm | | " | | |
| | - Thép tấm dày 10mm trở lên | | " | | |
| | - Thép dẹt 3cm dày 3,5 mm | | kg | | |
| | - Thép dẹt 2cm dày 3,2 mm | | " | | |
| **4** | **Thép tròn:** | | | | |
| **a)** | **Thép Miền Nam** | | | | |
| | - Thép cuộn phi 6 CT3 | TCVN 1651-1: 2008 | kg | 19,090 | |
| | - Thép cuộn phi 8 CT3 | -nt- | kg | 19,090 | |
| | - Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | TCVN 1651-2: 2008 | cây | 122,727 | |
| | - Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 190,909 | |
| | - Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 272,727 | |
| | - Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 345,455 | |
| | - Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | |
| | - Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | " | cây | | |
| | - Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | |
| | - Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | | |
| **b)** | **Thép liên doanh Việt - Nhật:** | | | | |
| | - Thép cuộn phi 6 | JIS:G3505-SWRW10; | kg | | |
| | - Thép cuộn phi 8 | JIS:G3505- | kg | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | JIS:G3115-SD295A | kg | | |
| | - Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | |
| | - Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | |
| | - Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | |
| | - Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | |
| | - Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | |
| | - Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | |
| | - Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m) | | " | | |
| | **B. NHÓM CỪ ĐÁ - CỪ TRÀM - GỖ XÂY DỰNG** | | | | |
| | **I. CỪ ĐÁ** | | | | |
| 1 | - Kích thước 10x10cm dài 1 mét | | Cây | 29,091 | |
| 3 | - Kích thước 10x10cm dài 1,2 mét | | " | 34,545 | |
| 3 | - Kích thước 10x10cm dài 1,5 mét | | " | 43,636 | |
| 4 | - Kích thước 10x10cm dài 2 mét | | " | 63,636 | |
| 5 | - Kích thước 10x10cm dài 2,5 mét | | " | 83,636 | |
| | **II. CỪ TRÀM** | | | | |
| 1 | - Dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,5 cm | | Cây | 36,364 | |
| 2 | - Dài 4,5m phi ngọn 3,8 – 4,0 cm | | Cây | 31,818 | |
| 3 | - Dài 4m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm | | Cây | 27,273 | |
| 4 | - Dài 4m phi ngọn 3,5 cm | | " | 20,000 | |
| 5 | - Dài 3 m phi ngọn 3,8 – 4 cm | | " | 18,182 | |
| | **III. GỖ XÂY DỰNG (gỗ Việt Nam):** | | | | |
| 1 | Thao lao dài dưới 2,5 m | | tr.đ/$m^3$ | 15.45 | |
| 2 | Thao lao dài từ 2,5 m – 3,3 m | | " | 16.36 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Thao lao dài trên 3,3 m – 5 m | | " | 16.36 | |
| 4 | Thao lao dài trên 5 m | | " | 18.18 | |
| 5 | Cà chất dài trên 3,3 m - 5 m | | " | 18.18 | |
| 6 | Cà chất làm cầu dài trên 5m | | " | 18.18 | |
| 7 | Coffa tạp đủ mực | | " | 6.36 | |
| 8 | Kiềng kiềng làm cầu dài 4m trở lên | | " | 16.36 | |
| | **C. NHÓM HOÀN THIỆN** | | | | |
| | **I. GẠCH ỐP LÁT** | | | | |
| **1** | - Gạch tàu loại I (tàu dây) | | viên | 5,455 | |
| | - Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1 | | viên | | |
| | - Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1 | | " | | |
| | - Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1 | | m2 | 81,818 | |
| | - Gạch công nghệ con sâu dày 5cm | | " | | |
| **2** | **Gạch Ceramic** | | | | |
| **a)** | **Gạch men** | | | | |
| | - Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền) | | $m^2$ | | |
| | - Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường) | | $m^2$ | 86,364 | |
| | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt) | | $m^2$ | 122,727 | |
| | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm) | | $m^2$ | | |
| | - Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) | | $m^2$ | 86,364 | |
| **b)** | **Gạch Thạch Anh:** | | | | |
| | - Gạch 30 x 30 màu nhạt thùng 11 viên | | thùng | 104,545 | |
| | - Gạch 30x30 màu đậm thùng 11 viên | | thùng | 113,636 | |
| | - Gạch 40 x 40 | | $m^2$ | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Gạch 60 x 30 (phủ men mờ) | | $m^2$ | | |
| | - Gạch 60 x 30 (hạt mịn) | | $m^2$ | | |
| | - Gạch 60 x 30 (giả cổ) | | $m^2$ | | |
| | - Gạch 60 x 30 (cao cấp) | | $m^2$ | | |
| | - Gạch 60 x 60 (phủ men mờ) | | " | | |
| | - Gạch 60 x 60 (hạt mịn) | | " | | |
| | - Gạch 60 x 60 (giả cổ) | | " | | |
| | - Gạch 60 x 60 (cao cấp) | | " | | |
| **c)** | **Gạch Thạch Anh bóng kiếng:** | | | | |
| | - Loại 60 x 60 màu nhạt | | $m^2$ | | |
| | - Loại 60 x 60màu đậm | | " | | |
| | - Loại 60 x 60 màu đen đậm | | " | 163,636 | |
| | - Loại 80 x 80 màu nhạt | | " | | |
| | - Loại 80 x 80 màu đậm | | " | 186,364 | |
| | - Loại 100 x 100 | | " | | |
| | **II. TẤM LỢP** | | | | |
| **1** | **NGÓI** | | | | |
| **a)** | **Ngói Đồng Nai** | | | | |
| | - Ngói 22 R chống thấm 22 viên/$m^2$ | TCVN 1452:2004 | viên | | |
| | - Ngói 22 1/2 R chống thấm | " | " | | |
| | - Ngói Nóc chống thấm | " | " | | |
| | - Ngói cuối nóc chống thấm | " | viên | | |
| | - Ngói nóc 2 đầu chống thấm | " | " | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Ngói 10v/$m^2$ chống thấm | " | " | | |
| **b)** | **Ngói Đồng Tâm** | | | | |
| | - Ngói một màu sóng lớn - nhỏ | **TCVN 1453: 1986** | Viên | | |
| | - Ngói 2 màu sóng lớn - nhỏ | " | Viên | | |
| | - Ngói phụ kiện | " | Viên | | |
| **2** | **TÔN** | | | | |
| | **Tôn Hoa Sen** | | | | |
| **a)** | **Tôn mạ kẽm 09 sóng vuông khổ 1,07m** | JIS G3302 | | | |
| | - Dày 0.22mm | | m | 80,909 | |
| | - Dày 0,30mm | | " | 104,545 | |
| | - Dày 0,35mm | | " | 117,273 | |
| | - Dày 0,40mm | | " | 131,818 | |
| | - Dày 0,45mm | | " | 143,636 | |
| **b)** | **Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,07 m** | A755/A755M – AS 2728; JIS G3322 | | | |
| | - Dày 0,25mm | | m | | |
| | - Dày 0,30mm | | " | | |
| | - Dày 0,32mm | | " | | |
| | - Dày 0,35mm | | " | | |
| | - Dày 0,40mm | | " | | |
| | - Dày 0,42mm | | " | | |
| | - Dày 0,45mm | | " | 148,182 | |
| | - Dày 0,50mm | | " | 162,727 | |
| | - Dày 0,57mm | | " | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Dày 0,60mm | | " | | |
| **c)** | **Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,07m** | JIS G3321 | | | |
| | - Dày 0,32mm | | " | | |
| | - Dày 0,40mm | | " | | |
| | - Dày 0,42mm | | " | | |
| | - Dày 0,45mm | | " | | |
| | - Dày 0,47mm | | " | | |
| | - Dày 0,50mm | | " | | |
| | - Dày 0,52mm | | " | | |
| | **III. CỬA CÁC LOẠI** | | | | |
| **1** | **Cửa sắt:** | | | | |
| | - Cửa sắt kéo có lá cao 2m (loại lá dày) | | $m^2$ | 745,455 | |
| | - Cửa sắt kéo không có lá | | " | 600,000 | |
| | - Cửa đi Panô sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt) | | " | | |
| | - Cửa đi Panô sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt vuông) | | " | 500,000 | |
| | - Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt dẹt) | | " | 454,545 | |
| | - Cửa sổ khung sắt chưa kể kính khóa (hoa văn sắt vuông) | | " | 518,182 | |
| **2** | **Cửa gỗ:** | | | | |
| | - Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đố 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (chưa kể kính, khóa và sơn) | | " | 2,727,273 | |
| | - Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đố cánh 40 x 80 chưa kể kính, khóa và sơn) | | " | 2,727,273 | |
| | - Cửa đi gỗ căm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, đố 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm (chưa kể kính, khóa và sơn) | | " | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Cửa sổ gỗ căm xe Việt Nam: khuôn bao 50x100, đố cánh 40 x 80 (chưa kể kính, khóa và sơn) | | " | | |
| **3** | Cửa nhôm: | | | | |
| a) | Cửa nhôm Đài Loan: | | | | |
| | - Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger Tungkuang, Tungshin) , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng . | | " | 1,181,818 | |
| | - Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Đài Loan hợp tác (Tiger Tungkuang, Tungshin) , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp) | | " | | |
| b) | Cửa nhôm Việt - Nhật: | | | | |
| | - Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng. | | " | | |
| | - Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ 700 nhôm Việt - Nhật , kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện ngoại nhập kèm theo và chi phí vận chuyển, lắp dựng (có lambri hộp) | | " | | |
| | **IV. KÍNH CÁC LOẠI** | | | | |
| | - Kính trắng 3 mm Việt-Nhật (thực tê 1 dày 2,9mm) | | $m^2$ | 127,273 | |
| | - Kính trắng 5 mm Việt-Nhật (thực tế dày 4,8mm) | | " | 181,818 | |
| | - Kính trà, xanh 4 mm Việt-Nhật (thực tế dày 3,9mm) | | " | 227,273 | |
| | **V. SƠN CÁC LOẠI** | | | | |
| **1** | **Sơn Kova:** | TCVN 7239-2003; | | | |
| **a)** | **Mastic & sơn nước trong nhà:** | " | | | |
| | - Bột trét tường trong nhà MT City | " | kg | 7,364 | |
| | - Mastic trong nhà MT Dẻo | " | " | 13,636 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Sơn lót kháng kiềm trong nhà K-109 | " | " | 51,818 | |
| | - Sơn nước trong nhà K-771-trắng | " | kg | 42,727 | |
| | - Sơn nước trong nhà K-260-trắng | " | " | 38,182 | |
| | - Sơn nước trong nhà K-5500-bán bóng -trắng | " | " | 81,364 | |
| **b)** | **Mastic & Sơn nước ngoài trời** | " | | | |
| | - Bột trét tường cao cấp ngoài nhà City | " | kg | 8,182 | |
| | - Mastic ngoài trời mã MT Dẻo | " | " | 14,545 | |
| | - Sơn nước ngoài trời K-265-trắng | " | " | 37,273 | |
| | - Sơn nước ngoài trời K-261-trắng | " | " | 46,364 | |
| | - Sơn lót ngoài trời kháng kiềm K-209 | " | " | 60,000 | |
| | - Sơn ngoài trời K-5510-Bán bóng-trắng | " | " | | |
| | - Sơn chống thấm ngoài trời CT04 -Bán bóng-trắng | " | " | | |
| **c)** | Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng, sênô, bể chứa nước, hồ bơi, tầng hầm (mã CT-11A) | " | " | | |
| **d)** | **Sơn dầu chống rỉ sét cho sắt thép:** | " | | | |
| | Chống rỉ Bạch Tuyết màu đỏ | " | 76,000 | | |
| | Dầu Bạch Tuyết loại 1 màu trắng, xanh ngọc | Kg | 91,000 | | |
| **2** | **Sơn JOTON:** | | | | |
| | - Sơn nước ngoại thất FA ngoài - CT (lon 05 lít trọng lượng 7kg) | QCVN 16:2014/BXD | kg | | |
| | - Sơn nước ngoại thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg) | " | " | | |
| | - Sơn nước ngoại thất JONY (thùng 18 lít trọng lượng 21,6kg) | " | " | | |
| | - Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER (thùng 18 lít trọng lượng 22,5kg) | " | " | | |
| | - Sơn nước nội thất EXFA (lon 05 lít trọng lượng 7kg) | " | " | | |
| | - Sơn nước nội thất AROMA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg) | " | " | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Sơn nước nội thất NEW FA (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg) | " | " | | |
| | - Sơn nước nội thất ACCORD (thùng 18 lít trọng lượng 24,3kg) | " | " | | |
| | - Sơn lót ngoại thất PROS NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg) | " | " | | |
| | - Sơn lót nội thất PROSIN NEW (thùng 18 lít trọng lượng 23,4kg) | " | " | | |
| | - Chống thấm gốc nước (CT-J555) (thùng 18 lít trọng lượng 20kg) | " | " | | |
| | - Chống thấm gốc nước (CT-J555) màu (thùng 18 lít trọng lượng 20kg) | " | " | | |
| | - Bột trét tường ngoại thất METTON (bao 40kg) | " | kg | | |
| | - Bột trét tường nội thất METTON (bao 40kg) | " | kg | | |
| | **VI. TRẦN CÁC LOẠI** | | | | |
| **1** | **Tấm trần nhựa các loại:** | | | | |
| | - Tấm trần Việt Nam khổ rộng 25cm | | m2 | 10,909 | |
| | - Tấm trần Việt Nam khổ rộng 30cm | | " | 12,727 | |
| | - Tấm trần Đài Loan khổ rộng 25cm | | " | 14,545 | |
| | - Tấm trần Đài Loan khổ rộng 30cm | | " | 18,182 | |
| **2** | **Trần các loại (đã bao gồm vật liệu và nhân công lắp đặt)** | | | | |
| **a)** | **Trần thạch cao** | | | | |
| | **- Trần Chìm :** | ASTM : C636 | | | |
| | - Trần chìm khung Vĩnh Tường-TIKA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp, ty dây phi 4mm | | $m^2$ | 118,182 | |
| | - Trần chìm khung Vĩnh Tường-ALPHA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm 1 lớp, ty dây phi 4mm | | " | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Trần chìm khung Vĩnh Tường-SERRA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800 x 406 mm. Tấm Thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm 1 lớp, ty răng phi 8mm | | " | | |
| | - Trần chìm khung Vĩnh Tường-SERRA, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800 x 406 mm. Tấm Calsium Silicate Duraflex 6mm, ty răng phi 8mm | | $m^2$ | | |
| | **-Trần Nổi:** | ASTM : C636 | | | |
| | - Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Thạch cao trang trí Vĩnh Tường VT50 (tiêu chuẩn sơn trắng) 9mm | | $m^2$ | 118,182 | |
| | - Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Calsium Silicate Duraflex sơn trắng dày 3.5mm | | " | | |
| | - Trần nổi khung Vĩnh Tường - TOPLINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Thạch cao trang trí Vĩnh Tường VT50 (tiêu chuẩn sơn trắng) 9mm | | " | | |
| | - Trần nổi khung Vĩnh Tường - TOPLINE 610 X 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Calsium Silicate Duraflex sơn trắng dày 3.5mm | | " | | |
| **b)** | **Vách thạch cao:** | ASTM : C645 | | | |
| | - Khung vách Vĩnh Tường V-WALL VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm. Vách Thạch cao 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp tấm Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm | | $m^2$ | | |
| | - Khung vách Vĩnh Tường V-WALL VTV 75-76 khẩu độ khung 406x1200mm. Vách Calsium Silicate Duraflex 2 mặt, mỗi mặt 1 lớp 8mm | | " | | |
| **c)** | **Trần nhựa:** | ASTM : C655 | | | |
| | - Trần nổi khung Vĩnh Tường - FINELINE 610 x 610mm, ty treo 800-1000mm. Tấm Nhựa trang trí 8mm | | $m^2$ | 118,182 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Trần chìm khung Vĩnh Tường, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Nhựa 250mm | | $m^2$ | | |
| | - Trần chìm khung Vĩnh Tường, khẩu độ thanh chính và thanh phụ 800x406 mm. Tấm Nhựa 300mm | | $m^2$ | | |
| | **D. NHÓM THIẾT BỊ - VẬT LIỆU KHÁC** | | | | |
| | **I. THIẾT BỊ NGÀNH ĐIỆN** | | | | |
| | - Tai đèn giả Nhật | | cặp | | |
| | - Bóng tròn 75W-220V Điện Quang | TCVN 1551-1993 | Cái | 9,091 | |
| | - Bóng neon 0,6 m Điện Quang | TCVN 5175-1990 | " | 13,636 | |
| | - Bóng neon 1,2 m Điện Quang | -nt- | " | 18,182 | |
| | - Bóng đèn neon 0,6 m Nhật (Toshiba) | | " | 14,545 | |
| | - Bóng đèn neon 0,6 m Philip | | " | | |
| | - Bóng đèn neon 1,2 m Nhật (Toshiba) | | " | 18,182 | |
| | - Bóng đèn neon 1,2 m Philip | | " | | |
| | - Máng đèn 1,2 m EMC | | " | | |
| | - Máng đèn 0,6 m EMC | | " | | |
| | - Máng đèn 0,6 m đơn có chụp mica Điện Quang | | " | | |
| | - Máng đèn 1,2 m đôi có chụp mica Điện Quang | | " | | |
| | - Máng đèn 1,2m đôi có chụp mica Điện Quang | | " | | |
| | - Đuôi đèn tròn Việt Nam loại tốt | | " | 9,091 | |
| | - Tăng phô NANO-2 | | " | 45,455 | |
| | - Tăng phô NANO-1 | | " | 45,455 | |
| | - Tăng phô Thái Lan Octance | | " | 45,455 | |
| | - Con chuột Philip | | cái | 7,273 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Con chuột Nano | | " | 7,273 | |
| | - Tăng phô điện tử Bell | | " | | |
| | - Tăng phô Việt Nam loại 1 | | cặp | | |
| | - Cầu chì Công nghiệp | | cái | | |
| | - Công tắc nhựa Việt Nam | | " | | |
| | - Ổ cắm Lioa có che 03 lỗ | | " | 31,818 | |
| | - Ổ cắm TP 79 (đèn 3 lỗ) | | " | | |
| | - Quạt trần Mỹ Phong (có hộp số) | | bộ | 1,000,000 | |
| | - Ống Cadivi tròn phi 16 (2,9 m) | | ống | | |
| | - Ống Cadivi tròn phi 20 (2,9 m) | | " | | |
| | - Ống Cadivi tròn phi 25 (2,9 m) | | " | | |
| | - Luồn dây điện phi 11 ống 2 m (mỏng) | | " | | |
| | - Luồn dây điện phi 13 ống 2 m (mỏng) | | " | | |
| | - Ống dẹp 10 x 20 Linhan | | " | 6,364 | |
| | - Ống dây điện vuông 20 x 40 Linhan | | " | | |
| | - Ống dây điện vuông 18x30 Linhan | | " | | |
| | - Cầu dao 30A-2 pha Cadivi | | cái | 54,545 | |
| | - Cầu dao 20A-2 pha Cadivi | | " | 40,909 | |
| | - Cầu dao 15A-2 pha Cadivi | | " | | |
| | - Cầu dao 60A-2 pha Cadivi | | " | 77,273 | |
| | - Cầu dao 30A-3 pha Cadivi | | " | 90,909 | |
| | - Cầu dao 60A-3 pha Cadivi | | " | | |
| | - Cầu dao 100A-3 pha Cadivi | | " | | |
| | - Dây điện đôi mềm 24 bộc PVC Cadivi | | m | 5,909 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Dây điện đơn cứng lõi đồng 12/10 Cadivi | | " | | |
| | - Dây điện đơn cứng lõi đồng 16/2 Cadivi | | " | 4,545 | |
| | - Dây điện đơn cứng lõi đồng 24/2 Cadivi | | " | 5,909 | |
| | - Dây điện đơn cứng lõi đồng 30/2 Cadivi | | " | 16,364 | |
| | * Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-450/750V): | | | | |
| | Cáp 1 $mm^2$ Cadivi | | m | 4,091 | |
| | Cáp 1,5 $mm^2$ Cadivi | | " | 5,636 | |
| | Cáp 2 $mm^2$ Cadivi | | " | 7,273 | |
| | Cáp 2,5 $mm^2$ Cadivi | | " | 9,091 | |
| | Cáp 3,5 $mm^2$ Cadivi | | " | 12,273 | |
| | Cáp 4 $mm^2$ Cadivi | | " | 13,727 | |
| | Cáp 5,5 $mm^2$ Cadivi | | " | 18,909 | |
| | Cáp 6 $mm^2$ Cadivi | | " | 20,182 | |
| | Quạt đứng cao Hali (loại thường) | | Cái | | |
| | Quạt đứng cao Hali (loại có remode) | | " | | |
| | Quạt bàn Hali loại B1 | | " | | |
| | Quạt bàn Hali loại B2 | | " | | |
| | Quạt bàn Hali loại B3 | | “ | | |
| | Quạt treo tường Hali (1 dây) | | " | 318,182 | |
| | Quạt thông gió hiệu Hali ĐK 20 | | " | | |
| | Quạt thông gió hiệu Panasonic ĐK 20 | | " | | |
| | Aptomat 1P 10-20A Panasonic BBD 10251CA | IEC 602898:1995 | " | 81,818 | |
| | Aptomat 1 pha 30A-40A Panasonic BBD 1321CA - 1401CA | -nt- | " | 81,818 | |
| | Aptomat 1 pha 50A-60A Panasonic BBD 1501CA - 1631CA | -nt- | " | 254,545 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Aptomat MCCB 2 pha 40A Panasonic BBW 240SKY | Tiêu chuẩn JIS | " | | |
| | Aptomat MCCB 2 pha 50A Panasonic BBW 250SKY | -nt- | " | | |
| | Aptomat MCCB 2 pha 60A Panasonic BBW 260Y | -nt- | " | | |
| | Aptomat MCCB 2 pha 75A BBW 275SKY-BBW2100SKY Panasonic | -nt- | " | | |
| | **II. THIẾT BỊ CẤP, THOÁT NƯỚC** | | | | |
| **1** | **Ống sắt tráng kẽm (tráng kẽm 2 mặt) Hoa Sen: cây dài 6m** | | | | |
| | Phi 21 mm dày 1,4 mm | | cây | 122,727 | |
| | Phi 27 mm dày 1,4mm | | " | 153,636 | |
| | Phi 34 mm dày 1,4mm | | " | 192,727 | |
| | Phi 42 mm dày 1,4mm | | " | 242,727 | |
| | Phi 49 mm dày 1,4mm | | " | 276,364 | |
| | Phi 60 mm dày 1,4mm | | " | 344,545 | |
| | Phi 90 mm dày 1,8mm | | " | 646,364 | |
| | Phi 114 mm dày 3,2mm | | " | | |
| **2** | **Ống nhựa Bình Minh** | | | | |
| | Ống u.PVC phi 21 PN15 dày 1.6 | BS 3505:1968 | m | 6,600 | |
| | Ống u.PVC phi 27 PN12 dày 1.8 | " | " | 9,400 | |
| | ống u.PVC phi 34 PN12 dày 2.0 | " | " | 13,200 | |
| | Ống u.PVC phi 42 PN9 dày 2.1 | " | " | 17,500 | |
| | Ống u.PVC phi 49 PN9 dày 2.4 | " | " | 22,900 | |
| | Ống u.PVC phi 60 PN9 dày 2.8 | " | " | 33,400 | |
| | Ống u.PVC phi 90 PN9 dày 3.8 | " | " | 67,600 | |
| | Ống u.PVC phi 114 PN9 dày 4.9 | " | " | 111,000 | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | Ống u.PVC phi 168 PN9 dày 7.3 | " | " | 242,700 | |
| | Ống u.PVC phi 200 PN9 dày 9.6 | " | " | 398,700 | |
| | Ống u.PVC phi 110 PN10 dày 5.3 | TCVN 6151:1996 | " | 122,700 | |
| | Ống u.PVC phi 160 PN10 dày 7.7 | " | " | 256,800 | |
| | Ống u.PVC phi 225 PN10 dày 10.8 | " | " | 503,400 | |
| | Ống HDPE phi 63 PN10 dày 3.0 | ISO 4427-2:2007 | " | 39,400 | |
| | Ống HDPE phi 75 PN10 dày 3.6 | " | " | 55,600 | |
| | Ống HDPE phi 110 PN10 dày 5.3 | " | " | 119,700 | |
| | Ống HDPE phi 160 PN10 dày 7.7 | " | " | 251,300 | |
| | **III. THIẾT BỊ VỆ SINH** | | | | |
| **1** | **Hiệu Inax** | | | | |
| | Bàn cầu INAX C-117VT + lavabo L-282V mày trắng, bàn cầu 2 khối, | | bộ | | |
| | Bàn cầu INAX C-306VT + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng | | " | | |
| | - Bàn cầu INAX C-504VTN + L-284V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng | | " | | |
| | Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng | | " | | |
| | Bồn tiểu nam INAX U1U-116V màu | | " | | |
| **2** | **Hiệu Casar** | | | | |
| | - Bàn cầu xổm Casar | | cái | | |
| | - Bàn cầu khối Casar (02 khối rời) | | bộ | | |
| | - Lavabo Casar | | cái | | |
| | - Bệ tiểu nam Casar | | cái | | |
| **3** | **Hiệu American** | | | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| | - Bàn cầu xổm American | | cái | | |
| | - Bàn cầu khối American (02 khối rời) | | bộ | | |
| | - Lavabo American | | cái | | |
| | - Bệ tiểu nam American | | cái | | |
| **4** | **Hiệu Thiên Thanh** | | | | |
| | - Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT | | Cái | | |
| | - Bồn tiểu nam loại lớn Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT | | Cái | | |
| | - Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B4829HS2T, B4429HS2T, B6262HS2T, B6464HS2T, B7062HS2T | | Bộ | | |
| | - Cầu 2 khối rời hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B02707TGTT, B5353TGTT | | Bộ | | |
| | - Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N, | | Cái | | |
| | - Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T | | Cái | | |
| | - Cầu xổm Thiên Thanh CT0400T | | Cái | | |
| | **IV. VẬT LIỆU KHÁC** | | | | |
| 1 | Vôi đá (vôi cục) | | kg | 2,727 | |
| 2 | Vôi nước | | " | 1,818 | |
| 3 | Adao | | " | 31,818 | |
| 4 | Bông cỏ | | " | 68,182 | |
| 5 | Bột đá | | " | 1,818 | |
| 6 | Đá mài trắng | | " | 2,727 | |
| 7 | Gạch kiếng 20 x 20 Indo | | viên | | |

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Bột màu xuất khẩu | | kg | 31,818 | |
| 9 | Bột màu mỹ | | kg | 45,455 | |
| 10 | Kẽm buộc | | kg | 22,727 | |
| 11 | Kẽm gai | | " | 22,727 | |
| 12 | Lưới B40 (theo khổ rộng) | | " | 22,727 | |
| 13 | Que hàn Hà Việt 3,2ly | | " | 27,273 | |
| 14 | Qua hàn Nhật 3,2ly | | " | 36,364 | |
| 15 | Giấy nhám Trung Quốc | | tờ | 909 | |
| 16 | Đinh các loại bình quân | | kg | 25,455 | |
| 17 | Đinh dù | | bịch/0,5kg | 22,727 | |
| 18 | Khóa tay nắm Solex trắng | | Cái | 63,636 | |
| 19 | Khóa tay nắm Solex nâu | | Cái | 72,727 | |
| 20 | Đá chẻ (0,8 m2/bao) | | bao | | |
| 21 | Keo sữa | | kg | 45,455 | |
| 22 | Keo dán ống uPVC (Bình Minh) 1kg | | kg | 109,091 | |
| | **Đ. NHÓM NHIÊN LIỆU (xăng, dầu)** | | | | |
| 1 | Xăng E5 Ron 92-II | | lít | 26,318 | 1,820 |
| 2 | Dầu DO 0,05S-II | | lít | 24,227 | 1,300 |
| 3 | Dầu hỏa | | lít | 22,873 | 1,340 |

**Nơi nhận:**
-Sở Tài chính (b/c);
-Sở Xây dựng (b/c);
-Phòng KT&HT;

| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
|---|---|---|---|---|---|

-QLCS-G;

-Lưu VP.

**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**
**TRƯỞNG PHÒNG**

**Nguyễn Thành Minh**

**PHÒNG TÀI CHÍNH -KẾ HOẠCH**
**TRƯỞNG PHÒNG**

**Võ Đông Sanh**

UBND HUYỆN THANH BÌNH
**PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập- Tự do -Hạnh phúc**

số: 929/BC-PTCKH

*Thanh Bình, ngày 25 tháng 5 năm 2022*

# BÁO CÁO

Giá vật liệu xây dựng ngày 25 tháng 5 năm 2022

| Stt | TÊN VẬT TƯ | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỷ thuật | Ký hiệu, mã hiệu | Đơn giá tại huyện (Chưa có VAT) | Tăng giảm so với tháng trước | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **I** | **Xi măng các loại** | | | | | | |
| 1 | Xi măng PCB 40 Hà Tiên 2 | Bao | TCVN | 6260:2009 | 89.364 | | điểm bán |
| 2 | PCB 40 Holcim | Bao | TCVN | 6260:1997 | 90.909 | | điểm bán |
| 3 | Trắng Indo 40kg/bao | " | TCVN | 5691:2000 | 162.000 | | " |
| **II** | **Cát các loại:** | | | | | | |
| 1 | Cát vàng hạt nhuyễn | m3 | " | | | | điểm bán |
| 2 | Cát vàng hạt vừa | m3 | " | | 240.000 | | điểm bán |
| 3 | Cát vàng hạt to | m3 | " | | | | |
| 4 | Cát san lấp | m3 | " | | | | điểm bán |
| **III** | **Đá các loại: (đá xây dựng)** | | TCVN | | | | điểm bán |
| 1 | Đá 1 x 2 | m3 | " | | 460.000 | | '' |
| 2 | Đá 4 x 6 | m3 | " | | 415.000 | | '' |
| 3 | Đá 20 x 30 | m3 | " | | | | '' |
| 4 | Đá 0 x 4 | m3 | " | | | | '' |
| 5 | Đá mi sàn | m3 | " | | | | '' |
| 6 | Đá mi bụi | m3 | " | | | | '' |
| **IV** | **Vôi, bột đá :** | | " | | | | điểm bán |
| 1 | Vôi đá | kg | " | | | | " |
| 2 | Vôi nước | kg | " | | 2.727 | | " |
| 3 | Bột đá | kg | | | 2.273 | | " |
| 4 | Đá rửa | kg | | | 1.364 | | " |
| **V** | **Gạch xây các loại:** | | | | | | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn) | viên | " | 8x8x18 | 1.100 | | điểm bán |
| 2 | Ống loại I (lòng tàu) | " | " | 8x818 | 1000 | | " |
| 3 | Thẻ loại I | " | " | 4x8x18 | 1000 | | " |
| **VI** | Gạch ốp lát các loại: | | | | | | |
| 1 | ***Gạch men Taicera loại I:** | | | | | | |
| | -Loại 20 x 25 (màu nhạt) | m2 | TCVN | 5437-1991 | 100.000 | | đểm bán |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | -Loại 25 x 25 (màu đậm) | " | " | | 107.000 | | " |
| | -Loại 25 x 33 thùng 12 viên | thùng | " | | | | " |
| | -Loại 25 x 40 thùng 15 viên | thùng | " | | | | " |
| | -Loại 30 x 30 (lát nền) | " | " | | 115.000 | | " |
| | -Loại 30 x 45 thùng 8 viên | m2 | " | | 100.000 | | " |
| | -Loại 40 x 40 (màu nhạt) | " | " | | 90.000 | | " |
| | -Loại 40 x 40 (màu đậm) | " | " | | 100.000 | | " |
| | -Loại 50 x 50 (màu đậm) | " | " | | 100.000 | | " |
| **2** | **Gạch thạch Anh loại 1:** | | " | | | | |
| | -Loại 30 x 30 (màu nhạt) | m2 | " | | 120.000 | | điểm bán |
| | -Loại 30 x 30 (màu đậm) | " | | | | | " |
| | -Loại 40 x 40 (màu nhạt) | " | | | | | " |
| | -Loại 40 x 40 (màu đậm) | " | | | | | " |
| | -Loại 60 x 30 (màu nhạt) | " | | | 110.000 | | " |
| **3** | **Gạch thạch Anh bóng kiến loại 1:** | | | | | | |
| | -Loại 60 x 60(màu nhạt) | m2 | | | 120.000 | | điểm bán |
| | -Loại 60 x 60(màu đậm) | " | | | | | " |
| | -Loại 80 x 80(màu nhạt) | " | | | | | " |
| | -Loại 80 x 80(màu đậm) | " | | | | | " |
| **VII** | **Thép Miền Nam:** | | | | | | điểm bán |
| 1 | Thép cuộn phi 6 | KG | TOCT | 5781-82 | 19.091 | | " |
| 2 | Thép cuộn phi 8 | " | " | " | 19.091 | | " |
| 3 | Thép vằn phi 10 | Cây | JIS | G3112-1987 | 118.182 | | |
| 4 | Thép vằn phi 12 | Cây | " | " | 184.545 | | |
| 5 | Thép vằn phi 14 | Cây | " | " | 259.091 | | |
| 6 | Thép vằn phi 16 | Cây | " | " | 340.909 | | |
| 7 | Thép vằn phi 18 | Cây | " | " | | | |
| **VIII** | **Nhựa đường :** | | | | | | |
| | Nhựa đường PLC 60/70 singapore, 190kg/phuy | Kg | | | | | điểm bán |
| **IX** | **Kính các loại :** | | | | | | " |
| 1 | Trắng 3mm Việt - Nhật (dày 2,9mm) | m2 | | | 90.909 | | " |
| 2 | Trắng 5mm Việt - Nhật (dày 4,8mm) | m2 | | | 127.273 | | " |
| 3 | Trà, xanh 5mm Việt - Nhật (dày 4,8mm) | m2 | | | 177.273 | | " |
| **X** | **Sơn các loại :** | | | | | | điểm bán |
| 1 | Chống rỉ Nhật màu đỏ | Kg | TCVN | 5730:1993 | | | " |
| 2 | Sơn Bạch Tuyết loại 1 màu trắng, xanh ngọc | Kg | TCVN | 5730:1993 | | | " |
| 3 | Sơn Bạch tuyết loại 1 các mầu khác | Kg | TCVN | 5730:1993 | | | " |
| **XI** | **Cừ các loại :** | | | | | | điểm |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | bán |
| **X1I** | **Cừ tràm các loại :** | | | | | | |
| 1.1 | Cừ dài >4,5m, phi ngọn 5 cm trở lên | Cây | | | | | " |
| 1.2 | Cừ dài >4,5m, phi ngọn 4,5 cm – 4,9 cm | " | | | | | " |
| 1.3 | Cừ dài >4,5m, phi ngọn 4,1 cm – 4,4 cm | " | | | | | " |
| 1.4 | Cừ dài 3,7 – 4m, phi ngọn 4,1cm trở lên | Cây | | | | | điểm bán |
| 1.5 | Cừ dài 3,7 – 4m, phi ngọn 3,5 đến 4cm | " | | | | | " |
| 1.6 | Cừ dài 3 m phi ngọn 3,6 cm – 4 cm | " | | | | | " |
| 1.7 | Cừ dài 3m, phi ngọn 3 – 3,5cm | " | | | | | " |
| **2** | **Cừ bạch đàn các loại :** | | | | | | |
| 1.1 | Cừ bạch đàn 6m phi ngọn 8 cm trở lên | Cây | | | | | điểm bán |
| 1.2 | Cừ bạch đàn 8m phi ngọn 8 cm trở lên | " | | | | | " |
| 1.3 | Cừ bạch đàn 8m phi ngọn 10 cm trở lên | " | | | | | " |
| **3** | **Cừ đá các loại :** | | | | | | |
| 3.1 | Cừ đá (0,1x0,1x1)m | Cây | | | 28.000 | | điểm bán |
| 3.2 | Cừ đá (0,1x0,1x1,2)m | Cây | | | 32.000 | | " |
| 3.3 | Cừ đá (0,1x0,1x1,5)m | Cây | | | 46.000 | | " |
| **XIII** | **Vật tư điện :** | | | | | | điểm bán |
| 1 | Tai đèn giả nhật | cập | | | 9.259 | | " |
| 2 | Bóng đèn tròn 75W – 220V Điện Quang | cái | TCVN | 1551-1993 | 9.259 | | " |
| 3 | Bóng đèn néon 0,6 m Điện Quang | " | TCVN | 5175-1990 | 12.963 | | " |
| 4 | Bóng đèn néon , 1,2 m Điện Quang | " | | | 15.741 | | " |
| 5 | Bóng đèn néon 0,6 m Nhật (Tosiba) | " | | | 14.815 | | điểm bán |
| 6 | Bóng đèn néon 0,6 Philip | " | | | 13.889 | | " |
| 7 | Bóng đèn néon 1,2 m Nhật (Tosiba) | " | | | 16.667 | | " |
| 8 | Bóng đèn néon 1,2 m Philip | " | | | 15.741 | | " |
| 9 | Máng đèn 1,2 m đơn có chụp mica Điện Quang | " | | | 216.667 | | " |
| 9 | Máng đèn 1,2 m đôi có chụp mica Điện Quang | " | | | 344.444 | | " |
| 10 | Máng đèn 0,6 m Điện Quang | " | | | 150.000 | | điểm bán |
| 11 | Đuôi đèn tròn Việt Nam | " | | | 6.481 | | " |
| 12 | Đuôi đèn tròn Trung Quốc | " | | | 0 | | " |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Tăng phô Nano-2 | " | | | 43.519 | | " |
| 14 | Tăng pho Nano-1 | " | | | 64.815 | | " |
| 15 | Tăng phô Thái Lan Octance | | | | 59.259 | | điểm bán |
| 16 | Con chuột Nhật | " | | | 4.167 | | " |
| 17 | Con chuột Philip | " | | | 5.556 | | " |
| 18 | Tăng phô điện tử Cadivi | " | | | 50.926 | | " |
| 19 | Tai đèn Việt Nam loại 1 | " | | | 5.556 | | " |
| 20 | Cầu chì Cadivi, Thái | " | | | 4.630 | | điểm bán |
| 21 | Cầu chì sứ Xuất khẩu | " | | | 2.778 | | " |
| 22 | Công tắc nhựa Việt Nam | " | | | 6.481 | | " |
| 23 | Ổ cắm dài Thái | " | | | 29.630 | | " |
| 24 | Ổ cắm TP 79 | " | | | 11.111 | | " |
| 25 | Cầu dao 30A – 2 Pha Cadivi | " | | | 45.609 | | điểm bán |
| 26 | Cầu dao 60A – 2 Pha Cadivi | " | | | 85.576 | | " |
| **XIV** | **Vật liệu khác :** | | | | | | điểm bán |
| 1 | Kẽm buộc | kg | | | 26.000 | | " |
| 2 | Lưới B40 | Kg | | | 24.500 | | " |
| **XV** | **Ống sắt tráng kẽm Nam Triều Tiên (tráng kẽm 2 mặt) :** | m | | | | | " |
| 1 | Phi 21 mm dày 2 mm | " | | | | | " |
| 2 | Phi 27 mm dày 2,1 mm | " | | | | | " |
| **XVI** | **Nhiên liệu:** | Lít | | | | | " |
| 1 | Xăng Ron 95 III | " | | | 27.864 | | điểm bán |
| 2 | Xăng Ron 92-II | " | | | | | " |
| 3 | Xăng E5 Ron 92-II | " | | | 26.936 | | " |
| 4 | Dầu Diesel 0,05%s -II | " | | | 23.227 | | " |
| 5 | Dầu hỏa 2-K | " | | | 22.182 | | " |

*** Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT).**

**Người lập báo cáo** **KT. TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Hồ Trường Giang** **Nguyễn Minh Điền**

| | |
|---|---|
| UBND HUYỆN TAM NÔNG<br>**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 402/BC-KTHT | *Tam Nông, ngày 24 tháng 5 năm 2022* |

# BÁO CÁO
## Định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Tam Nông Tháng 05 năm 2022

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Công văn số 20/SXD-KT&VLXD ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Sở Xây dựng về việc thực hiện báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng đến Sở Xây dựng

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân huyện tại Công văn số 177/VP.HĐND&UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 về việc thực hiện báo cáo giá vật liệu xây dựng hàng tháng gửi về Sở Xây dựng.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng đã kết hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất khảo sát giá vật liệu xây dựng đối với một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn huyện Tam Nông, Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổng hợp, báo cáo định kỳ giá vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Tam Nông tháng 04 năm 2022 với nội dung như sau:

1. Số lượng chủng loại vật liệu khảo sát: 12 chủng loại bao gồm:

Xi măng, cát, đá, gạch xây, gạch ốp lát, gỗ, thép tròn, thép hình, cửa đi, cửa sổ nhôm, sơn các loại, tấm lợp các loại, nhóm cừ tràm và thiết bị vệ sinh.

2. Số lượng cửa hàng vật liệu xây dựng đã khảo sát: 07 cửa hàng bao gồm: Cửa hàng vật liệu xây dựng Hữu Hạnh tại xã Phú Đức; Cửa hàng Bà Triệu, Dũng Thanh, Hoa Sen, Ba Sanh tại thị trấn Tràm Chim; Cửa hàng Thanh Tùng, Sáu Dài I tại xã Phú Cường.

3. Giá vật liệu xây dựng khảo sát kèm theo bảng phụ lục.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng kính báo Sở Xây dựng tổng hợp, công bố theo quy định./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- BLĐ phòng KTHT;
- Lưu: VP,nch.

**TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
H.TAM NÔNG-T.ĐỒNG THÁP

**Quảng Thanh Trường**

**PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI HUYỆN TAM NÔNG**
**(Tháng 05 năm 2022)**

*(Kèm theo Báo cáo số: 402/BC-KTHT ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tam Nông)*

| Số thứ tự | Tên vật tư - mã hiệu | Đơn vị tính | Huyện Tam Nông (chưa VAT) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (4) | (5) |
| **I** | **Xi măng các loại** | | |
| **I.1** | **Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)** | | |
| 1 | Hà tiên Kiên Giang, PCB 40 (một con lân, bao 50kg) | kg | 1.545 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1.727 |
| 3 | Trắng Indo 40kg/bao | kg | 4.545 |
| **I.2** | **Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)** | | |
| 1 | Hà tiên Kiên Giang, PCB 40 (một con lân, bao 50kg) | kg | 1.545 |
| 2 | Holcim đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE, bao 50kg) | kg | 1.727 |
| 3 | Trắng Indo 40kg/bao | kg | 4.545 |
| **II** | **Cát các loại:** | | |
| **II.1** | **Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | 220.000 |
| **II.2** | **Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | 220.000 |
| 2 | Cát xây dựng **(hạt to)** | $m^3$ | 380.000 |
| **II.3** | **Cửa hàng VLXD Sáu Dài I (xã Phú Cường)** | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | $m^3$ | 220.000 |
| 2 | Cát xây dựng **(hạt to)** | $m^3$ | 380.000 |
| **III** | **Đá các loại:** | | - |
| **III.1** | **Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)** | | - |
| | **Đá 1 x 2** | | - |
| 1 | Đồng Nai | $m^3$ | 340.000 |
| 2 | An Giang | " | 400.000 |
| | **Đá 4 x 6** | | - |
| 1 | Đồng Nai | " | - |
| 2 | An Giang | | 395.000 |
| **III.2** | **Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)** | | - |
| | **Đá 1 x 2** | | - |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Đồng Nai | $m^3$ | 340.000 |
| 2 | An Giang | " | 400.000 |
| | **Đá 4 x 6** | | - |
| 1 | Đồng Nai | " | - |
| 2 | An Giang | | 390.000 |
| **III.3** | **Cửa hàng VLXD Sáu Dài I (xã Phú Cường)** | | |
| | **Đá 1 x 2** | | |
| 1 | Đồng Nai | $m^3$ | 342.000 |
| 2 | An Giang | " | 400.000 |
| | **Đá 4 x 6** | | |
| 1 | Đồng Nai | " | - |
| 2 | An Giang | | - |
| **IV** | **Gạch xây các loại** | | 390.000 |
| **IV.1** | **Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)** | | - |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1.000 |
| 2 | Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm | viên | 1.000 |
| 3 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 950 |
| **IV.2** | **Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)** | | - |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | viên | 1.000 |
| 2 | Ống loại I (gạch xém), 8x8x18 cm | viên | 1.000 |
| 3 | Thẻ loại I, 4x8x18 cm | viên | 950 |
| **V** | **Gạch ốp, lát các loại** | | - |
| **V.1** | **Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)** | | - |
| | **Gạch men** | | - |
| 1 | - Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền) | $m^2$ | - |
| 2 | - Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 130.000 |
| 3 | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt) | $m^2$ | 140.000 |
| 4 | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm) | $m^2$ | 140.000 |
| 5 | - Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 145.000 |
| 6 | - Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền) | | 170.000 |
| **V.2** | **Cửa hàng VLXDThanh Tùng (xã Phú Cường)** | | - |
| | **Gạch men** | | - |
| 1 | - Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền) | $m^2$ | - |
| 2 | - Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường) | $m^2$ | 120.000 |
| 3 | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt) | $m^2$ | 14.000 |
| 4 | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm) | $m^2$ | 140.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | - Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 140.000 |
| 6 | - Gạch 50 x 50 (gạch men lát nền) | $m^2$ | 145.000 |
| 7 | - Gạch 60 x 60 (gạch men lát nền) | | 175.000 |
| **VI** | **Gỗ xẻ, ván:** | | |
| | *** Cửa hàng VLXD Ba Sanh (TT Tràm Chim)** | | |
| 1 | Thao lao dài từ 2,5 m – 3,3 m | tr.đ/$m^3$ | 21.000.000 |
| 2 | Thao lao dài từ 3,3 m – 5 m | | 23.000.000 |
| 3 | Thao lao dài trên 5 m | | 26.500.000 |
| 4 | Gỗ ván khuôn | | 8.000.000 |
| **VII** | **Thép tròn các loại** | | |
| **VII.1** | **Cửa hàng VLXD Hữu Hạnh (xã Phú Đức)** | | |
| | *** Thép Miền Nam:** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 20.000 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 20.000 |
| 3 | Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.657 |
| 4 | Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.365 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.011 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.875 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.659 |
| **VII.2** | **Cửa hàng VLXD Thanh Tùng (xã Phú Cường)** | | |
| | *** Thép Miền Nam:** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | 20.000 |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | 20.000 |
| 3 | Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.652 |
| 4 | Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.374 |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.002 |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.965 |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.477 |
| | *** Thép liên doanh Vinakyoei:** | | |
| 1 | Thép cuộn f 6 | kg | - |
| 2 | Thép cuộn f 8 CT3 | kg | - |
| 3 | Thép thanh vằn D10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| 4 | Thép thanh vằn D12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| 5 | Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| 6 | Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| 7 | Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | - |
| **VIII** | **Thép hình các loại** | | |
| | **Thép mạ kẽm Hoa Sen Z028** | | |
| | *** Thép hộp mạ kẽm** | | |
| 1 | Thép hộp 14 x 14 dày 0,8ly | kg | 29.058 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Thép hộp 14 x 14 dày 1,0ly | " | 29.058 |
| 3 | Thép hộp 20 x 20 dày 1,2ly | " | 28.865 |
| 4 | Thép hộp 25 x 25 dày 1,2ly | " | 28.865 |
| 5 | Thép hộp 30 x 30 dày 1,4ly | " | 28.865 |
| 6 | Thép hộp 40 x 40 dày 1,4ly | " | 28.865 |
| 7 | Thép hộp 75 x 75 dày 1,4ly | " | 28.865 |
| 8 | Thép hộp 13 x 26 dày 1,0ly | " | 28.865 |
| 9 | Thép hộp 20 x 40 dày 1,2ly | " | 28.865 |
| 10 | Thép hộp 25 x 50 dày 1,2ly | " | 28.865 |
| 11 | Thép hộp 30 x 60 dày 1,4ly | " | 28.865 |
| 12 | Thép hộp 40 x 80 dày 1,8ly | " | 28.865 |
| 13 | Thép hộp 50 x 100 dày 1,8ly | " | 28.865 |
| 14 | Thép hộp 100 x 100 dày 1,8ly | " | 28.865 |
| | *** Thép ống tráng kẽm** | | |
| 1 | Phi 21 mm dày 1,4 mm | kg | 28.865 |
| 2 | Phi 27 mm dày 1,4mm | " | 28.865 |
| 3 | Phi 34 mm dày 1,4mm | " | 28.865 |
| 4 | Phi 42 mm dày 1,4m | " | 28.865 |
| 5 | Phi 49 mm dày 1,4mm | " | 28.865 |
| 6 | Phi 60 mm dày 1,4mm | " | 28.865 |
| 7 | Phi 90 mm dày 1,4mm | " | 28.865 |
| **IX** | **Cửa nhôm hiệu YNG HUA (giá đến công trình trên địa bàn huyên và bao gồm công lắp đặt)** | | |
| | **Cửa hàng nhôm kính Dũng Thanh (TT Tràm Chim)** | | |
| 1 | Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa…(không có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa) | $m^2$ | 1.550.000 |
| 2 | Cửa đi Hệ 1000-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 8 li, phụ kiện, khóa…(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa) | " | 1.600.000 |
| 3 | Cửa đi Hệ 700-4.5cm Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa…(có chia ô), Sơn Tĩnh Điện (trắng sữa) | " | 1.400.000 |
| 4 | Cửa sổ lùa Hệ 700 (YH 898), Nhôm Thanh hiệu YNGHUA, kính 5 li, phụ kiện, khóa…(không có chia ô), Vân gỗ | " | 1.350.000 |
| **X** | **Sơn các loại** | | |
| | **Cửa hàng VLXD Bà Triệu (TT Tràm Chim)** | | |
| | *** Sơn eoxpo** | | |
| 1 | Sơn nước trong nhà loại thường | kg | 81.818 |
| 2 | Sơn nước trong nhà loại bóng | kg | 145.000 |
| 3 | Sơn nước ngoài nhà loại thường | kg | 172.727 |
| 4 | Sơn nước ngoài nhà loại bóng | kg | 240.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Bột trét | kg | 5.500 |
| **XI** | **Tấm lợp các loại:** | | |
| **XI.1** | **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen** | | |
| | **Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,2 m** | | |
| 1 | - Dày 0,30mm | m | 94.444 |
| 2 | - Dày 0,35mm | " | 106.481 |
| 3 | - Dày 0,40mm | " | 119.444 |
| 4 | - Dày 0,45mm | " | 137.037 |
| 5 | - Dày 0,52mm | " | 155.556 |
| | **Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm 9 sóng vuông, khổ 1,2m** | | |
| 1 | - Dày 0,30mm | " | 98.148 |
| 2 | - Dày 0,35mm | | 112.037 |
| 3 | - Dày 0,40mm | " | 125.000 |
| 4 | - Dày 0,42mm | " | 131.481 |
| 5 | - Dày 0,45mm | " | 137.963 |
| 6 | - Dày 0,50mm | " | 152.778 |
| 7 | - Dày 0,52mm | " | - |
| **XII** | **Nhóm cừ tràm, cừ đá, cừ bạch đàn** | | |
| 1 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,0m | cây | 25.000 |
| 2 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,2m | " | 35.000 |
| 3 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x1,5m | | 45.000 |
| 4 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,0m | | 70.000 |
| 5 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x2,5m | | 95.000 |
| 6 | Cừ đá kích thước 0,1x0,1x3,0m | | 120.000 |
| 7 | Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 4,2 - 4,8 cm | " | 0 |
| 8 | Cừ tràm dài 4,5m phi ngọn 3,8 – 4,0 cm | " | 0 |
| 9 | Cừ tràm dài 4m phi ngọn 3,8 - 4,0 cm | " | 0 |
| 10 | Cừ tràm dài 4m phi ngọn 3,5 cm | " | 0 |
| 11 | Cừ tràm dài 3 m phi ngọn 3,8 - 4 cm | " | 0 |
| 12 | Cừ bạch đàn dài 8m, phi ngọn 8cm | " | 0 |
| **XIII** | **Thiết bị vệ sinh** | | |
| | **Cửa hàng VLXD Bà Triệu (TT Tràm Chim)** | | |
| 1 | Bồn cầu INAX C-117VA + lavabo L-282V màu trắng, bàn cầu 2 khối, xả gạt, nắp thường | bộ | 2.680.000 |
| 2 | Bồn cầu INAX C-306VT + L-284V , bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp thường màu trắng | " | 3.400.000 |
| 3 | Bàn cầu INAX C-504VTN, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng | " | 3.460.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | Bàn cầu INAX C-504VTN + L-284V, bàn cầu 2 khối, xả nhấn, nắp đóng êm, màu trắng | | 3.980.000 |
| 5 | Bồn tiểu nam INAX U-116-V trắng | " | 610.000 |
| 6 | Bồn tiểu nam INAX U1U-116V màu | " | - |
| 7 | -Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT | Cái | 235.000 |
| 8 | - Bồn tiểu nam loại to Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT | Cái | 605.000 |
| 9 | - Cầu 2 khối rời (kháng khuẩn) hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B4829HS2T, B4429HS2T, B6262HS2T, B6464HS2T, B7062HS2T | Bộ | 1.650.000 |
| 10 | - Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N, | Cái | 3.000.000 |
| 11 | - Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T | Cái | 320.000 |
| 12 | - Cầu xổm Thiên Thanh CT0400T | Cái | 398.000 |

- Tất cả sản phẩm, vật liệu, vật tư chưa tính thuế giá trị gia tăng (VAT)
- Giá trên bao gồm công vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn thị trấn Tràm Chim và các xã có bán kính trong phạm vi 6km trở lại và có vị trí đi lại thuận tiện. Trường hợp các xã ở xa tính phí vận chuyển theo quy định hiện hành.

| | |
|---|---|
| UBND THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ<br>**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 650 /PQLĐT<br>V/v bổ sung giá vật liệu xây dựng vào Công bố báo giá tháng của Sở Xây dựng | *Thành phố Hồng Ngự, ngày 26 tháng 5 năm 2022* |

Kính gửi: Sở Xây dựng

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định 66/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND thị xã Hồng Ngự (nay là thành phố Hồng Ngự) về việc thành lập tổ khảo sát giá vật liệu xây dựng;

Căn cứ biên bản khảo sát giá vật liệu xây dựng ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tổ khảo sát giá.

Để làm căn cứ áp dụng giá vật liệu xây dựng khi lập dự toán công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự. Phòng Quản lý đô thị kính gửi Sở Xây dựng cập nhật bổ sung giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hồng Ngự theo phụ lục đính kèm vào Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 05 của Sở Xây dựng.

Kính gửi Sở Xây dựng tổng hợp./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như trên;<br>- TP, Phó TP;<br>- Lưu: VT, (Him). | **KT. TRƯỞNG PHÒNG**<br>**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**<br>CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM<br>PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ<br>TP. HỒNG NGỰ - T. ĐỒNG THÁP<br>**Nguyễn Hoàng Hải** |

**BẢNG CHỦNG LOẠI, GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG - TP. HỒNG NGỰ**

(Kèm theo Công văn số 650/PQLĐT ngày 26 /5/2022)

| STT | TÊN VẬT TƯ | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ ÁP DỤNG (CHƯA VAT) |
|---|---|---|---|
| **01** | **Vật liệu xây dựng:** | | |
| 1 | + Đá 0x4 (loại 1) | m3 | 280,000 |
| 2 | + Đá 0x4 (loại 2) | m3 | 270,000 |
| 3 | + Đá 1x2 | m3 | 355,000 |
| 4 | + Đá 4x6 | m3 | 340,000 |
| 5 | + Cát vàng hạt to | m3 | 250,000 |
| 6 | + Cát vàng hạt nhuyễn | m3 | 230,000 |
| 7 | + Xi măng PCB40 Hà Tiên | kg | 1,611 |
| 8 | + Xi măng INSEE | kg | 1,815 |
| 9 | + Gạch ống (đất nung) | viên | 1,100 |
| 10 | + Gạch thẻ (đất nung) | viên | 1,000 |
| **02** | **Thép xây dựng - thép Miền Nam** | | |
| 1 | + Thép cuộn phi 6 | kg | 19,445 |
| 2 | + Thép cuộn phi 8 | kg | 19,445 |
| 3 | + Thép thanh vằn phi 10 SD 295 | kg | 17,724 |
| 4 | + Thép thanh vằn phi 12 SD 295 | kg | 19,038 |
| 5 | + Thép thanh vằn phi 14 SD 295 | kg | 19,073 |
| 6 | + Thép thanh vằn phi 16 SD 295 | kg | 18,129 |
| 7 | + Thép thanh vằn phi 18 SD 295 | kg | 18,993 |
| **03** | **- Gạch vỉa hè** | | |
| 1 | + Gạch vỉa hè 40x40x3,2(loại đá mài) | m2 | 101,852 |
| 2 | + Gạch vỉa hè 40x40x3,2(loại bóng) | m2 | 120,000 |
| **04** | **- Cừ Tràm (chưa có VAT)** | | |
| 1 | + Cừ tràm dài 4m, ngọn =>4,0cm | cây | 50,000 |
| 2 | + Cừ tràm dài 4m, ngọn =>4,5cm | cây | 68,000 |
| 3 | + Cừ tràm dài 3m, ngọn =>3,5cm | cây | 35,000 |
| 4 | + Cừ tràm dài 3,7m, ngọn =>3,8cm | cây | 45,000 |
| 5 | + Cừ tràm dài 4,5m, ngọn =>4,5cm | cây | 80,000 |
| **05** | **- Cừ Đá** | | |
| 1 | + Kích thước 10cm x 10cm x 100cm | cây | 35,000 |
| 2 | + Kích thước 10cm x 10cm x 120cm | cây | 40,000 |
| 3 | + Kích thước 10cm x 10cm x 150cm | cây | 50,000 |
| 4 | + Kích thước 10cm x 10cm x 200cm | cây | 75,000 |
| 5 | + Kích thước 10cm x 10cm x 250cm | cây | 100,000 |
| 6 | + Kích thước 10cm x 10cm x 300cm | cây | 140,000 |
| **06** | **- Đèn LED các loại** | **báo giá Công ty CP** | |
| | **ĐÈN LED RẠNG ĐÔNG CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG – Có tính năng Dimming 5 cấp** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30W | bộ | 858,000 |
| 2 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60W | bộ | 2,900,000 |
| 3 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70W | bộ | 3,100,000 |
| 5 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100W | bộ | 3,850,000 |
| 6 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W | bộ | 4,070,000 |
| 7 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150W | bộ | 5,720,000 |
| 8 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200W.DA | bộ | 7,000,000 |
| 9 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100W 2M | bộ | 5,600,000 |
| 10 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100W 3M | bộ | 6,200,000 |
| 11 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/120W | bộ | 6,500,000 |
| 12 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/150W | bộ | 6,800,000 |
| 13 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/80W | bộ | 5,595,000 |
| 14 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/100W | bộ | 6,041,000 |
| 15 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/120W | bộ | 6,490,000 |
| 16 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD06L/150W | bộ | 6,710,000 |
| 17 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/30W | bộ | 1,100,000 |
| 18 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/60W | bộ | 2,970,000 |
| 19 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/70W | bộ | 3,190,000 |
| 20 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/80W | bộ | 3,300,000 |
| 21 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/90W | bộ | 3,520,000 |
| 22 | Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/100W | bộ | 3,740,000 |
| | **ĐÈN ĐƯỜNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI – RẠNG ĐÔNG** | | |
| 1 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W 6500I | Bộ | 1,232,000 |
| 2 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 30W 6500I | Bộ | 3,960,000 |
| 3 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 50W 6500I | Bộ | 5,500,000 |
| 4 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 70W | Bộ | 14,410,000 |
| 5 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 100W | Bộ | 17,710,000 |
| 6 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02.SL 120W | Bộ | 20,130,000 |
| 7 | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 70W | Bộ | 4,070,000 |
| 8 | Đèn LED Chiếu pha NLMT CP01SL 90W | Bộ | 4,796,000 |
| | **ĐÈN LED PHA CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG – RẠNG ĐÔNG** | | |
| 1 | Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W | Bộ | 1,446,000 |
| 2 | Đèn LED chiếu pha D CP06L/100W | Bộ | 2,006,000 |
| 3 | Đèn LED chiếu pha D CP06L/150W | Bộ | 2,838,000 |
| 4 | Đèn LED chiếu pha D CP06L/200W | Bộ | 4,476,000 |
| | **THIẾT BỊ ĐIỆN KHÁC** | | |
| 1 | + Đèn Led MPE 1,2m | bộ | 150,000 |
| 2 | + Đèn Led MPE 0,6m | bộ | 90,000 |
| 3 | + Khởi động từ 3 pha LS 100A (contactor) | cái | 2,000,000 |
| 4 | + Khởi động từ 3 pha LS 85A (contactor) | cái | 1,500,000 |
| 5 | + Khởi động từ 3 pha LS 65A (contactor) | cái | 1,100,000 |
| 7 | + Khởi động từ 3 pha LS 32A (contactor) | cái | 700,000 |
| 8 | + CB tép 1 pha LS 32A (1 tép) | cái | 70,000 |
| 10 | + CB tép 2 pha LS 63A (2 tép) | cái | 130,000 |
| 11 | + CB tép 3 pha LS 100A (3 tép) | cái | 580,000 |
| 14 | + Bóng MPE 3W | bóng | 20,000 |
| 15 | + Bóng MPE 5W | bóng | 25,000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 18 | + Bóng MPE 40W | bóng | 140,000 |
| 20 | + Dây điện ruột nhôm 2x16mm2 (Cadivi) | m | 14,000 |
| 21 | + Dây điện ruột nhôm 2x25mm2 (Cadivi) | m | 18,000 |
| 22 | + Dây điện ruột nhôm 2x35mm2 (Cadivi) | m | 23,000 |
| 23 | + Dây điện ruột nhôm 2x1mm2 (Cadivi) | m | 7,000 |
| 24 | + Dây điện ruột đồng 2x1.5mm2 (Cadivi) | m | 10,000 |
| 25 | + Dây điện ruột nhôm 2x2.5mm2 (Cadivi) | m | 12,000 |
| 26 | + Dây điện ruột đồng 2x10mm2 (Cadivi) | m | 42,000 |
| 27 | + Đèn quả cầu D400 | cái | 315,000 |
| 28 | + Đèn âm nước 9w đổi màu | bóng | 695,000 |
| 29 | + Đèn 3w MPE | bóng | 17,500 |
| 30 | + Đèn pha ngồi đa sắc | bóng | 485,000 |
| 31 | + Dây điện 2x2,5mm2 (cadivi) | m | 15,000 |
| **07** | **- Trần nhựa khung nhôm (bao gồm công vận chuyển, lắp đặt):** | | |
| 1 | + Khổ 600 x 600 vuông | m2 | 160,000 |
| **08** | **- Đá hoa cương các loại (giá bao gồm chi phí gia công, vận chuyển và lắp đặt)** | | |
| 1 | + Đá trắng suối lau | m2 | 550,000 |
| 2 | + Đá đen kim sa | m2 | 1,200,000 |
| 3 | + Đá vàng Bình Định | m2 | 950,000 |
| **09** | **- Gỗ Cà Chất** | | |
| 1 | - Gỗ Cà Chất | m3 | 32,000,000 |
| **10** | **- Cửa sắt kéo Đài Loan:** | | |
| 1 | + Cửa kéo Đài Loan không lá | m2 | 700,000 |
| 2 | + Cửa kéo Đài Loan có lá | m2 | 850,000 |
| **11** | **Sản phẩm INOX:** | | |
| 1 | + Lan can Inox, tay vịn Inox (loại Inox 304) | md | 1,250,000 |
| 2 | + Khung bảo vệ Inox (loại 304) | m2 | 650,000 |
| **12** | **Sản phẩm nhôm kính:** | | |
| 1 | + Vách kính khung nhôm hệ 700 (giá bao gồm chi phí gia công, vận chuyển và lắp đặt) | m2 | 900,000 |
| **13** | **Trụ, biển báo giao thông** | | |
| 1 | Trụ STK D90 dày 2mm, dài 3m, sơn trắng đỏ | Trụ | 550,000 |
| 2 | Biển báo tròn D70 dày 1,5mm, dán decal phản quang | cái | 750,000 |
| 3 | Biển báo tam giác cạnh 70 dày 1,5mm, dán decal phản quang | cái | 650,000 |
| 4 | Biển báo chữ nhật 400x600 dày 1,5mm, dán decal phản quang | cái | 450,000 |

UBND HUYỆN TÂN HỒNG
**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**

Số:80 /BC-KT&HT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

*Tân Hồng, ngày 27 tháng 5 năm 2022*

# BÁO CÁO

## "Giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022"

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(3)* | |
| **A** | **NHÓM VẬT LIỆU CƠ BẢN** | | | |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | | | |
| 1 | Hà Tiên 2, PCB 40, 1 con lân (bao 50kg) | TCVN 6260:2009 | kg | 1.727 |
| 2 | Holcim Đa dụng, PCB 40 (nay là xi măng INSEE; bao 50kg) | TCVN 6260:2009 | " | 1.727 |
| 3 | Trắng Mã Lai (bao 40kg) | | " | 4.545 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | | | |
| | **Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của các huyện, thị xã (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD, có Phụ lục địa điểm cửa hàng kèm theo)** | | | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | | $m^3$ | 227.273 |
| 2 | Cát xây dựng (hạt trung) | | $m^3$ | 254.545 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | | | |
| | **Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của huyện, thị xã: (giá theo khảo sát của các huyện, tại cửa hàng kinh doanh VLXD)** | | | |
| 1 | Đá 1 x 2 Tân Cang - Biên Hoà - Đồng Nai | | $m^3$ | 351.852 |
| 2 | Đá 1 x 2 An Giang | | " | 379.630 |
| 3 | Đá 4 x 6 An Giang | | " | 370.370 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | | |
| | **Gạch nung** | | | |
| 1 | Gạch ống loại I (gạch ngọn), 8x8x18 cm | | viên | 926 |
| 2 | Gạch ống loại I (lòng tàu xém), 8x8x18 cm | | viên | 1.019 |
| 3 | Gạch thẻ loại I (gạch ngọn), 4x8x18 cm | | viên | 926 |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(3)* | |
| 4 | Gạch thẻ loại I (lòng tàu xém), 4x8x18 cm | | viên | 833 |
| | **Gạch không nung (Cửa hàng VLXD Hường Ngọc)** | | | |
| | Gạch 8x8x19 | | viên | 1.204 |
| | Gạch 5x10x20 | | viên | 1.296 |
| | Gạch 10x19x39 | | viên | 5.556 |
| | Gạch 19x19x39 | | viên | 11.111 |
| **V** | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | | |
| **1** | **Xà gồ thép C mạ kẽm Hoa Sen** | | | |
| | - C 45x80x2mm (2,814kg/m) | JIS G3312 | kg | 31.983 |
| | - C 45x80x1,8mm (2,54kg/m) | | | 32.928 |
| | - C 45x100x2mm (3,107kg/m) | " | kg | 32.185 |
| | - C 45x100x1,8mm (2,85kg/m) | | | 31.579 |
| | - C 45x125x2mm (3,55kg/m) | " | kg | 30.986 |
| | - C 45x125x1,8mm (3,13kg/m) | | | 31.658 |
| **2** | **Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen** | JIS G3312 | | |
| | - 14 x 14 dày 1,0ly | | kg | 31.505 |
| | - 20 x 20 dày 1,0ly | | " | 30.341 |
| | - 25 x 25 dày 1,0ly | | " | 29.762 |
| | - 30 x 30 dày 1,4ly | | " | 29.005 |
| | - 40 x 40 dày 1,4ly | | " | 28.666 |
| | - 75 x 75 dày 1,4ly | | " | 28.214 |
| | - 13 x 26 dày 1,0ly | | kg | 30.327 |
| | - 20 x 40 dày 1,2ly | | " | 29.096 |
| | - 25 x 50 dày 1,2ly | | " | 28.857 |
| | - 30 x 60 dày 1,4ly | | " | 28.515 |
| | - 40 x 80 dày 1,4ly | | " | 28.296 |
| | - 50 x 100 dày 1,8ly | | " | 25.366 |
| | - 60 x 120 dày 1,8ly | | " | 35.805 |
| **3** | **Thép tròn:** | | | |
| **a)** | **Thép Miền Nam** | | | |
| **1** | - Thép cuộn ϕ 6 CT3 | TCVN 1651-1: 2008 | kg | 18.455 |
| | - Thép cuộn ϕ 8 CT3 | -nt- | kg | 18.409 |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(3)* | |
| | - Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | TCVN 1651-2: 2008 | kg | 16.481 |
| | - Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 18.002 |
| | - Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 18.129 |
| | - Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 17.976 |
| | - Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 18.389 |
| | - Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | " | " | 18.398 |
| | - Thép thanh vằn D22 SD 295 (dài 11,7m) | | " | 18.368 |
| | - Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m) | | " | 18.514 |
| **b)** | **Thép liên doanh Việt - Nhật:** | | | |
| 1 | - Thép cuộn ϕ 6 | JIS:G3505-SWRW10; JIS:G3505-SWRW11; JIS:G3505-SWRW12 | kg | 19.800 |
| 2 | - Thép cuộn ϕ 8 | | kg | 17.836 |
| 3 | - Thép thanh vằn D 10 SD 295 (dài 11,7m) | JIS:G3115-SD295A | kg | 18.973 |
| 4 | - Thép thanh vằn D 12 SD 295 (dài 11,7m) | | " | 18.832 |
| 5 | - Thép thanh vằn D14 SD 295 (dài 11,7m) | | " | 18.810 |
| 6 | - Thép thanh vằn D16 SD 295 (dài 11,7m) | | " | 18.827 |
| 7 | - Thép thanh vằn D18 SD 295 (dài 11,7m) | | " | 18.828 |
| 8 | - Thép thanh vằn D20 SD 295 (dài 11,7m) | | " | 18.822 |
| 10 | - Thép thanh vằn D25 SD 295 (dài 11,7m) | | " | - |
| **VI** | **GẠCH ỐP LÁT** | | | |
| **1** | - Gạch tàu loại I (tàu dây) | | viên | - |
| | - Gạch bông 20x20 dày 2cm, loại 1 | | viên | - |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(3)* | |
| | - Gạch khía 20x20 dày 2cm, loại 1 | | " | - |
| | - Gạch đá mài 40 x 40 dày 3,2cm loại 1 | | m2 | - |
| | - Gạch công nghệ con sâu dày 5cm | | " | - |
| **2** | **Gạch Taicera:** | | | - |
| **a)** | **Gạch men** | TCVN 7745:2007/ QCVN 16:2014 | | - |
| | - Gạch 25 x 25 (gạch men lát nền) | | m2 | - |
| | - Gạch 25 x 40 (gạch men ốp tường) | | $m^2$ | 92.593 |
| | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu nhạt) | | $m^2$ | 138.889 |
| | - Gạch 30 x 60 (gạch men ốp tường, màu đậm) | | $m^2$ | - |
| | - Gạch 40 x 40 (gạch men lát nền) | | $m^2$ | 101.852 |
| **VII** | **TẤM LỢP** | | | - |
| **1** | **Tôn** | | | - |
| | **Tôn Hoa Sen** | | | - |
| **a)** | **Tôn mạ kẽm trắng 09 sóng vuông khổ 1,07m** | JIS G3302 | | - |
| | - Dày 0.20mm | | m | 78.182 |
| | - Dày 0,30mm | | " | 104.545 |
| | - Dày 0,35mm | | " | 116.364 |
| | - Dày 0,40mm | | " | 129.091 |
| | - Dày 0,45mm | | " | 144.545 |
| | - Dày 0,50mm | | | 158.182 |
| **b)** | **Tôn lạnh mạ hợp kim nhôm kẽm và mạ màu, 9 sóng vuông khổ 1,07 m** | A755/A755M – AS 2728; JIS G3322 | m | - |
| | - Dày 0,25mm | | m | 90.909 |
| | - Dày 0,30mm | | " | 107.273 |
| | - Dày 0,35mm | | " | 120.000 |
| | - Dày 0,40mm | | " | 135.455 |
| | - Dày 0,42mm | | " | 140.909 |
| | - Dày 0,45mm | | " | 149.091 |
| | - Dày 0,5mm | | " | 160.000 |

| SỐ TT | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ THÁNG 4 (CHƯA THUẾ) |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(3)* | |
| **c)** | **Tôn lạnh mạ kẽm màu sóng ngói** | JIS G3321 | m | **-** |
| | - Dày 0,45mm | | " | 160.000 |
| | - Dày 0,5mm | | " | 171.818 |
| **VIII** | **Thép ống mạ kẽm nhúng nóng** | | | - |
| **1** | Phi 21 dày 1,4 ly | | kg | 31.391 |
| **2** | Phi 27 dày 1,4 ly | | " | 29.566 |
| **3** | Phi 34 dày 1,4 ly | | " | 29.101 |
| **4** | Phi 42 dày 1,4 ly | | " | 28.819 |
| **5** | Phi 49 dày 1,4 ly | | " | 28.630 |
| **6** | Phi 60 dày 1,4 ly | | " | 28.496 |
| **7** | Phi 76 dày 1,4 ly | | " | 28.332 |
| **8** | Phi 90 dày 1,8 ly | | " | 28.091 |

***Nơi nhận:***
- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng Tài Chính - Kế hoạch;
- Lưu VT, KT&HT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**Trần Khiêm Sang**

UBND HUYỆN HỒNG NGỰ
**PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG**
Số: 05/BC-PKT&HT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
*Hồng Ngự, ngày 25 tháng 5 năm 2022*

# BẢNG GIÁ VLXD HUYỆN HỒNG NGỰ THÁNG 5 NĂM 2022

| SỐ | TÊN VẬT TƯ, MÃ HIỆU | ĐƠN VỊ TÍNH | GIÁ KHÔNG TÍNH THUẾ VAT (đồng) |
|---|---|---|---|
| **A** | **Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Phước Tiên (Thường Phước 1 - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã (sđt: 02773508779)** | | |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | kg | |
| 1 | Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg | " | 1.556 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Cát san lấp | " | 157.407 |
| 2 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | " | 185.185 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Đá 1 x 2 | " | 351.852 |
| 3 | Đá 4 x 6 | " | 342.593 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | |
| 1 | **Gạch nung** | viên | |
| 2 | Ống loại I (gạch ngọn), KT: 8x8x18 cm | " | 1.037 |
| 3 | Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm | " | 1.019 |
| 4 | Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm | " | 833 |
| **V** | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | |
| **1** | **Thép Việt Nhật (*):** | | |
| 1.1 | Thép cuộn phi 6 CT3 | kg | 20.833 |
| 1.2 | Thép cuộn phi 8 CT3 | kg | 20.833 |
| 1.3 | Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20.294 |
| 1.4 | Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 20.032 |
| 1.5 | Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.898 |
| 1.6 | Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.720 |
| **2** | **Thép hộp vuông mạ kẽm** | kg | |
| 2.1 | 14x14, dày 1,2 ly | " | 26.111 |
| 2.2 | 20x20, dày 1,2 ly | " | 26.111 |
| 2.3 | 25x25, dày 1,2 ly | " | 26.111 |
| 2.4 | 30x30, dày 1,2 ly | " | 26.111 |
| **VI** | **GẠCH MEN LÓT NỀN** | m2 | |
| 1 | Gạch KT 300x300 | " | 111.111 |
| 2 | Gạch KT 400x400 | " | 83.333 |
| 3 | Gạch KT 500x500 | " | 101.852 |
| 4 | Gạch KT 600x600 | " | 129.630 |
| **VII** | **GẠCH MEN ỐP TƯỜNG** | m2 | |
| 1 | Gạch KT 300x450 | " | 92.593 |
| 2 | Gạch KT 300x600 | " | 138.889 |
| **B** | **Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Hồng Sén (Thị trấn Thường Thới Tiền - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn thị trấn (sđt: 0913117667)** | | |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | kg | |
| 1 | Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg | | 1.667 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Cát san lấp | " | 166.667 |
| 2 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | " | 203.704 |
| 3 | Cát xây dựng (hạt to) | " | 259.259 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Đá 1 x 2 | " | 388.889 |
| 3 | Đá 4 x 6 | " | 388.889 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | |
| 1 | **Gạch nung** | viên | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.1 | Ống loại I (gạch ngọn), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 1.2 | Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 1.3 | Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm | " | 917 |
| **1** | **Thép hộp vuông mạ kẽm Nam Hưng** | kg | |
| 1.1 | 14x14, dày 1,1 ly | " | 28.704 |
| 1.2 | 20x20, dày 1,2 ly | " | 28.704 |
| 1.3 | 25x25, dày 1,2 ly | " | 28.704 |
| 1.4 | 30x30, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 1.5 | 40x40, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 1.6 | 50x50, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 1.7 | 75x75, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 1.8 | 90x90, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 2 | **Thép hộp chữ nhật mạ kẽm Nam Hưng** | kg | |
| 2.1 | 13x26, dày 1,1 ly | " | 28.704 |
| 2.2 | 20x40, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 2.3 | 25x50, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 2.4 | 30x60, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 2.5 | 40x80, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 2.6 | 50x100, dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 2.7 | 60x120, dày 1,4 ly | " | |
| 3 | **Thép ống mạ kẽm Nam Hưng** | kg | |
| 3.1 | Phi 21 dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 3.2 | Phi 27 dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 3.3 | Phi 34 dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 3.4 | Phi 42 dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 3.5 | Phi 49 dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 3.6 | Phi 60 dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 3.7 | Phi 76 dày 1,4 ly | " | 28.704 |
| 3.8 | Phi 90 dày 1,8 ly | " | 28.704 |
| 4 | **Thép Miền Nam (*):** | | |
| 4.1 | Thép cuộn phi 6 CT3 | kg | 20.833 |
| 4.2 | Thép cuộn phi 8 CT3 | kg | 20.833 |
| 4.3 | Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 17.757 |
| 4.4 | Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.142 |
| 4.5 | Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.372 |
| 4.6 | Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.019 |
| 4.7 | Thép thanh vằn phi 18 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.112 |
| 4.8 | Thép thanh vằn phi 20 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.322 |
| 5 | **Vật liệu khác** | kg | |
| 5.1 | Lưới B40 | " | 25.000 |
| 5.2 | Kẽm buộc (dây thép) | " | 25.000 |
| 5.3 | Đinh các loại bình quân | " | 27.778 |
| **VI** | **CỬA SẮT (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền)** | $m^2$ | |
| 1 | Cửa sắt kéo có lá (loại lá dầy) Đài Loan | " | 787.037 |
| 2 | Cửa sắt kéo không có lá | " | 555.556 |
| 3 | Khung bông sắt (thép ống vuông 14) | " | 462.963 |
| **VII** | **CỬA GỖ (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền)** | $m^2$ | |
| 1 | Cửa đi gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đố 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm ( kể kính, khĩa và sơn) | " | 3.333.333 |
| 2 | Cửa sổ gỗ thao lao: khuôn bao 50x100, đố cánh 40 x 80 ( kể kính, khĩa và sơn) | " | 2.870.370 |
| 3 | Cửa đi gỗ căm xe: khuôn bao 50x100, đố 40 x 80, ván trám cửa dày 2cm ( kể kính, khĩa và sơn) | " | 4.259.259 |
| 4 | Cửa sổ gỗ căm xe: khuôn bao 50x100, đố cánh 40 x 80 ( kể kính, khĩa và sơn) | " | 3.333.333 |
| **VIII** | **CỬA NHÔM ĐÀI LOAN HỢP TÁC (Giá bán tại thị trấn Thường Thới Tiền)** | $m^2$ | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ **700 nhôm Đài Loan hợp tác** (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng | " | 1.090.909 |
| 2 | Cửa sổ lùa, mặt dựng, vách ngăn khung nhôm trắng hệ **1000 nhôm Đài Loan hợp tác** (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng | " | 1.181.818 |
| 3 | Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ **700 nhôm Đài Loan hợp tác** (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng (có lambri hộp) | " | 1.090.909 |
| 4 | Cửa đi mở khung nhôm trắng hệ **1000 nhôm Đài Loan hợp tác** (Ynghua, Tiger, Tungkuang, Tungshin), kính 5mm màu trà TQ, kể cả các phụ kiện và lắp dựng (có lambri hộp) | " | 1.272.727 |
| **IX** | **CỪ ĐÁ** | cây | |
| 1 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét | " | 27.273 |
| 2 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét | " | 31.818 |
| 3 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét | " | 42.727 |
| 4 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét | " | 69.091 |
| **X** | **GẠCH MEN LÓT NỀN** | $m^2$ | |
| 1 | Gạch KT 300x300 | " | 90.909 |
| 2 | Gạch KT 400x400 | " | 86.364 |
| 3 | Gạch KT 500x500 | " | 104.545 |
| 4 | Gạch KT 600x600 | " | 118.182 |
| **XI** | **GẠCH MEN ỐP TƯỜNG** | $m^2$ | |
| 1 | Gạch KT 250x400 | " | 81.818 |
| 2 | Gạch KT 300x600 | " | 109.091 |
| **C** | **Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Tư Vinh (xã Thường Thới Hậu A - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã (sđt: 0988450301)** | | |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | kg | |
| 1 | Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg | " | 1.648 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | " | 185.185 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Đá 1 x 2 | " | 351.852 |
| 2 | Đá 4 x 6 | $m^3$ | 351.852 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | |
| 1 | **Gạch nung** | viên | |
| 1.1 | Ống loại I (gạch ngọn), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 1.2 | Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 1.3 | Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm | " | 917 |
| **V** | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | |
| 1 | **Thép Việt - Nhật** | | |
| 1.1 | Thép cuộn phi 6 | kg | 18.519 |
| 1.2 | Thép cuộn phi 8 | kg | 18.519 |
| 1.3 | Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.026 |
| 1.4 | Thép Thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.697 |
| 1.5 | Thép Thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.913 |
| 2 | **Vật liệu khác** | kg | |
| 2.1 | Lưới B40 | " | 24.074 |
| 2.2 | Kẽm buộc (dây thép) | " | 24.074 |
| 2.3 | Đinh các loại bình quân | " | 23.148 |
| **VI** | **CỪ ĐÁ** | cây | |
| 1 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét | " | 29.630 |
| 2 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét | " | 55.556 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét | " | 74.074 |
| 4 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét | " | 83.333 |
| **VII** | **GẠCH MEN LÓT NỀN** | $m^2$ | |
| 1 | Gạch KT 300x300 | " | 101.852 |
| 2 | Gạch KT 400x400 | " | 87.963 |
| 3 | Gạch KT 500x500 | " | 106.481 |
| 4 | Gạch KT 600x600 | " | 138.889 |
| **XIII** | **GẠCH MEN ỐP TƯỜNG** | m2 | |
| | Gạch KT 250x400 | " | 92.593 |
| | Gạch KT 300x600 | " | 120.370 |
| **D** | **Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Nguyễn Văn Mỹ (xã Long Thuận - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã (sđt: 0918506145)** | | |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | kg | |
| 1 | Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg | " | 1.667 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Cát san lấp | " | 185.185 |
| 2 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | " | 231.481 |
| 3 | Cát xây dựng (hạt to) | " | 277.778 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Đá 1 x 2 | " | 398.148 |
| 2 | Đá 4 x 6 | " | 370.370 |
| 3 | Đá mi bụi | " | 351.852 |
| 4 | Đá mi sàn | " | 370.370 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | |
| | **Gạch nung** | viên | |
| 1 | Ống loại I (gạch ngọn), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 2 | Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 3 | Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm | " | 926 |
| | **Thép Miền Nam (*):** | | |
| 1.1 | Thép cuộn phi 6 CT3 | kg | 19.444 |
| 1.2 | Thép cuộn phi 8 CT3 | kg | 19.444 |
| 1.3 | Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 19.026 |
| 1.4 | Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.697 |
| 1.5 | Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.847 |
| 1.6 | Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m) | kg | 18.919 |
| 2 | **Vật liệu khác** | kg | |
| 2.1 | Lưới B40 | " | 24.074 |
| 2.2 | Kẽm buộc (dây thép) | " | 24.074 |
| 2.3 | Đinh các loại bình quân | " | 25.000 |
| **V** | **CỪ ĐÁ** | cây | |
| 1 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét | " | 23.148 |
| 2 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét | " | 29.630 |
| 3 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét | " | 41.667 |
| 4 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét | " | 64.815 |
| 5 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét | " | 92.593 |
| 6 | Cừ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét | | 111.111 |
| **VI** | **CỪ TRÀM** | cây | |
| 1 | Cừ dài 4,5m, phi ngọn 4,2 - 4,5 cm | " | 46.296 |
| 2 | Cừ dài 4,5m, phi ngọn 3,8 – 4,0 cm | " | 37.037 |
| 3 | Cừ dài 3,7m, phi ngọn 3,8 - 4,0 cm | " | 27.778 |
| 4 | Cừ dài 3,7m, phi ngọn 3,5 cm | " | 25.000 |
| 5 | Cừ dài 3,0 m, phi ngọn 3,5cm | " | 23.148 |
| **VII** | **GẠCH MEN LÓT NỀN** | $m^2$ | |
| 1 | Gạch KT 250x250 | " | 92.593 |
| 2 | Gạch KT 300x300 | " | 101.852 |
| 3 | Gạch KT 400x400 | " | 83.333 |
| 4 | Gạch KT 500x500 | " | 92.593 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5 | Gạch KT 600x600 | " | 129.630 |
| **VIII** | **GẠCH MEN ỐP TƯỜNG** | $m^2$ | |
| 1 | Gạch KT 250x400 | " | 87.963 |
| 2 | Gạch KT 300x600 | " | 111.111 |
| **IX** | **TẤM LỢP CÁC LOẠI (HOA SEN)** | | |
| 1 | **Tôn lạnh 09 sóng vuông, khổ 1,07m** | $m^2$ | |
| 1.1 | - Dày 0,40mm | " | 120.370 |
| 1.2 | - Dày 0,42mm | " | 129.630 |
| 1.3 | - Dày 0,45mm | " | 138.889 |
| 1.4 | - Dày 0,50mm | " | 148.148 |
| 1.5 | - Dày 0,52mm | " | 152.778 |
| 1.6 | - Dày 0,54mm | | 157.407 |
| 2 | **Tôn lạnh màu, 9 sóng vuông, khổ 1,07 m** | $m^2$ | |
| 2.1 | - Dày 0,40mm | " | 120.370 |
| 2.2 | - Dày 0,42mm | " | 129.630 |
| 2.3 | - Dày 0,45mm | " | 138.889 |
| 2.4 | - Dày 0,50mm | " | 148.148 |
| 3 | **Tôn lạnh màu, sóng ngói, khổ 1,07m** | $m^2$ | |
| 3.1 | - Dày 0,45mm | " | 138.889 |
| 3.2 | - Dày 0,50mm | " | 148.148 |
| **X** | **TRẦN CÁC LOẠI** | | |
| 1 | **Tấm trần nhựa các loại** | $m^2$ | |
| 1.1 | Tấm trần Đài Loan khổ rộng 600x600 cm (Khung Vĩnh Tường, công lắp đặt, vận chuyển) | " | 166.667 |
| **XI** | **THIẾT BỊ VỆ SINH, BỒN NƯỚC** | bộ | |
| 1 | - Bồn tiểu nam loại nhỏ Thiên Thanh, mã hiệu UT01XVT | " | 462.963 |
| 2 | - Bồn tiểu nam loại to Thiên Thanh, mã hiệu UT14XVT | " | 925.926 |
| 3 | - Cầu 2 khối rời hai nút nhấn Thiên Thanh, mã hiệu: B02707TGTT, B5353TGTT | " | 2.314.815 |
| 4 | - Cầu 1 khối liền thanh gạt Thiên Thanh, mã hiệu: K3130HS2T-N, K5030HS2T-N, K6930HS2T-N, K3830HS2T-N, K6530HS2T-N, K6730HS2T-N, | " | 1.851.852 |
| 5 | - Lavabo tròn, treo Thiên Thanh, mã hiệu: LT01LLT, LT04LLT, LT04L3T | " | 648.148 |
| 6 | - Cầu xổm Thiên Thanh CT0400T | " | 648.148 |
| 7 | - Bồn Inox 304 dạng đứng 1000 lít kí hiệu A 960mm | " | 2.777.778 |
| 8 | - Bồn Inox 304 dạng đứng 2000 lít kí hiệu A 1180mm | " | 5.092.593 |
| 9 | - Bồn Inox 304 dạng đứng 3000 lít kí hiệu A 1380mm | " | 7.870.370 |
| 10 | - Bồn Inox 304 dạng đứng 4000 lít kí hiệu A 1380mm | " | 9.259.259 |
| 11 | - Bồn Inox 304 dạng đứng 5000 lít kí hiệu A 1380mm | " | 11.111.111 |
| **E** | **Giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Quốc Đạt Hồng Ngự (xã Long Khánh B - Hồng Ngự) giá bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn xã** | | |
| **I** | **XI MĂNG CÁC LOẠI** | kg | |
| 1 | Xi măng Vicem Hà tiên 1 con lân PCB 40, bao 50kg | " | 1.667 |
| **II** | **CÁT CÁC LOẠI** | m3 | |
| 1 | Cát san lấp | " | 166.667 |
| 2 | Cát xây dựng (hạt nhuyễn) | " | 231.481 |
| **III** | **ĐÁ CÁC LOẠI** | $m^3$ | |
| 1 | Đá 1 x 2 | " | 425.926 |
| 2 | Đá 4 x 6 | " | 388.889 |
| 3 | Đá mi sàn | " | 333.333 |
| **IV** | **GẠCH XÂY CÁC LOẠI** | | |
| 1 | **Gạch nung** | viên | |
| 1.1 | Ống loại I (gạch ngọn), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 1.2 | Ống loại I (gạch xém), KT: 8x8x18 cm | " | 1.111 |
| 1.3 | Thẻ loại I, KT: 4x8x18 cm | " | 917 |
| **V** | **SẮT, THÉP CÁC LOẠI** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | **Thép Việt - Nhật(*):** | | |
| 1.1 | Thép cuộn phi 6 CT3 | Kg | 19.444 |
| 1.2 | Thép cuộn phi 8 CT3 | Kg | 19.444 |
| 1.3 | Thép thanh vằn phi 10 SD 295 (dài 11,7m) | Kg | 19.406 |
| 1.4 | Thép thanh vằn phi 12 SD 295 (dài 11,7m) | Kg | 18.786 |
| 1.5 | Thép thanh vằn phi 14 SD 295 (dài 11,7m) | Kg | 18.847 |
| 1.6 | Thép thanh vằn phi 16 SD 295 (dài 11,7m) | Kg | 18.769 |
| **2** | **Vật liệu khác** | Kg | |
| 2.1 | Lưới B40 | " | 24.074 |
| 2.2 | Kẽm buộc (dây thép) | " | 24.074 |
| 2.3 | Đinh các loại bình quân | " | 24.074 |
| **VI** | **CỪ ĐÁ** | Cây | |
| 1 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,0 mét | " | 27.778 |
| 2 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,2 mét | " | 32.407 |
| 3 | Cừ kích thước 10x10cm dài 1,5 mét | " | 50.926 |
| 4 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2 mét | " | 69.444 |
| 5 | Cừ kích thước 10x10cm dài 2,5 mét | " | 87.963 |
| 6 | Cừ kích thước 10x10cm dài 3,0 mét | " | 106.481 |

***Nơi nhận:***
- Sở Xây dựng (b/c);
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu VT, KT&HT.

**KT.TRƯỞNG PHÒNG**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG
H. HỒNG NGỰ - T. ĐỒNG THÁP

**Bùi Thanh Tâm**

## Phụ lục 3

# GIÁ VẬT TƯ, THIẾT BỊ ĐIỆN

*(Kèm theo Thông báo số 1357TB-SXD ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)*

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **MÁY BIẾN THẾ 1PHA VÀ 3PHA** | | | | |
| | **(Áp dụng theo TCVN 6306-1:2006 - Thông số kỹ thuật theo Quy định cuả Tổng công ty ĐLMN)** | | | | |
| | **MÁY BIẾN THẾ MỘT PHA (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)** | | | | |
| 1 | 15 KVA | Máy | 30,928,000 | 10 % | 34,020,800 |
| 2 | 25 KVA | " | 39,613,000 | 10 % | 43,574,300 |
| 3 | 37,5 KVA | " | 49,405,000 | 10 % | 54,345,500 |
| 4 | 50 KVA | " | 58,305,000 | 10 % | 64,135,500 |
| 5 | 75 KVA | " | 77,002,000 | 10 % | 84,702,200 |
| 6 | 100 KVA | " | 91,242,000 | 10 % | 100,366,200 |
| | **MÁY BIẾN THẾ BA PHA (Cấp điện áp 22/0,44kV)** | | | | |
| 1 | 100 KVA | Máy | 139,208,000 | 10 % | 153,128,800 |
| 2 | 160 KVA | " | 159,992,000 | 10 % | 175,991,200 |
| 3 | 180 KVA | " | 180,003,000 | 10 % | 198,003,300 |
| 4 | 250 KVA | " | 229,903,000 | 10 % | 252,893,300 |
| 5 | 320 KVA | " | 277,450,000 | 10 % | 305,195,000 |
| 6 | 400 KVA | " | 324,059,000 | 10 % | 356,464,900 |
| 7 | 560 KVA | " | 371,405,000 | 10 % | 408,545,500 |
| 8 | 630 KVA | " | 384,052,000 | 10 % | 422,457,200 |
| 9 | 750 KVA | " | 408,055,000 | 10 % | 448,860,500 |
| 10 | 800 KVA | " | 435,292,000 | 10 % | 478,821,200 |
| 11 | 1000 KVA | " | 521,247,000 | 10 % | 573,371,700 |
| 12 | 1250 KVA | " | 615,075,000 | 10 % | 676,582,500 |
| 13 | 1500 KVA | " | 714,285,000 | 10 % | 785,713,500 |
| 14 | 1600 KVA | " | 722,404,000 | 10 % | 794,644,400 |
| 15 | 2000 KVA | " | 865,380,000 | 10 % | 951,918,000 |
| | **MÁY BIẾN THẾ MỘT PHA AMORPHOUS (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)** | | | | |
| 1 | 15 KVA | Máy | 38,192,000 | 10 % | 42,011,200 |
| 2 | 25 KVA | " | 48,056,000 | 10 % | 52,861,600 |
| 3 | 37,5 KVA | " | 59,399,000 | 10 % | 65,338,900 |
| 4 | 50 KVA | " | 67,531,000 | 10 % | 74,284,100 |
| 5 | 75 KVA | " | 89,184,000 | 10 % | 98,102,400 |
| | **MÁY BIẾN THẾ BA PHA AMORPHOUS (Cấp điện áp 22/0,44kV)** | | | | |
| 1 | 100 KVA | Máy | 161,481,000 | 10 % | 177,629,100 |
| 2 | 160 KVA | " | 185,462,000 | 10 % | 204,008,200 |
| 3 | 180 KVA | " | 208,805,000 | 10 % | 229,685,500 |
| 4 | 250 KVA | " | 266,503,000 | 10 % | 293,153,300 |
| 5 | 320 KVA | " | 321,618,000 | 10 % | 353,779,800 |
| 6 | 400 KVA | " | 375,907,000 | 10 % | 413,497,700 |
| 7 | 560 KVA | " | 430,829,000 | 10 % | 473,911,900 |
| 8 | 630 KVA | " | 445,192,000 | 10 % | 489,711,200 |
| 9 | 750 KVA | " | 473,018,000 | 10 % | 520,319,800 |
| 10 | 800 KVA | " | 504,940,000 | 10 % | 555,434,000 |
| 11 | 1000 KVA | " | 604,232,000 | 10 % | 664,655,200 |
| 12 | 1250 KVA | " | 714,045,000 | 10 % | 785,449,500 |
| 13 | 1500 KVA | " | 828,571,000 | 10 % | 911,428,100 |
| 14 | 1600 KVA | " | 837,411,000 | 10 % | 921,152,100 |
| 15 | 2000 KVA | " | 1,029,315,000 | 10 % | 1,132,246,500 |
| | **GIÁ TREO CÁC LOẠI (Mạ nhúng nóng)** | | | | |
| 1 | Giá treo MBA 3 pha 25KVA | Cái | 573,300 | 10 % | 630,630 |
| 2 | Giá treo MBA 3 pha 50KVA | Cái | 1,124,550 | 10 % | 1,237,005 |
| 3 | Giá treo MBA 1 pha 25KVA (U120) | Cái | 209,475 | 10 % | 230,423 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Giá treo MBA 1 pha 50KVA (U160) | Cái | 507,150 | 10 % | 557,865 |
| 5 | Giá chữ T (V50x50x5) | Cái | 132,300 | 10 % | 145,530 |
| 6 | Giá U 60x5x1100 | Cái | 110,250 | 10 % | 121,275 |
| 7 | Giá L + I (bắt FCO) | Cái | 43,800 | 10 % | 48,180 |
| 8 | Giá trụ thép đỡ MBA 160-250KVA | Bộ | 32,500,000 | 10 % | 35,750,000 |
| 9 | Giá trụ thép đỡ MBA 320-400KVA | Bộ | 34,300,000 | 10 % | 37,730,000 |
| 10 | Giá trụ thép đỡ MBA 560-630KVA | Bộ | 33,800,000 | 10 % | 37,180,000 |
| | **CẦU CHÌ TỰ RƠI (F.C.O)** | | | | |
| 1 | FCO 27KV-100A-12KA | Cái | 1,070,000 | 10 % | 1,177,000 |
| 2 | FCO 27KV-200A-12KA | Cái | 1,296,000 | 10 % | 1,425,600 |
| 3 | LBFCO 27KV 100A – 10KA | Cái | 1,545,000 | 10 % | 1,699,500 |
| 4 | LBFCO 27KV 200A – 10KA. | Cái | 1,704,000 | 10 % | 1,874,400 |
| | **CHỐNG SÉT (L.A)** | | | | |
| 1 | LA 12KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ) | Cái | 746,235 | 10 % | 820,859 |
| 2 | LA 18KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ) | Cái | 897,645 | 10 % | 987,410 |
| 3 | LA 21KV -10KA – Polymer (OHIO – Mỹ) | Cái | 994,980 | 10 % | 1,094,478 |
| | **CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 2PHA - SHIHLIN** | | | | |
| 1 | BM-30CN 2P 5-10-15-20-30A - 2,5kA | Cái | 320,000 | 10 % | 352,000 |
| 2 | BM-50CN 2P 10-50A - 5kA | Cái | 495,000 | 10 % | 544,500 |
| 3 | BM-100MN 2P 65-75-100A - 15kA | Cái | 600,000 | 10 % | 660,000 |
| 4 | BM-100SN 2P 15~100A - 25kA | Cái | 670,000 | 10 % | 737,000 |
| 5 | BM-250SN 2P 125~250A - 30kA | Cái | 1,250,000 | 10 % | 1,375,000 |
| | **CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 3PHA - SHIHLIN** | | | | |
| 1 | BM-30CN 3P 5-10-15-20-30A - 1,5kA | Cái | 420,000 | 10 % | 462,000 |
| 2 | BM-30CN 3P 40-50A - 2,5kA | Cái | 520,000 | 10 % | 572,000 |
| 3 | BM-100MN 3P 65-75-100A - 7,5kA | Cái | 650,000 | 10 % | 715,000 |
| 4 | BM-100SN 3P 65-75-100A - 15kA | Cái | 680,000 | 10 % | 748,000 |
| 5 | BM-125SN 3P 125A - 22kA | Cái | 1,250,000 | 10 % | 1,375,000 |
| 6 | BM-250CN 3P 125-150-175-200-225-250A - 22A | Cái | 1,400,000 | 10 % | 1,540,000 |
| 7 | BM-250HB 3P 125-150-175-200-225-250A - 50kA | Cái | 3,500,000 | 10 % | 3,850,000 |
| 8 | BM-400SN 3P 250-300-350-400A - 35kA | Cái | 3,750,000 | 10 % | 4,125,000 |
| 9 | BM-630SN 3P 500-630A - 35kA | Cái | 7,800,000 | 10 % | 8,580,000 |
| 10 | BM-800SN 3P 700-800A - 50kA | Cái | 11,000,000 | 10 % | 12,100,000 |
| 11 | BM-1000HS 3P 1000A - 100kA | Cái | 23,500,000 | 10 % | 25,850,000 |
| 12 | BM-1200HS 3P 1200A - 100kA | Cái | 25,600,000 | 10 % | 28,160,000 |
| | **CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 2PHA LS-KOREA** | | | | |
| 1 | ABN52c 15-20-30-40-50A - 30kA | Cái | 500,000 | 10 % | 550,000 |
| 2 | ABN62c 60A - 30kA | Cái | 600,000 | 10 % | 660,000 |
| 3 | ABN102c 15-20-30-40-50-75-100A - 35kA | Cái | 680,000 | 10 % | 748,000 |
| 4 | ABN202c 125-150-175-200-225-250A -65kA | Cái | 1,280,000 | 10 % | 1,408,000 |
| 5 | ABN402c 250-300-350-400A - 50kA | Cái | 3,150,000 | 10 % | 3,465,000 |
| 6 | ABS32c 10A - 25kA | Cái | 540,000 | 10 % | 594,000 |
| 7 | ABS102c 50-75-100-125A - 85kA | Cái | 980,000 | 10 % | 1,078,000 |
| | **CẦU DAO TỰ ĐỘNG (MCCB) 3PHA LS-KOREA** | | | | |
| 1 | ABS33c 5-10A - 14KA | Cái | 630,000 | 10 % | 693,000 |
| 2 | ABN53c 15-20-30-40-50A - 18KA | Cái | 595,000 | 10 % | 654,500 |
| 3 | ABN63c 60A - 18KA | Cái | 700,000 | 10 % | 770,000 |
| 4 | ABN103c 15-20-30-40-50-60-75-100A - 22KA | Cái | 790,000 | 10 % | 869,000 |
| 5 | ABN203c 100-125-150-175-200-225-250A - 30KA | Cái | 1,500,000 | 10 % | 1,650,000 |
| 6 | ABN403c 250-300-350-400A - 42KA | Cái | 3,750,000 | 10 % | 4,125,000 |
| 7 | ABN803c 500-630A - 45KA | Cái | 7,800,000 | 10 % | 8,580,000 |
| 8 | ABN803c 700-800A - 45KA | Cái | 8,800,000 | 10 % | 9,680,000 |
| 9 | ABS403c 250-300-350-400A - 65KA | Cái | 4,200,000 | 10 % | 4,620,000 |
| 10 | ABS803c 500-630A - 75KA | Cái | 10,500,000 | 10 % | 11,550,000 |
| 11 | ABS803c 800A - 75KA | Cái | 11,900,000 | 10 % | 13,090,000 |
| 12 | ABS1003b 1000A - 65KA | Cái | 21,500,000 | 10 % | 23,650,000 |
| 13 | ABS1203b 1200A - 65KA | Cái | 23,800,000 | 10 % | 26,180,000 |
| | **Cầu dao tự động 3 pha ITALIA (ABB)** | | | | |
| 1 | MCCB 3P - 600V 50A - 18KA | Cái | 1,605,100 | 10 % | 1,765,610 |
| 2 | MCCB 3P - 600V 80A - 18KA | Cái | 1,911,100 | 10 % | 2,102,210 |
| 3 | MCCB 3P - 600V 100A - 25KA | Cái | 2,327,000 | 10 % | 2,559,700 |
| 4 | MCCB 3P - 600V 125A - 25KA | Cái | 2,558,900 | 10 % | 2,814,790 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | MCCB 3P - 600V 150A - 25KA | Cái | 4,582,500 | 10 % | 5,040,750 |
| 6 | MCCB 3P - 600V 200A - 25KA | Cái | 4,926,900 | 10 % | 5,419,590 |
| 7 | MCCB 3P - 600V 250A - 36KA | Cái | 4,994,900 | 10 % | 5,494,390 |
| 8 | MCCB 3P - 600V 320A - 36KA | Cái | 8,834,500 | 10 % | 9,717,950 |
| 9 | MCCB 3P - 600V 400A - 36KA | Cái | 9,379,500 | 10 % | 10,317,450 |
| 10 | MCCB 3P - 600V 630A - 36KA | Cái | 16,626,400 | 10 % | 18,289,040 |
| 11 | MCCB 3P - 600V 800A - 36KA | Cái | 30,504,000 | 10 % | 33,554,400 |
| 12 | MCCB 3P - 600V 1000A - 50KA | Cái | 36,512,100 | 10 % | 40,163,310 |
| 13 | MCCB 3P - 600V 1250A - 50KA | Cái | 37,288,800 | 10 % | 41,017,680 |
| | **BIẾN TẦN 1 PHA 220V - SHIHLIN** | | | | |
| 1 | SS(2)-021- 0,75KD - 0.75KW - 1,5KVA ~ Tải đơn | Cái | 4,636,500 | 10 % | 5,100,150 |
| 2 | SS(2)-021- 1,5KD - 1,5KW - 2,5KVA ~ Tải đơn | Cái | 5,374,125 | 10 % | 5,911,538 |
| 3 | SS(2)-021- 2,2KD - 2,2KW - 4,2KVA ~ Tải đơn | Cái | 7,376,250 | 10 % | 8,113,875 |
| 4 | SS(2)-023- 3,7KD - 3,7KW - 7KVA ~ Tải đơn | Cái | 8,746,125 | 10 % | 9,620,738 |
| 5 | SE2-023-5,5KDL - 5,5KW - 9,2KVA ~ Tải trung bình | Cái | 14,120,250 | 10 % | 15,532,275 |
| 6 | SE2-023-7,5KDL - 7,5KW - 12,6KVA ~ Tải trung bình | Cái | 17,913,750 | 10 % | 19,705,125 |
| 7 | SH-020-11KBC - 11KW - 17,6KVA ~ Tải nặng | Cái | 21,075,000 | 10 % | 23,182,500 |
| 8 | SH-020-15KBC - 15KW - 23,3KVA ~ Tải nặng | Cái | 26,976,000 | 10 % | 29,673,600 |
| | **BIẾN TẦN 3 PHA 380V - SHIHLIN** | | | | |
| 1 | SE2-043-0,4KDL - 0,4KW - 1,2KVA ~ Tải trung bình | Cái | 6,322,500 | 10 % | 6,954,750 |
| 2 | SE2-043-0,75KDL - 0,75KW - 2KVA ~ Tải trung bình | Cái | 6,533,250 | 10 % | 7,186,575 |
| 3 | SE2-043-1,5KDL - 1,5KW - 3KVA ~ Tải trung bình | Cái | 7,165,500 | 10 % | 7,882,050 |
| 4 | SE2-043-2,2KDL - 2,2KW - 4,6KVA ~ Tải trung bình | Cái | 7,797,750 | 10 % | 8,577,525 |
| 5 | SE2-043-3,7KDL - 3,7KW - 6,9KVA ~ Tải trung bình | Cái | 9,905,250 | 10 % | 10,895,775 |
| 6 | SE2-043-5,5KDL - 5,5KW - 9,1KVA ~ Tải trung bình | Cái | 14,120,250 | 10 % | 15,532,275 |
| 7 | SE2-043-7,5KDL - 7,5KW - 13KVA ~ Tải trung bình | Cái | 16,227,750 | 10 % | 17,850,525 |
| 8 | SE2-043-11KDL - 11KW - 18KVA ~ Tải trung bình | Cái | 21,496,500 | 10 % | 23,646,150 |
| | **Bộ chuyển đổi nguồn ATS 3 PHA 380V - SHIHLIN** | | | | |
| 1 | BS100SN 3P 100A - 15KA | Cái | 11,000,000 | 10 % | 12,100,000 |
| 2 | BS250SN 3P 125-150-175-200-225A - 30KA | Cái | 15,800,000 | 10 % | 17,380,000 |
| 3 | BS250SN 3P 250A - 30KA | Cái | 21,500,000 | 10 % | 23,650,000 |
| 4 | BS400SN 3P 250-300-350-400A - 35KA | Cái | 26,700,000 | 10 % | 29,370,000 |
| 5 | BS400HN 3P 250-300-350-400A - 50KA | Cái | 27,000,000 | 10 % | 29,700,000 |
| 6 | BS630SN 3P 500-600-630A - 35KA | Cái | 40,000,000 | 10 % | 44,000,000 |
| 7 | BS630HN 3P 500-600-630A - 50KA | Cái | 47,000,000 | 10 % | 51,700,000 |
| 8 | BS800SN 3P 700-800A - 50KA | Cái | 52,000,000 | 10 % | 57,200,000 |
| 9 | BS1000HS 3P 1000A - 100KA | Cái | 118,000,000 | 10 % | 129,800,000 |
| 10 | BS1200HS 3P 1200A - 100KA | Cái | 130,000,000 | 10 % | 143,000,000 |
| | **Máy cắt khí hạ thế (ACB) 3 Phase - MITSUBSHI** | | | | |
| 1 | AE630-SW 3P 630A, dòng cắt (65KA) | Cái | 71,217,000 | 10 % | 78,338,700 |
| 2 | AE1000-SW 3P 1000A, dòng cắt (65KA) | Cái | 74,920,000 | 10 % | 82,412,000 |
| 3 | AE1250-SW 3P 1250A, dòng cắt (65KA) | Cái | 79,961,000 | 10 % | 87,957,100 |
| 4 | AE1600-SW 3P 1600A, dòng cắt (65KA) | Cái | 92,824,000 | 10 % | 102,106,400 |
| 5 | AE2000-SW 3P 2000A, dòng cắt (65KA) | Cái | 103,003,000 | 10 % | 113,303,300 |
| 6 | AE2500-SW 3P 2500A, dòng cắt (85A) | Cái | 130,301,000 | 10 % | 143,331,100 |
| 7 | AE3200-SW 3P 3200A, dòng cắt (85KA) | Cái | 167,535,000 | 10 % | 184,288,500 |
| 8 | AE4000-SW 3P 4000A, dòng cắt (85KA) | Cái | 337,571,000 | 10 % | 371,328,100 |
| | **Máy cắt khí hạ thế (ACB) 4 Phase - MITSUBSHI** | | | | |
| 1 | AE630-SW 4P 630A, dòng cắt (65KA) | Cái | 85,005,000 | 10 % | 93,505,500 |
| 2 | AE1000-SW 4P 1000A, dòng cắt (65KA) | Cái | 89,534,000 | 10 % | 98,487,400 |
| 3 | AE1250-SW 4P 1250A, dòng cắt (65KA) | Cái | 95,396,000 | 10 % | 104,935,600 |
| 4 | AE1600-SW 4P 1600A, dòng cắt (65KA) | Cái | 110,834,000 | 10 % | 121,917,400 |
| 5 | AE2000-SW 4P 2000A, dòng cắt (65KA) | Cái | 121,109,000 | 10 % | 133,219,900 |
| 6 | AE2500-SW 4P 2500A, dòng cắt (85A) | Cái | 150,760,000 | 10 % | 165,836,000 |
| 7 | AE3200-SW 4P 3200A, dòng cắt (85KA) | Cái | 190,483,000 | 10 % | 209,531,300 |
| 8 | AE4000-SW 4P 4000A, dòng cắt (85KA) | Cái | 598,195,000 | 10 % | 658,014,500 |
| | **CÁC LOẠI TRỤ, NEO** | | | | |
| | **Trụ BTLT hệ số an toàn k = 1,5** | | | | |
| 1 | Trụ điện bêtông ly tâm 20m (F1400) | Trụ | 21,660,000 | 10 % | 23,826,000 |
| 2 | Trụ điện bêtông ly tâm 20m (F1200) | Trụ | 20,570,000 | 10 % | 22,627,000 |
| 3 | Trụ điện bêtông ly tâm 18m (F1200) | Trụ | 18,850,000 | 10 % | 20,735,000 |
| 4 | Trụ điện bêtông ly tâm 18m (F920) | Trụ | 17,510,000 | 10 % | 19,261,000 |
| 5 | Trụ điện bêtông ly tâm 16m (F1200) | Trụ | 17,360,000 | 10 % | 19,096,000 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 6 | Trụ điện bêtông ly tâm 16m (F920) | Trụ | 16,960,000 | 10 % | 18,656,000 |
| 7 | Trụ điện bêtông ly tâm 14m (F1100) | Trụ | 7,440,000 | 10 % | 8,184,000 |
| 8 | Trụ điện bêtông ly tâm 14m (F920) | Trụ | 7,160,000 | 10 % | 7,876,000 |
| 9 | Trụ điện bêtông ly tâm 14m (F650) | Trụ | 6,230,000 | 10 % | 6,853,000 |
| 10 | Trụ điện bêtông ly tâm 12m (F540) | Trụ | 4,280,000 | 10 % | 4,708,000 |
| 11 | Trụ điện bêtông ly tâm 12m (F350) | Trụ | 4,010,000 | 10 % | 4,411,000 |
| 12 | Trụ điện bêtông ly tâm 10,5m (F520) | Trụ | 3,850,000 | 10 % | 4,235,000 |
| 13 | Trụ điện bêtông ly tâm 10,5m (F480) | Trụ | 3,560,000 | 10 % | 3,916,000 |
| 14 | Trụ điện bêtông ly tâm 10,5m (F350) | Trụ | 3,160,000 | 10 % | 3,476,000 |
| 15 | Trụ điện bêtông ly tâm 8,5m (F300) | Trụ | 2,220,000 | 10 % | 2,442,000 |
| 16 | Trụ điện bêtông ly tâm 8,5m (F200) | Trụ | 2,000,000 | 10 % | 2,200,000 |
| 17 | Trụ điện bêtông ly tâm 7,5m (F300) | Trụ | 1,850,000 | 10 % | 2,035,000 |
| 18 | Trụ điện bêtông ly tâm 7,5m (F200) | Trụ | 1,710,000 | 10 % | 1,881,000 |
| | **Trụ BTLT hệ số an toàn k = 2, sử dụng phụ gia Silicafume** | | | | |
| 1 | Trụ điện bêtông ly tâm 22m (F1500) | Trụ | 36,460,000 | 10 % | 40,106,000 |
| 2 | Trụ điện bêtông ly tâm 20m (F1400) | Trụ | 29,640,000 | 10 % | 32,604,000 |
| 3 | Trụ điện bêtông ly tâm 20m (F1200) | Trụ | 26,960,000 | 10 % | 29,656,000 |
| 4 | Trụ điện bêtông ly tâm 18m (F1500) | Trụ | 27,810,000 | 10 % | 30,591,000 |
| 5 | Trụ điện bêtông ly tâm 18m (F1200) | Trụ | 25,790,000 | 10 % | 28,369,000 |
| 6 | Trụ điện bêtông ly tâm 16m (F1000) | Trụ | 18,910,000 | 10 % | 20,801,000 |
| 7 | Trụ điện bêtông ly tâm 14m (F1100) | Trụ | 10,320,000 | 10 % | 11,352,000 |
| 8 | Trụ điện bêtông ly tâm 14m (F920) | Trụ | 8,870,000 | 10 % | 9,757,000 |
| 9 | Trụ điện bêtông ly tâm 14m (F650) | Trụ | 6,860,000 | 10 % | 7,546,000 |
| 10 | Trụ điện bêtông ly tâm 12m (F540) | Trụ | 5,250,000 | 10 % | 5,775,000 |
| 11 | Trụ điện bêtông ly tâm 12m (F350) | Trụ | 4,320,000 | 10 % | 4,752,000 |
| 12 | Trụ điện bêtông ly tâm 10,5m (F520) | Trụ | 4,130,000 | 10 % | 4,543,000 |
| 13 | Trụ điện bêtông ly tâm 10,5m (F430) | Trụ | 3,860,000 | 10 % | 4,246,000 |
| 14 | Trụ điện bêtông ly tâm 10,5m (F350) | Trụ | 3,600,000 | 10 % | 3,960,000 |
| 15 | Trụ điện bêtông ly tâm 8,5m (F300) | Trụ | 2,620,000 | 10 % | 2,882,000 |
| 16 | Trụ điện bêtông ly tâm 8,5m (F200) | Trụ | 2,300,000 | 10 % | 2,530,000 |
| 17 | Trụ điện bêtông ly tâm 7,5m (F300) | Trụ | 2,210,000 | 10 % | 2,431,000 |
| 18 | Trụ điện bêtông ly tâm 7,5m (F200) | Trụ | 1,930,000 | 10 % | 2,123,000 |
| | **Đà cản, đế neo** | | | | |
| 1 | Đà cản bê tông 2,5m | Cái | 1,290,000 | 10 % | 1,419,000 |
| 2 | Đà cản bê tông 1,5m | Cái | 720,000 | 10 % | 792,000 |
| 3 | Đà cản bê tông 1,2m | Cái | 310,000 | 10 % | 341,000 |
| 4 | Móng neo MN2 (0,4 x 1,5)m | Cái | 580,000 | 10 % | 638,000 |
| 5 | Móng neo MN3 (0,6 x 1,5)m | Cái | 730,000 | 10 % | 803,000 |
| 6 | Móng neo (0,4 x 1,2)m | Cái | 490,000 | 10 % | 539,000 |
| 7 | Móng neo (0,2 x 1,2)m | Cái | 300,000 | 10 % | 330,000 |
| | **ĐÈN VENUS LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp** | | | | |
| 1 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 50W | bộ | 5,780,000 | 10 % | 6,358,000 |
| 2 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 60W | bộ | 6,280,000 | 10 % | 6,908,000 |
| 3 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 70W | bộ | 6,780,000 | 10 % | 7,458,000 |
| 4 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 80W | bộ | 7,380,000 | 10 % | 8,118,000 |
| 5 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 90W | bộ | 7,880,000 | 10 % | 8,668,000 |
| 6 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 100W | bộ | 8,380,000 | 10 % | 9,218,000 |
| 7 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 110W | bộ | 8,980,000 | 10 % | 9,878,000 |
| 8 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 120W | bộ | 9,480,000 | 10 % | 10,428,000 |
| 9 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 130W | bộ | 9,980,000 | 10 % | 10,978,000 |
| 10 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 140W | bộ | 10,580,000 | 10 % | 11,638,000 |
| 11 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 150W | bộ | 11,080,000 | 10 % | 12,188,000 |
| 12 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 160W | bộ | 11,780,000 | 10 % | 12,958,000 |
| 13 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 170W | bộ | 12,280,000 | 10 % | 13,508,000 |
| 14 | Bộ đèn VENUS LED SMD - 180W | bộ | 12,780,000 | 10 % | 14,058,000 |
| | **ĐÈN CARINA LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp** | | | | |
| 1 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 50W | bộ | 6,180,000 | 10 % | 6,798,000 |
| 2 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 60W | bộ | 6,680,000 | 10 % | 7,348,000 |
| 3 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 70W | bộ | 7,180,000 | 10 % | 7,898,000 |
| 4 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 80W | bộ | 7,780,000 | 10 % | 8,558,000 |
| 5 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 90W | bộ | 8,280,000 | 10 % | 9,108,000 |
| 6 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 100W | bộ | 8,780,000 | 10 % | 9,658,000 |
| 7 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 110W | bộ | 9,380,000 | 10 % | 10,318,000 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 120W | bộ | 9,880,000 | 10 % | 10,868,000 |
| 9 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 130W | bộ | 10,380,000 | 10 % | 11,418,000 |
| 10 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 140W | bộ | 10,980,000 | 10 % | 12,078,000 |
| 11 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 150W | bộ | 11,480,000 | 10 % | 12,628,000 |
| 12 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 160W | bộ | 11,980,000 | 10 % | 13,178,000 |
| 13 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 170W | bộ | 12,480,000 | 10 % | 13,728,000 |
| 14 | Bộ đèn CARINA LED SMD - 180W | bộ | 12,980,000 | 10 % | 14,278,000 |
| | **ĐÈN LED NIKKON CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG - Có tính năng dimming 5 cấp** | | | | |
| 1 | Bộ đèn Led Nikkon 60W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 5,625,000 | 10 % | 6,187,500 |
| 2 | Bộ đèn Led Nikkon 80W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 8,250,000 | 10 % | 9,075,000 |
| 3 | Bộ đèn Led Nikkon 90W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 8,700,000 | 10 % | 9,570,000 |
| 4 | Bộ đèn Led Nikkon 100W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 9,600,000 | 10 % | 10,560,000 |
| 5 | Bộ đèn Led Nikkon 115W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 9,750,000 | 10 % | 10,725,000 |
| 6 | Bộ đèn Led Nikkon 120W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 10,090,909 | 10 % | 11,100,000 |
| 7 | Bộ đèn Led Nikkon 145W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 11,250,000 | 10 % | 12,375,000 |
| 8 | Bộ đèn Led Nikkon 150W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 12,500,000 | 10 % | 13,750,000 |
| 9 | Bộ đèn Led Nikkon 165W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 13,750,000 | 10 % | 15,125,000 |
| 10 | Bộ đèn Led Nikkon 185W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 14,250,000 | 10 % | 15,675,000 |
| 11 | Bộ đèn Led Nikkon 200W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 14,400,000 | 10 % | 15,840,000 |
| 12 | Bộ đèn Led Nikkon 350W<br>(tích hợp thêm chiếu sáng thông minh iLCS 4.0) | bộ | 28,340,000 | 10 % | 31,174,000 |
| | **BỘ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH (iLCS)** | | | | |
| 1 | Bộ điều khiển thông minh iLCS tại đèn (LCU) truyền tín hiệu về trung tâm | bộ | 4,600,000 | 10 % | 5,060,000 |
| 2 | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh iLCS (DCU) khiển đến 150 đèn truyền tín hiệu về trung tâm | bộ | 80,000,000 | 10 % | 88,000,000 |
| | **ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI** | | | | |
| 1 | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 30W 5700K | bộ | 9,750,000 | 10 % | 10,725,000 |
| 2 | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 40W 5700K | bộ | 11,570,000 | 10 % | 12,727,000 |
| 3 | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 50W 5700K | bộ | 13,560,000 | 10 % | 14,916,000 |
| 4 | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 60W 5700K | bộ | 14,950,000 | 10 % | 16,445,000 |
| 5 | Đèn Năng Lượng Mặt Trời Nikkon RA 365 80W 5700K | bộ | 18,850,000 | 10 % | 20,735,000 |
| | **ĐÈN PHA LED CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG** | | | | |
| 1 | Bộ đèn pha Led Nikkon -100W | bộ | 10,335,000 | 10 % | 11,368,500 |
| 2 | Bộ đèn pha Led Nikkon -150W | bộ | 11,635,000 | 10 % | 12,798,500 |
| 3 | Bộ đèn pha Led Nikkon -200W | bộ | 12,935,000 | 10 % | 14,228,500 |
| 4 | Bộ đèn pha Led Nikkon -250W | bộ | 16,250,000 | 10 % | 17,875,000 |
| 5 | Bộ đèn pha Led Nikkon -300W | bộ | 17,550,000 | 10 % | 19,305,000 |
| 6 | Bộ đèn pha Led Nikkon -350W | bộ | 18,850,000 | 10 % | 20,735,000 |
| 1 | Bộ đèn pha BOSTON LED 100W | bộ | 8,430,000 | 10 % | 9,273,000 |
| 2 | Bộ đèn pha BOSTON LED 120W | bộ | 9,690,000 | 10 % | 10,659,000 |
| 3 | Bộ đèn pha BOSTON LED 150W | bộ | 11,430,000 | 10 % | 12,573,000 |
| 4 | Bộ đèn pha BOSTON LED 180W | bộ | 13,270,000 | 10 % | 14,597,000 |
| 5 | Bộ đèn pha BOSTON LED 200W | bộ | 14,430,000 | 10 % | 15,873,000 |
| 6 | Bộ đèn pha BOSTON LED 220W | bộ | 15,590,000 | 10 % | 17,149,000 |
| 7 | Bộ đèn pha BOSTON LED 250W | bộ | 17,330,000 | 10 % | 19,063,000 |
| 8 | Bộ đèn pha BOSTON LED 280W | bộ | 19,070,000 | 10 % | 20,977,000 |
| 9 | Bộ đèn pha BOSTON LED 300W | bộ | 20,230,000 | 10 % | 22,253,000 |
| 10 | Bộ đèn pha BOSTON LED 320W | bộ | 21,390,000 | 10 % | 23,529,000 |
| | **CÁC LOẠI TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG (Mạ kẽm nhúng nóng)** | | | | |
| 1 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 5m x 3mm. | Trụ | 2,460,000 | 10 % | 2,706,000 |
| 2 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 6m x 3mm. | Trụ | 3,540,000 | 10 % | 3,894,000 |
| 3 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 7m x 3mm. | Trụ | 4,320,000 | 10 % | 4,752,000 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 8m x 4mm. | Trụ | 6,670,000 | 10 % | 7,337,000 |
| 5 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 9m x 4mm. | Trụ | 7,400,000 | 10 % | 8,140,000 |
| 6 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 10m x 4mm. | Trụ | 8,130,000 | 10 % | 8,943,000 |
| 7 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 11m x 4mm. | | 8,870,000 | 10 % | 9,757,000 |
| 8 | Trụ đèn STK tròn côn/bát giác côn cao 12m x 4mm. | Trụ | 10,260,000 | 10 % | 11,286,000 |
| | **CÁC LOẠI CẦN ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG (Mạ kẽm nhúng nóng)** | | | | |
| 1 | Cần đèn đơn Ø60mm x 2.5mm<br>- Cao 2 mét, vươn xa 1,5mét | Cần | 735,000 | 10 % | 808,500 |
| 2 | Cần đèn đôi Ø60mm x 2.5mm<br>- Cao 2 mét, vươn xa 1,5mét | Cần | 1,340,000 | 10 % | 1,474,000 |
| 3 | Cần đèn ba Ø60mm x 2.5mm<br>- Cao 2 mét, vươn xa 1,5mét | Cần | 1,950,000 | 10 % | 2,145,000 |
| 4 | Khung bullon móng trụ: M24x1000 | Bộ | 955,000 | 10 % | 1,050,500 |
| | **CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ - 0,6/1kV** | | | | |
| 1 | CV-16 - 0,6/1kV | m | 57,040 | 10 % | 62,744 |
| 2 | CV-25 - 0,6/1kV | m | 89,440 | 10 % | 98,384 |
| 3 | CV-35 - 0,6/1kV | m | 123,750 | 10 % | 136,125 |
| 4 | CV-50 - 0,6/1kV | m | 169,310 | 10 % | 186,241 |
| 5 | CV-70 - 0,6/1kV | m | 241,540 | 10 % | 265,694 |
| 6 | CV-95 - 0,6/1kV | m | 334,010 | 10 % | 367,411 |
| 7 | CV-120 - 0,6/1kV | m | 435,040 | 10 % | 478,544 |
| 8 | CV-150 - 0,6/1kV | m | 519,980 | 10 % | 571,978 |
| 9 | CV-185 - 0,6/1kV | m | 649,240 | 10 % | 714,164 |
| 10 | CV-240 - 0,6/1kV | m | 850,730 | 10 % | 935,803 |
| 11 | CV-300 - 0,6/1kV | m | 1,067,060 | 10 % | 1,173,766 |
| | **Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (CVV)** | | | | |
| 1 | CVV-2x16-0,6/1kV | m | 147,040 | 10 % | 161,744 |
| 2 | CVV-2x25-0,6/1kV | m | 213,190 | 10 % | 234,509 |
| 4 | CVV-2x50-0,6/1kV | m | 378,340 | 10 % | 416,174 |
| 5 | CVV-2x70-0,6/1kV | m | 528,750 | 10 % | 581,625 |
| 6 | CVV-2x95-0,6/1kV | m | 723,150 | 10 % | 795,465 |
| 7 | CVV-2x120-0,6/1kV | m | 941,630 | 10 % | 1,035,793 |
| 8 | CVV-2x150-0,6/1kV | m | 1,116,000 | 10 % | 1,227,600 |
| 9 | CVV-2x185-0,6/1kV | m | 1,389,150 | 10 % | 1,528,065 |
| 10 | CVV-2x240-0,6/1kV | m | 1,812,260 | 10 % | 1,993,486 |
| 11 | CVV-2x300-0,6/1kV | m | 2,271,940 | 10 % | 2,499,134 |
| 12 | CVV-2x400-0,6/1kV | m | 2,894,630 | 10 % | 3,184,093 |
| | **Cáp điện kế - 0,6/1kV DK-CVV** | | | | |
| 1 | DK-CVV-2x4mm2 | m | 57,260 | 10 % | 62,986 |
| 2 | DK-CVV-2x6mm2 | m | 79,880 | 10 % | 87,868 |
| 3 | DK-CVV-2x10mm2 | m | 115,090 | 10 % | 126,599 |
| 4 | DK-CVV-2x16mm2 | m | 149,180 | 10 % | 164,098 |
| 5 | DK-CVV-2x25mm2 | m | 233,890 | 10 % | 257,279 |
| 6 | DK-CVV-2x35mm2 | m | 309,710 | 10 % | 340,681 |
| 7 | DK-CVV-3x10+1x6mm2 | m | 173,030 | 10 % | 190,333 |
| 8 | DK-CVV-3x16+1x10mm2 | m | 249,080 | 10 % | 273,988 |
| 9 | DK-CVV-3x25+1x16mm2 | m | 390,710 | 10 % | 429,781 |
| | **CÁP NHÔM LÕI THÉP** | | | | |
| 1 | ACSR - 50/8 | m | 17,640 | 10 % | 19,404 |
| 2 | ACSR - 70/11 | m | 24,660 | 10 % | 27,126 |
| 3 | ACSR - 95/16 | m | 34,170 | 10 % | 37,587 |
| 4 | ACSR - 120/19 | m | 45,060 | 10 % | 49,566 |
| 5 | ACSR - 150/19 | m | 52,980 | 10 % | 58,278 |
| 6 | ACSR - 150/24 | m | 53,980 | 10 % | 59,378 |
| 7 | ACSR - 185/24 | m | 65,060 | 10 % | 71,566 |
| 8 | ACSR - 240/32 | m | 85,070 | 10 % | 93,577 |
| | **CÁP NHÔM TRẦN XOẮN** | | | | |
| 1 | Cable nhôm A - 50mm2 | m | 14,570 | 10 % | 16,027 |
| 2 | Cable nhôm A - 70mm2 | m | 22,030 | 10 % | 24,233 |
| 3 | Cable nhôm A - 95mm2 | m | 28,940 | 10 % | 31,834 |
| 4 | Cable nhôm A - 120mm2 | m | 35,400 | 10 % | 38,940 |
| 5 | Cable nhôm A - 150mm2 | m | 44,340 | 10 % | 48,774 |
| 6 | Cable nhôm A - 185mm2 | m | 56,560 | 10 % | 62,216 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Cable nhôm A - 240mm2 | m | 71,220 | 10 % | 78,342 |
| | **CÁP ĐỒNG BỌC TRUNG THẾ XLPE 24kV** | | | | |
| 1 | CXV -25mm2 | m | 127,910 | 10 % | 140,701 |
| 2 | CXV -35mm2 | m | 165,830 | 10 % | 182,413 |
| 3 | CXV -50mm2 | m | 216,110 | 10 % | 237,721 |
| 4 | CXV -70mm2 | m | 295,200 | 10 % | 324,720 |
| 5 | CXV -95mm2 | m | 395,660 | 10 % | 435,226 |
| 6 | CXV -120mm2 | m | 490,950 | 10 % | 540,045 |
| 7 | CXV -150mm2 | m | 592,220 | 10 % | 651,442 |
| 8 | CXV -185mm2 | m | 730,800 | 10 % | 803,880 |
| 9 | CXV -240mm2 | m | 945,450 | 10 % | 1,039,995 |
| | **CÁP NHÔM BỌC TRUNG THẾ XLPE 24kV** | | | | |
| 1 | AX1V-25mm2 | m | 48,300 | 10 % | 53,130 |
| 2 | AX1V-35mm2 | m | 52,600 | 10 % | 57,860 |
| 3 | AX1V-50mm2 | m | 61,900 | 10 % | 68,090 |
| 4 | AX1V-70mm2 | m | 73,500 | 10 % | 80,850 |
| 5 | AX1V-95mm2 | m | 87,900 | 10 % | 96,690 |
| 6 | AX1V-120mm2 | m | 100,900 | 10 % | 110,990 |
| 7 | AX1V-150mm2 | m | 115,500 | 10 % | 127,050 |
| 8 | AX1V-185mm2 | m | 127,900 | 10 % | 140,690 |
| 9 | AX1V-240mm2 | m | 153,400 | 10 % | 168,740 |
| | **CÁP NHÔM BỌC TRUNG THẾ LÕI THÉP XLPE 24kV** | | | | |
| 1 | AsXV-25/4,2 | m | 45,600 | 10 % | 50,160 |
| 2 | AsXV-35/6,2 | m | 55,000 | 10 % | 60,500 |
| 3 | AsXV-50/8 | m | 62,600 | 10 % | 68,860 |
| 4 | AsXV-70/11 | m | 71,600 | 10 % | 78,760 |
| 5 | AsXV-95/16 | m | 88,700 | 10 % | 97,570 |
| 6 | AsXV-120/19 | m | 105,000 | 10 % | 115,500 |
| 7 | AsXV-150/19 | m | 116,800 | 10 % | 128,480 |
| 8 | AsXV-185/24 | m | 136,100 | 10 % | 149,710 |
| 9 | AsXV-240/32 | m | 164,700 | 10 % | 181,170 |
| | **CÁP NHÔM BỌC PVC - 0,6/1kV (AV)** | | | | |
| 1 | Cable nhôm bọc 16mm2 | m | 7,330 | 10 % | 8,063 |
| 2 | Cable nhôm bọc 25mm2 | m | 10,320 | 10 % | 11,352 |
| 3 | Cable nhôm bọc 35mm2 | m | 13,450 | 10 % | 14,795 |
| 4 | Cable nhôm bọc 50mm2 | m | 18,820 | 10 % | 20,702 |
| 5 | Cable nhôm bọc 70mm2 | m | 25,400 | 10 % | 27,940 |
| 6 | Cable nhôm bọc 95mm2 | m | 34,500 | 10 % | 37,950 |
| 7 | Cable nhôm bọc 120mm2 | m | 42,000 | 10 % | 46,200 |
| 8 | Cable nhôm bọc 150mm2 | m | 54,000 | 10 % | 59,400 |
| 9 | Cable nhôm bọc 185mm2 | m | 66,100 | 10 % | 72,710 |
| 10 | Cable nhôm bọc 240mm2 | m | 83,600 | 10 % | 91,960 |
| | **CÁP NHÔM VẶN XOẮN XLPE 0,6/1KV** | | | | |
| 1 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x16mm2 | m | 16,680 | 10 % | 18,348 |
| 2 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x25mm2 | m | 22,000 | 10 % | 24,200 |
| 3 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x35mm2 | m | 28,100 | 10 % | 30,910 |
| 4 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x50mm2 | m | 41,000 | 10 % | 45,100 |
| 5 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x70mm2 | m | 52,900 | 10 % | 58,190 |
| 6 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x95mm2 | m | 68,000 | 10 % | 74,800 |
| 7 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x120mm2 | m | 86,100 | 10 % | 94,710 |
| 8 | LV-ABC: XLPE-2 ruột 2x150mm2 | m | 103,500 | 10 % | 113,850 |
| | **CÁP NHÔM VẶN XOẮN XLPE 0,6/1KV (CADIVI)** | | | | |
| 1 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x16mm2 | m | 24,100 | 10 % | 26,510 |
| 2 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x25mm2 | m | 32,000 | 10 % | 35,200 |
| 3 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x35mm2 | m | 41,000 | 10 % | 45,100 |
| 4 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x50mm2 | m | 56,800 | 10 % | 62,480 |
| 5 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x70mm2 | m | 76,100 | 10 % | 83,710 |
| 6 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x95mm2 | m | 101,500 | 10 % | 111,650 |
| 7 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x120mm2 | m | 127,100 | 10 % | 139,810 |
| 8 | LV-ABC: XLPE-3 ruột 3x150mm2 | m | 153,200 | 10 % | 168,520 |
| | **CÁP NHÔM VẶN XOẮN XLPE 0,6/1KV (CADIVI)** | | | | |
| 1 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x16mm2 | m | 31,600 | 10 % | 34,760 |
| 2 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x25mm2 | m | 42,300 | 10 % | 46,530 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x35mm2 | m | 54,200 | 10 % | 59,620 |
| 4 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x50mm2 | m | 73,500 | 10 % | 80,850 |
| 5 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x70mm2 | m | 100,700 | 10 % | 110,770 |
| 6 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x95mm2 | m | 132,900 | 10 % | 146,190 |
| 7 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x120mm2 | m | 168,300 | 10 % | 185,130 |
| 8 | LV-ABC: XLPE-4 ruột 4x150mm2 | m | 203,000 | 10 % | 223,300 |
| | **CÁP NGẦM TRUNG THẾ (màn chắn kim loại + giáp bảo vệ)** | | | | |
| 1 | CXV/S-DATA-25 | m | 240,860 | 10 % | 264,946 |
| 2 | CXV/S-DATA-35 | m | 288,110 | 10 % | 316,921 |
| 3 | CXV/S-DATA-50 | m | 346,050 | 10 % | 380,655 |
| 4 | CXV/S-DATA-70 | m | 436,160 | 10 % | 479,776 |
| 5 | CXV/S-DATA-95 | m | 542,590 | 10 % | 596,849 |
| 6 | CXV/S-DATA-120 | m | 641,480 | 10 % | 705,628 |
| 7 | CXV/S-DATA-150 | m | 792,900 | 10 % | 872,190 |
| 8 | CXV/S-DATA-185 | m | 897,080 | 10 % | 986,788 |
| 9 | CXV/S-DATA-240 | m | 1,141,880 | 10 % | 1,256,068 |
| | **CÁP NGẦM TRUNG THẾ-3 lõi (màn chắn kim loại + giáp bảo vệ)** | | | | |
| 1 | CXV/SE-DSTA-3x25 | m | 541,980 | 10 % | 596,178 |
| 2 | CXV/SE-DSTA-3x35 | m | 645,680 | 10 % | 710,248 |
| 3 | CXV/SE-DSTA-3x50 | m | 780,620 | 10 % | 858,682 |
| 4 | CXV/SE-DSTA-3x70 | m | 994,820 | 10 % | 1,094,302 |
| 5 | CXV/SE-DSTA-3x95 | m | 1,250,350 | 10 % | 1,375,385 |
| 6 | CXV/SE-DSTA-3x120 | m | 1,478,580 | 10 % | 1,626,438 |
| 7 | CXV/SE-DSTA-3x150 | m | 1,837,490 | 10 % | 2,021,239 |
| 8 | CXV/SE-DSTA-3x185 | m | 2,086,750 | 10 % | 2,295,425 |
| 9 | CXV/SE-DSTA-3x240 | m | 2,696,520 | 10 % | 2,966,172 |
| | **PHỤ KIỆN CÁP ABC (Mạ nhúng nóng )** | | | | |
| 1 | Boulon móc 16x250 | Cái | 27,563 | 10 % | 30,319 |
| 2 | Boulon móc 16x300 | Cái | 29,216 | 10 % | 32,138 |
| 3 | Boulon xoắn 12x60 | Cái | 11,025 | 10 % | 12,128 |
| 4 | Boulon xoắn 12x250 | Cái | 18,743 | 10 % | 20,617 |
| 5 | Móc đơn cáp ABC | Cái | 38,588 | 10 % | 42,447 |
| 6 | Móc đôi cáp ABC (Móc chữ A) | Cái | 60,000 | 10 % | 66,000 |
| 7 | Kẹp treo cable ABC 4x 50–95 | Cái | 28,800 | 10 % | 31,680 |
| 8 | Kẹp treo cable ABC 4x 120 | Cái | 31,200 | 10 % | 34,320 |
| 9 | Kẹp dừng cable ABC 4x 50–95 | Cái | 52,200 | 10 % | 57,420 |
| 10 | Kẹp dừng cable ABC 4x 120 | Cái | 63,600 | 10 % | 69,960 |
| 11 | Kẹp nối rẽ 120/120 | Cái | 40,700 | 10 % | 44,770 |
| 12 | Kẹp nối rẽ 95/95 | Cái | 31,500 | 10 % | 34,650 |
| 13 | Kẹp nối rẽ 95/35 | Cái | 23,200 | 10 % | 25,520 |
| 14 | Hộp nối cable loại 6 CB - 32A (MCB) | Cái | 251,000 | 10 % | 276,100 |
| | **Sắt U** | | | | |
| 1 | U 100 | Mét | 230,000 | 10 % | 253,000 |
| 2 | U 120 | " | 250,000 | 10 % | 275,000 |
| 3 | U 140 | " | 330,980 | 10 % | 364,078 |
| 4 | U 160 | " | 395,000 | 10 % | 434,500 |
| | **CÁC LOẠI XÀ VÀ CHỐNG** | | | | |
| 1 | Xà V75x75x8 – 2,0m 2 ốp | Cây | 531,300 | 10 % | 584,430 |
| 2 | Xà V75x75x8 – 2,0m 3 ốp | Cây | 555,500 | 10 % | 611,050 |
| 3 | Xà V75x75x8 – 2,4m 4 ốp | Cây | 703,200 | 10 % | 773,520 |
| 4 | Đà V75x75x8 - 2800 - 0 ốp | Cây | 676,200 | 10 % | 743,820 |
| 5 | Đà V75x75x8 - 2800 - 3 ốp | Cây | 748,700 | 10 % | 823,570 |
| 6 | Chống PL 60x6 - 920 (2,826kg/m) | Cây | 75,000 | 10 % | 82,500 |
| 7 | Chống V50x50x5 x 810 | Cây | 101,200 | 10 % | 111,320 |
| 8 | Chống V50x50x5 x 920 | Cây | 114,900 | 10 % | 126,390 |
| 9 | Chống V50x50x5 x 1132 | Cây | 141,400 | 10 % | 155,540 |
| 10 | Chống V50x50x5 x 2100 | Cây | 262,300 | 10 % | 288,530 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Đà và Chống composite** | | | | |
| 1 | Đà Composite 75x75x6x2800 | Cây | 1,146,600 | 10 % | 1,261,260 |
| 2 | Đà Composite 75x75x6x2400 | Cây | 957,600 | 10 % | 1,053,360 |
| 3 | Đà Composite 75x75x6x810 | Cây | 319,200 | 10 % | 351,120 |
| 4 | Chống 40x10x920 | Cây | 135,800 | 10 % | 149,380 |
| 5 | Chống 40x10x720 | Cây | 105,800 | 10 % | 116,380 |
| | **POTELET** | | | | |
| 1 | Potelet V63x63x6-2,0m (5,652Kg/m) | Cây | 289,382 | 10 % | 318,321 |
| 2 | Potelet V63x63x6-2,5m (5,652Kg/m) | Cây | 361,728 | 10 % | 397,901 |
| 3 | Potelet V63x63x6-3,0m (5,652Kg/m) | Cây | 434,074 | 10 % | 477,481 |
| 4 | Potelet V50x50x5-2,0m (3,729Kg/m) | Cây | 190,925 | 10 % | 210,017 |
| 5 | Potelet V50x50x5-2,5m (3,729Kg/m) | Cây | 238,656 | 10 % | 262,522 |
| | **SỨ ĐỨNG VÀ PHỤ KIỆN** | | | | |
| 1 | Sứ đứng 35kV | Cục | 378,000 | 10 % | 415,800 |
| 2 | Sứ đứng 24kV | Cục | 298,000 | 10 % | 327,800 |
| 3 | Ty sứ đứng | Cục | 138,000 | 10 % | 151,800 |
| 4 | Chân sứ đỉnh cong 870 (Mạ nhúng) | Cục | 165,000 | 10 % | 181,500 |
| 5 | Chân sứ đỉnh thẳng 870 (Mạ nhúng) | Cục | 167,000 | 10 % | 183,700 |
| | **SỨ TREO VÀ PHỤ KIỆN** | | | | |
| 1 | Sứ chuỗi Polymer 24KV | Chuỗi | 255,000 | 10 % | 280,500 |
| 2 | Vòng treo đầu tròn (pona) | Cái | 6,700 | 10 % | 7,370 |
| 3 | Móc treo chữ U16 (maní) | Cái | 12,700 | 10 % | 13,970 |
| 4 | Móc treo chữ U18 (maní) | Cái | 14,900 | 10 % | 16,390 |
| 5 | Mắt nối đơn (Socket) | Cái | 16,100 | 10 % | 17,710 |
| 6 | Kẹp ngừng 3U (50-95mm2) | Cái | 40,300 | 10 % | 44,330 |
| 7 | Kẹp ngừng 5U (95-120mm2) | Cái | 64,600 | 10 % | 71,060 |
| 8 | Kẹp ngừng 5U (185-240mm2) | Cái | 86,600 | 10 % | 95,260 |
| 9 | Kẹp đỡ dây (Lem yên ngựa) | Cái | 43,800 | 10 % | 48,180 |
| 10 | Giáp níu bọc 50mm2 | Cái | 278,000 | 10 % | 305,800 |
| 11 | Giáp níu bọc 70mm2 | Cái | 294,000 | 10 % | 323,400 |
| 12 | Giáp níu bọc 95mm2 | Cái | 357,000 | 10 % | 392,700 |
| 13 | WR 189 (dây 50-50mm2) | Cái | 10,800 | 10 % | 11,880 |
| 14 | WR 259 (dây 50-70mm2) | Cái | 10,800 | 10 % | 11,880 |
| 15 | WR 279 (dây 70-70mm2) | Cái | 11,700 | 10 % | 12,870 |
| 16 | WR 279 (dây 50-70mm2) | Cái | 11,700 | 10 % | 12,870 |
| 17 | WR 379 (dây 50-120mm2) | Cái | 17,800 | 10 % | 19,580 |
| 18 | WR 399 (dây 70-120mm2) | Cái | 20,600 | 10 % | 22,660 |
| 19 | WR 419 (dây 95-120mm2) | Cái | 20,600 | 10 % | 22,660 |
| 20 | WR 815 (dây 50-240mm2) | Cái | 37,800 | 10 % | 41,580 |
| 21 | WR 835 (dây 95-240mm2) | Cái | 40,700 | 10 % | 44,770 |
| | **PHỤ KIỆN BẮT ĐIỆN KẾ (Mạ nhúng nóng)** | | | | |
| 1 | Uclevis - 3mm | Cái | 15,000 | 10 % | 16,500 |
| 2 | Rack 2 – 3mm | Cái | 62,000 | 10 % | 68,200 |
| 3 | Rack 3 – 3mm | Cái | 96,000 | 10 % | 105,600 |
| 4 | Rack 4 – 3mm | Cái | 126,000 | 10 % | 138,600 |
| 5 | Sứ ống chỉ (Minh Long) | Cái | 12,600 | 10 % | 13,860 |
| 6 | Cầu chì cá 60A | Cái | 14,000 | 10 % | 15,400 |
| 7 | Cầu chì cá 100A | Cái | 22,700 | 10 % | 24,970 |
| 8 | Co sành cong (thẳng) - Minh Long | Cái | 6,500 | 10 % | 7,150 |
| | **SLIPBOLT - Ốc xiết cáp** | | | | |
| 1 | Ốc xiết cáp Cu-14mm2 | Cái | 8,700 | 10 % | 9,570 |
| 2 | Ốc xiết cáp Cu-22mm2 | Cái | 10,700 | 10 % | 11,770 |
| 3 | Ốc xiết cáp Cu-38mm2 | Cái | 12,300 | 10 % | 13,530 |
| 4 | Ốc xiết cáp Cu-Al 22mm2 | Cái | 19,800 | 10 % | 21,780 |
| 5 | Ốc xiết cáp Cu-Al 38mm2 | Cái | 24,600 | 10 % | 27,060 |
| 6 | Ốc xiết cáp Cu -Al 350 | Cái | 50,800 | 10 % | 55,880 |
| 7 | Ốc xiết cáp Cu -Al 400-500 | Cái | 68,000 | 10 % | 74,800 |
| 8 | Ốc xiết cáp Cu-1/0 | Cái | 17,600 | 10 % | 19,360 |
| 9 | Ốc xiết cáp Cu-2/0 | Cái | 22,300 | 10 % | 24,530 |
| 10 | Ốc xiết cáp Cu-3/0 - 4/0 | Cái | 31,100 | 10 % | 34,210 |
| 11 | Ốc xiết cáp Cu 350MCM | Cái | 48,300 | 10 % | 53,130 |
| 12 | Ốc xiết cáp Cu 400-500MCM | Cái | 65,300 | 10 % | 71,830 |
| 13 | Ốc xiết cáp Cu 700MCM | Cái | 129,500 | 10 % | 142,450 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **ỐNG NỐI DÂY** | | | | |
| 1 | Ống nối dây AC-50 không lõi thép | ống | 25,400 | 10 % | 27,940 |
| 2 | Ống nối dây AC-70 không lõi thép | ống | 28,400 | 10 % | 31,240 |
| 3 | Ống nối dây AC-95 không lõi thép | ống | 38,900 | 10 % | 42,790 |
| 4 | Ống nối dây AC-120 không lõi thép | ống | 40,000 | 10 % | 44,000 |
| 5 | Ống nối dây AC-150 không lõi thép | ống | 58,300 | 10 % | 64,130 |
| 6 | Ống nối dây AC-185 không lõi thép | ống | 70,800 | 10 % | 77,880 |
| 7 | Ống nối dây AC-240 không lõi thép | ống | 125,600 | 10 % | 138,160 |
| 8 | Ống nối dây AC-50 có lõi thép | ống | 34,600 | 10 % | 38,060 |
| 9 | Ống nối dây AC-70 có lõi thép | ống | 37,400 | 10 % | 41,140 |
| 10 | Ống nối dây AC-95 có lõi thép | ống | 50,100 | 10 % | 55,110 |
| 11 | Ống nối dây AC-120 có lõi thép | ống | 62,800 | 10 % | 69,080 |
| 12 | Ống nối dây AC-150 có lõi thép | ống | 81,800 | 10 % | 89,980 |
| 13 | Ống nối dây AC-185 có lõi thép | ống | 113,600 | 10 % | 124,960 |
| 14 | Ống nối dây AC-240 có lõi thép | ống | 147,500 | 10 % | 162,250 |
| | **ĐẦU COSSE ÉP** | | | | |
| 1 | Đầu Cosse Cu 25mm2 | Cái | 4,700 | 10 % | 5,170 |
| 2 | Đầu Cosse Cu 35mm2 | Cái | 6,600 | 10 % | 7,260 |
| 3 | Đầu Cosse Cu 50mm2 | Cái | 10,500 | 10 % | 11,550 |
| 4 | Đầu Cosse Cu 70mm2 | Cái | 13,300 | 10 % | 14,630 |
| 5 | Đầu Cosse Cu 95mm2 | Cái | 15,800 | 10 % | 17,380 |
| 6 | Đầu Cosse Cu 120mm2 | Cái | 22,600 | 10 % | 24,860 |
| 7 | Đầu Cosse Cu 150mm2 | Cái | 32,400 | 10 % | 35,640 |
| 8 | Đầu Cosse Cu 185mm2 | Cái | 51,800 | 10 % | 56,980 |
| 9 | Đầu Cosse Cu 240mm2 | Cái | 61,800 | 10 % | 67,980 |
| 10 | Cosse Cu-Al 25 mm2 | Cái | 6,400 | 10 % | 7,040 |
| 11 | Cosse Cu-Al 50 mm2 | Cái | 9,500 | 10 % | 10,450 |
| 12 | Cosse Cu-Al 70 mm2 | Cái | 11,900 | 10 % | 13,090 |
| 13 | Cosse Cu-Al 95 mm2 | Cái | 14,300 | 10 % | 15,730 |
| 14 | Cosse Cu-Al 120 mm2 | Cái | 18,100 | 10 % | 19,910 |
| 15 | Cosse Cu-Al 150 mm2 | Cái | 23,900 | 10 % | 26,290 |
| 16 | Cosse Cu-Al 185 mm2 | Cái | 30,000 | 10 % | 33,000 |
| 17 | Cosse Cu-Al 240 mm2 | Cái | 37,000 | 10 % | 40,700 |
| | **KẸP CÁC LOẠI** | | | | |
| 1 | Kẹp AC 25 - 35 , 1 boulon | Cái | 9,700 | 10 % | 10,670 |
| 2 | Kẹp AC 25 - 70 , 2 boulon | Cái | 17,700 | 10 % | 19,470 |
| 3 | Kẹp AC 25 - 70 , 3 boulon | Cái | 23,200 | 10 % | 25,520 |
| 4 | Kẹp AC 25 - 150 , 2 boulon | Cái | 27,500 | 10 % | 30,250 |
| 5 | Kẹp AC 25 - 150 , 3 boulon | Cái | 40,400 | 10 % | 44,440 |
| 6 | Kẹp AC 25 - 240 , 2 boulon | Cái | 66,700 | 10 % | 73,370 |
| 7 | Kẹp AC 25 - 240 , 3 boulon | Cái | 67,500 | 10 % | 74,250 |
| 8 | Kẹp nối Ubolt AC 35-50 | Cái | 11,700 | 10 % | 12,870 |
| 9 | Kẹp nối Ubolt AC70-95 | Cái | 16,600 | 10 % | 18,260 |
| 10 | Kẹp nối Ubolt AC 95-120 | Cái | 28,100 | 10 % | 30,910 |
| 11 | Kẹp quai 2/0 | Cái | 34,700 | 10 % | 38,170 |
| 12 | Kẹp quai 4/0 | Cái | 46,200 | 10 % | 50,820 |
| 13 | Hotline 2/0 | Cái | 67,100 | 10 % | 73,810 |
| 14 | Hotline 4/0 | Cái | 110,300 | 10 % | 121,330 |
| | **Thanh neo các loại & phụ kiện (Mạ nhúng nóng)** | | | | |
| 1 | Ty neo d 16x2,40m | Cây | 138,600 | 10 % | 152,460 |
| 2 | Ty neo d 22x2,40m | Cây | 338,800 | 10 % | 372,680 |
| 3 | Ty neo d22x3,0m | Cây | 367,400 | 10 % | 404,140 |
| 4 | Ty neo d22x3,7m | Cây | 462,000 | 10 % | 508,200 |
| 5 | Thanh nối 6x60x180 | Cây | 22,000 | 10 % | 24,200 |
| 6 | Thanh nối 6x60x410 | Cây | 36,300 | 10 % | 39,930 |
| 7 | Yếm cáp | Cái | 6,000 | 10 % | 6,600 |
| 8 | Kẹp chằng 3 boulon 3/8" | Cái | 31,900 | 10 % | 35,090 |
| 9 | Kẹp chằng 3 boulon 5/8" | Cái | 34,100 | 10 % | 37,510 |
| 10 | Bộ chằng lệch d60 (ống 1,2m) | Bộ | 237,600 | 10 % | 261,360 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Bộ chằng lệch d60 (ống 1,5m) | Bộ | 284,900 | 10 % | 313,390 |
| 12 | Sứ chằng (Minh Long) | Cục | 39,200 | 10 % | 43,120 |
| 13 | Dây thép trần xoắn TK 25 | m | 13,990 | 10 % | 15,389 |
| 14 | Dây thép trần xoắn TK 35 | m | 20,460 | 10 % | 22,506 |
| 15 | Dây thép trần xoắn TK 50 | m | 35,520 | 10 % | 39,072 |
| 16 | Máng che dây chằng (sơn màu vàng) | Cái | 41,895 | 10 % | 46,085 |
| | **CỌC TIẾP ĐỊA + KẸP** | | | | |
| 1 | Cọc tiếp địa 16x1200 (mạ đồng) | Cây | 46,100 | 10 % | 50,710 |
| 2 | Cọc tiếp địa 16x2400 (mạ đồng) | Cây | 101,430 | 10 % | 111,573 |
| 3 | Kẹp cọc tiếp địa (mạ đồng) | Cái | 7,718 | 10 % | 8,490 |
| 5 | Dây đồng trần xoắn C-16 $mm^2$ | m | 54,910 | 10 % | 60,401 |
| 6 | Dây đồng trần xoắn C-25 $mm^2$ | m | 85,790 | 10 % | 94,369 |
| 7 | Dây đồng trần xoắn C-35 $mm^2$ | m | 120,400 | 10 % | 132,440 |
| 8 | Dây đồng trần xoắn C-50 $mm^2$ | m | 173,840 | 10 % | 191,224 |
| | **BULONG & LONG ĐỀN (Mạ nhúng nóng)** | | | | |
| 1 | Long đền tròn d12 –14 - 16 – 18 - 20 - 22 - 24 | Cái | 1,200 | 10 % | 1,320 |
| 2 | Long đền vuông d 18 – 22 - 24 (50x50x2.5) | Cái | 1,700 | 10 % | 1,870 |
| 3 | Long đền vuông d18 - 22 - 24 (60x60x6) | Cái | 5,400 | 10 % | 5,940 |
| 4 | Long đền vuông d24 (80x80x6) | Cái | 9,500 | 10 % | 10,450 |
| 5 | Boulon 12x30 | Cây | 2,000 | 10 % | 2,200 |
| 6 | Boulon 12x40 | Cây | 3,000 | 10 % | 3,300 |
| 7 | Boulon 12x50 | Cây | 3,500 | 10 % | 3,850 |
| 8 | Boulon 12x100 | Cây | 5,000 | 10 % | 5,500 |
| 9 | Boulon 12x150 | Cây | 6,800 | 10 % | 7,480 |
| 10 | Boulon 12x200 | Cây | 8,600 | 10 % | 9,460 |
| 11 | Boulon 12x250 | Cây | 10,300 | 10 % | 11,330 |
| 12 | Boulon 12x300 | Cây | 12,100 | 10 % | 13,310 |
| 13 | Boulon 14x50 | Cây | 3,900 | 10 % | 4,290 |
| 14 | Boulon 14x100 | Cây | 5,500 | 10 % | 6,050 |
| 15 | Boulon 14x150 | Cây | 7,400 | 10 % | 8,140 |
| 16 | Boulon 14 x200 | Cây | 9,500 | 10 % | 10,450 |
| 17 | Boulon 14 x250 | Cây | 11,400 | 10 % | 12,540 |
| 18 | Boulon 14 x300 | Cây | 13,600 | 10 % | 14,960 |
| 19 | Boulon 14 x350 | Cây | 19,500 | 10 % | 21,450 |
| 20 | Boulon 16 x40 | Cây | 4,100 | 10 % | 4,510 |
| 21 | Boulon 16 x60 | Cây | 5,100 | 10 % | 5,610 |
| 22 | Boulon 16 x100 | Cây | 7,000 | 10 % | 7,700 |
| 23 | Boulon 16 x150 | Cây | 9,300 | 10 % | 10,230 |
| 24 | Boulon 16 x200 | Cây | 11,800 | 10 % | 12,980 |
| 25 | Boulon 16 x250 | Cây | 14,700 | 10 % | 16,170 |
| 26 | Boulon 16 x300 | Cây | 16,000 | 10 % | 17,600 |
| 27 | Boulon 16 x500 | Cây | 26,600 | 10 % | 29,260 |
| 28 | Boulon 16x250 (Boulon mắt) | Cây | 25,500 | 10 % | 28,050 |
| 29 | Boulon 16x300 (Boulon mắt) | Cây | 28,300 | 10 % | 31,130 |
| 30 | Boulon VRS 16x100 (4 tán) | Cây | 9,000 | 10 % | 9,900 |
| 31 | Boulon VRS 16x200 (4 tán) | Cây | 13,000 | 10 % | 14,300 |
| 32 | Boulon VRS 16x250 | Cây | 15,200 | 10 % | 16,720 |
| 33 | Boulon VRS 16x300 | Cây | 17,200 | 10 % | 18,920 |
| 34 | Boulon VRS 16x350 | Cây | 19,200 | 10 % | 21,120 |
| 35 | Boulon VRS 16x400 | Cây | 21,300 | 10 % | 23,430 |
| 36 | Boulon VRS 16x600 | Cây | 29,800 | 10 % | 32,780 |
| 37 | Boulon VR2Đ 22x550 | Cây | 48,400 | 10 % | 53,240 |
| 38 | Boulon VR2Đ 22x600 | Cây | 52,500 | 10 % | 57,750 |
| 39 | Boulon VR2Đ 22x650 | Cây | 56,600 | 10 % | 62,260 |
| 40 | Boulon VR2Đ 22x800 | Cây | 68,500 | 10 % | 75,350 |
| 41 | Boulon VR2Đ 22x850 | Cây | 72,500 | 10 % | 79,750 |
| 42 | Boulon VR2Đ 22x1000 | Cây | 84,400 | 10 % | 92,840 |
| | **CỐ DÊ CÁC LOẠI (Mạ nhúng nóng)** | | | | |
| 1 | Code Ố 21 (30 x 3mm) | bộ | 38,000 | 10 % | 41,800 |
| 2 | Code Ố 42 (30 x 3) | bộ | 38,500 | 10 % | 42,350 |

| Stt | Tên vật tư thiết bị | Đvt | Đơn giá chưa thuế (đồng) | Thuế VAT | Đơn giá có thuế (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Code Ó 60 (30 x 3) | bộ | 42,000 | 10 % | 46,200 |
| 4 | Code Ó 90 (30 x 3) | bộ | 45,000 | 10 % | 49,500 |
| 5 | Code Ó 114 (30 x 3) | bộ | 51,000 | 10 % | 56,100 |
| 6 | Code Ó 195 (100 x 8) | bộ | 205,000 | 10 % | 225,500 |
| 7 | Code Ó 210 (100 x 8) | bộ | 225,000 | 10 % | 247,500 |
| 8 | Code Ó 250 (100 x 8) | bộ | 272,000 | 10 % | 299,200 |
| 1 | Cổ dê d21 kẹp ống PVC | Bộ | 25,700 | 10 % | 28,270 |
| 2 | Cổ dê d42 kẹp ống PVC | Bộ | 28,400 | 10 % | 31,240 |
| 3 | Cổ dê d60 kẹp ống PVC | Bộ | 28,400 | 10 % | 31,240 |
| 4 | Cổ dê d90 kẹp ống PVC | Bộ | 28,400 | 10 % | 31,240 |
| 5 | Cổ dê d114 kẹp ống PVC | Bộ | 30,900 | 10 % | 33,990 |
| 6 | Cổ dê d195- 210 nẹp trụ | Bộ | 167,700 | 10 % | 184,470 |
| 7 | Cổ dê d250- 300 nẹp trụ | Bộ | 179,900 | 10 % | 197,890 |
| 8 | Cổ dê bắt thùng cầu dao điện kế | Bộ | 131,500 | 10 % | 144,650 |
| | **ỐNG NHỰA XOẮN CHỊU LỰC** | | | | |
| 1 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 32/25 | mét | 12,800 | 10 % | 14,080 |
| 2 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 40/30 | mét | 14,900 | 10 % | 16,390 |
| 3 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 50/40 | mét | 21,400 | 10 % | 23,540 |
| 4 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 65/50 | mét | 29,300 | 10 % | 32,230 |
| 5 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 85/65 | mét | 42,500 | 10 % | 46,750 |
| 6 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 105/80 | mét | 55,300 | 10 % | 60,830 |
| 7 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 130/100 | mét | 78,100 | 10 % | 85,910 |
| 8 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 160/125 | mét | 121,400 | 10 % | 133,540 |
| 9 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 195/150 | mét | 165,800 | 10 % | 182,380 |
| 10 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 230/175 | mét | 247,200 | 10 % | 271,920 |
| 11 | Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long-TFP Φ 260/200 | mét | 295,500 | 10 % | 325,050 |